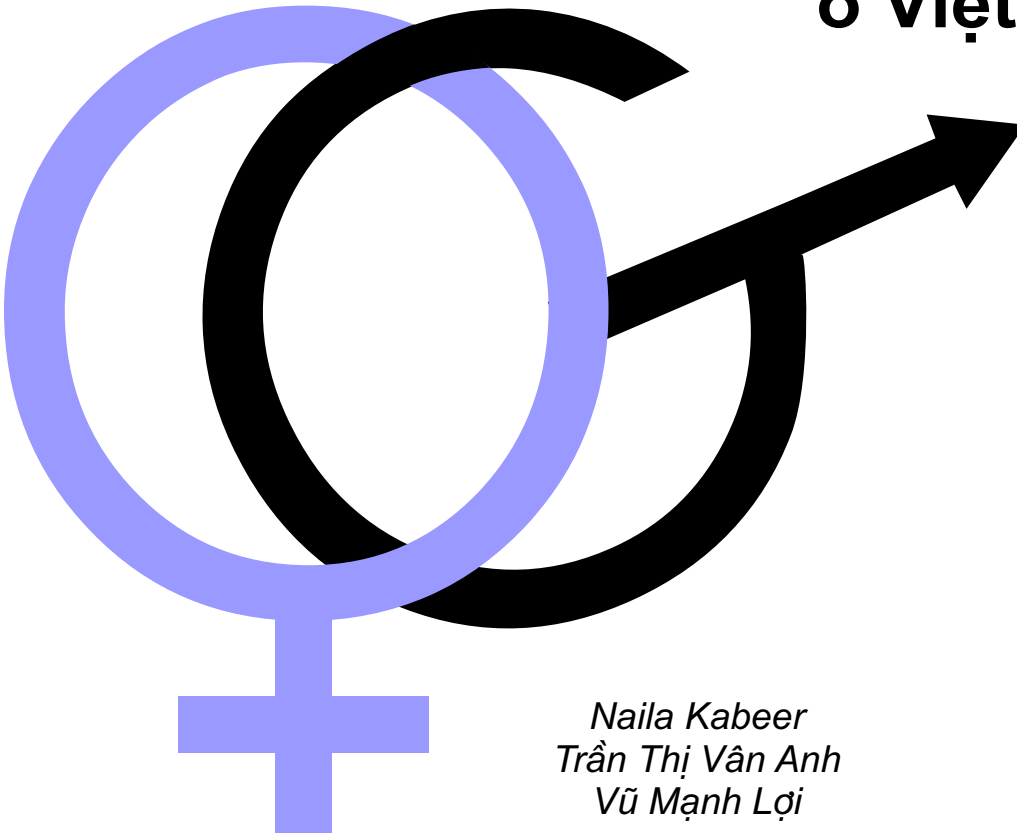


NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM



# Chuẩn bị cho tương lai: Các chiến lược ưu tiên Nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam



*Naila Kabeer  
Trần Thị Vân Anh  
Vũ Mạnh Lợi*

Tài liệu thảo luận chuyên đề của Liên Hợp Quốc và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

Hà Nội, tháng 12/2005

## Lời nói đầu

Việt Nam đã có hai thập kỷ chứng kiến tăng trưởng kinh tế bền vững. Các điều tra hộ gia đình cho thấy việc phân bổ thu nhập vẫn ổn định, ít nhất là khi so sánh với các nền kinh tế đang tăng trưởng rất nhanh chóng. Tuy nhiên kinh nghiệm từ các nước Đông Á cho thấy việc phân bổ thu nhập tương đối bình đẳng giữa các hộ gia đình có thể lại là mối bận tâm về việc bất bình đẳng trong gia đình tăng lên. Thực trạng phân chia lao động cứng nhắc, bất bình đẳng về thu nhập, bất bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục và đào tạo và bất bình đẳng trong chia sẻ việc nhà, chăm sóc con cái và chăm sóc các thành viên khác trong gia đình đồng nghĩa với việc chi phí và thành quả của phát triển kinh tế không được phân chia bình đẳng giữa nam và nữ.

Chính phủ Việt Nam đã dành ưu tiên cho Mục tiêu Phát triển Thiên Niên Kỳ thứ ba thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ. Đã có những tiến bộ đáng kể trong tỷ lệ đi học và nâng cao việc tham gia của phụ nữ vào các cơ quan lập pháp và dân cử. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc phải làm ở phía trước. Việt Nam xếp thứ 87 trên 144 nước được xếp loại theo Chỉ số Phát triển Giới của UNDP. Đã đến lúc phải biến những cam kết của chính phủ và các đối tác phát triển thành hành động thiết thực.

Tài liệu này là kết quả của nỗ lực đạt được công tác điều phối hiệu quả hơn và tính ổn định tiến tới mục tiêu chung về bình đẳng giới ở Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành những cuộc tham vấn với các chuyên gia Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự, các nhà tài trợ và các tổ chức Liên Hợp Quốc, và nhóm nghiên cứu đã chất lọc những kết quả từ các cuộc thảo luận thành các tuyên bố ưu tiên chính sách cụ thể và rõ ràng. Chúng tôi xin cảm ơn tất cả các tổ chức và cá nhân đã tham gia vào các cuộc tham vấn với một tinh thần đoàn kết, tinh thần đã thấm nhuần toàn bộ quá trình xây dựng tài liệu này.



**Klaus Rohland**

Giám đốc Quốc gia, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam



**Jordan D. Ryan**

Điều Phối viên Thường trú Liên Hợp Quốc

## ***Lời cảm ơn***

Chúng tôi xin cảm ơn Carrie Turk, chuyên gia cao cấp về lĩnh vực giảm nghèo, Ngân hàng Thế giới và Jonathan Pincus, chuyên gia kinh tế cao cấp, Chương trình Phát triển LHQ (UNDP) tại Việt Nam đã có sáng kiến xây dựng dự án làm cơ sở của tài liệu này, Nguyễn Thị Ngọc Vân, cán bộ chương trình của Văn phòng Điều phối viên thường trú Liên Hợp Quốc đã có đóng góp chính vào công tác quản lý dự án. Chúng tôi cũng sẽ không thể gạt gỡ và trao đổi với nhiều đại diện các cơ quan tổ chức nếu không có sự giúp đỡ của bà Hoàng Thị Sen, Đại học Nông lâm Huế và bà Trần Thị Kim Xuyên, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Scott Cheshier, Jago Penrose và Nguyễn Thị Thanh Nga, UNDP đã hỗ trợ trong quá trình tham vấn và chuẩn bị báo cáo.

Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tín chấp Giới của UNDP đã đóng góp tài chính cho dự án này.

Mặc dù đây là một cuốn tài liệu thảo luận của Liên Hợp Quốc, mọi quan điểm được trình bày ở đây là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới hay các quốc gia mà tổ chức này đại diện. Các tác giả là người chịu trách nhiệm cho tất cả những nhầm lẫn nếu có.

# Mục lục

## Danh mục Bảng và Hộp

## Danh mục từ viết tắt

## Tóm tắt

## Giới thiệu: Mục đích của tài liệu

## Những tiêu chí xác định các lĩnh vực “ưu tiên”

### Phần 1: Sự tiếp nối và những đổi thay ở Việt Nam

- 1.1. Giới và việc làm ở Việt Nam: một nền kinh tế đang chuyển đổi
- 1.2. Giới và các giá trị ở Việt Nam: một nền văn hóa trong quá trình chuyển đổi?
- 1.3. Tầm quan trọng của việc làm trong cuộc sống của người phụ nữ
- 1.4. Hướng tới tương lai

### Phần 2. Ưu tiên chính sách để thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam

- 2.1. Ưu tiên chính sách để thúc đẩy bình đẳng giới trong nền kinh tế sản xuất
  - 2.1.1. *Đẩy mạnh giáo dục, kiến thức và kỹ năng: xóa bỏ khoảng cách giới*
  - 2.1.2. *Chấm dứt phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong thị trường lao động*
  - 2.1.3. *Đơn giản hóa tiến tới xóa bỏ hệ thống đăng ký hộ khẩu*
- 2.2. Ưu tiên chính sách để nâng cao chất lượng “chăm sóc”
  - 2.2.2. *Các biện pháp hỗ trợ trách nhiệm chăm sóc của người phụ nữ*
  - 2.2.3. *Chuyên nghiệp hóa công việc chăm sóc trong lĩnh vực công*
- 2.3. Các ưu tiên chính sách để khuyến khích sức khỏe sinh sản và sức khỏe giới tính
  - 2.3.1. *Giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và các ca nạo phá thai*
  - 2.3.2. *Vấn đề nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính đang ngày càng tăng lên*
- 2.4. Ưu tiên chính sách nhằm chấm dứt bạo lực trong gia đình
  - 2.4.1. *Nhận thức vấn đề trong công chúng đang tăng lên*
  - 2.4.2. *Tăng cường khả năng của cán bộ và cộng đồng trong việc xử lý tình trạng bạo lực gia đình*
- 2.5. Ưu tiên chính sách để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị
  - 2.5.1. *Tích cực đẩy mạnh sự tham gia của phụ nữ trong công tác chính sách, chính trị và lãnh đạo*
  - 2.5.2. *Học hỏi từ kinh nghiệm*

## 3. Những vấn đề liên ngành

### Phụ lục

- Phụ lục 1: Những vấn đề quan trọng khác về bình đẳng giới
- Các nhóm dễ bị tổn thương
- Quan hệ công nghiệp và vấn đề sức khỏe và an toàn nghề nghiệp
- Luật đất đai
- Phụ lục 2: Khuyến nghị chương trình nghiên cứu
- Tài liệu tham khảo

# Danh mục Bảng và Hộp

## Bảng

Bảng 1. Loại công việc theo giới (%)

Bảng 2. Những điểm khác biệt do yếu tố giới về khát vọng cho tương lai

Bảng 3. Kết cấu giới theo trình độ chuyên môn (1999)

Bảng 4. So sánh thu nhập hàng tháng của lao động nữ theo tình trạng hộ khẩu (2001)

Bảng 5 Tỷ lệ nạo phá thai trong phụ nữ có gia đình trong độ tuổi 15-49 (số lượng trung bình trên một phụ nữ)

## Hộp

Hộp 1: Các ưu tiên chính sách

Hộp 2: Khoảng cách giữa cam kết chính sách và kết quả thực hiện: quan điểm từ các cuộc tham vấn

Hộp 3. Giải thích sự thiệt thòi của phụ nữ trong nền kinh tế

Hộp 4. Phụ nữ và việc làm có thu nhập: điều kiện tiên quyết cho quyền bình đẳng?

Hộp 5. Các vấn đề việc làm và đào tạo trong SEDP

Hộp 6. Nhu cầu đào tạo theo các nhóm khác nhau

Hộp 7: Đào tạo

Hộp 8: Quảng cáo đăng tuyển trên báo Hà Nội mới ngày 6 tháng 9 năm 2005

Hộp 9: Tại sao người ta muốn di cư ra các vùng đô thị

Hộp 10: Xây dựng nhà trẻ và các trường mẫu giáo trong chính sách quốc gia

Hộp 11: Vấn đề nạo phá thai ở trẻ vị thành niên

Hộp 12: Giải thích bạo lực gia đình ở Việt Nam

Hộp 13 Các vấn đề giới trong công tác tham gia ở cơ sở

## Danh mục từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CBRIP	Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn
CHXHCNVN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
CPRGS	Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo
CPSI	Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu dân số - Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
HĐND	Hội đồng Nhân dân
LHPN	Liên hiệp phụ nữ
LHQ	Liên Hợp Quốc
NCFAW	Ủy ban về sự tiến bộ của phụ nữ
NHTG	Ngân hàng Thế giới
PRSC	Tín dụng Chiến lược Giảm nghèo của Ngân hàng Thế giới
SAVY	Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam
SEDP	Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội (2006-2010)
TCTK	Tổng cục thống kê
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBDSGD&TE	Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
VASS	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VDHS	Điều tra Y tế và Dân số Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam

## Tóm tắt

Tài liệu thảo luận chuyên đề này xác định những lĩnh vực ưu tiên chính sách và các chỉ số cụ thể nhằm hỗ trợ việc thực hiện chiến lược bình đẳng giới của Việt Nam. Tài liệu được xây dựng dựa trên kết quả của các cuộc tham vấn với sự tham gia của các chuyên gia trong nước về lĩnh vực giới, các học giả và đại diện của các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, nhà tài trợ và các tổ chức LHQ. Mục đích của các cuộc tham vấn là nhằm chất lọc những ưu tiên chính sách trong mối liên hệ với Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 2006 – 2010, các vòng đàm phán về sau của Tín dụng Chiến lược Giảm nghèo (PRSC) của các nhà tài trợ và các chương trình phát triển khác.

Hiểu biết về động lực quan hệ giới cần có sự đánh giá đúng về các điều kiện kinh tế đang thay đổi nhanh chóng ngược lại so với sự thay đổi rất chậm chạp của các chuẩn mực văn hóa. Vai trò giới ở Việt Nam bị ảnh hưởng rất nặng nề bởi chế độ phong kiến trước đây, cơ cấu xã hội nông nghiệp, hai cuộc kháng chiến và định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và quan hệ ngày càng mở rộng với thế giới bên ngoài đã đóng góp vào những thay đổi vai trò truyền thống, nguyện vọng và quan niệm giới.

Dựa trên các cuộc tham vấn và tham khảo các tài liệu hiện có, các tác giả đã xác định năm lĩnh vực ưu tiên chính sách. Ưu tiên thứ nhất – giới trong nền kinh tế sản xuất – là ưu tiên chính đối với cuộc sống của người phụ nữ. Phụ nữ ở Việt Nam có truyền thống tham gia rất tích cực vào lực lượng lao động. Tuy nhiên, mức độ tương đương của hoạt động kinh tế giữa phụ nữ và nông thôn đã tạo ra những bất bình đẳng đáng kể về giới trong các cơ hội kinh tế, thu nhập từ lao động và phân bổ thời gian và khối lượng công việc. Nam giới chiếm số đông những vị trí lãnh đạo trong toàn bộ nền kinh tế còn lao động nữ thì tập trung chủ yếu trong các ngành công nghiệp cần đông lực lượng lao động với ít cơ hội phát triển và có thu nhập cao hơn. Để phụ nữ tham gia nhiều hơn vào hoạt động chính sách thì cần giải quyết vấn đề chất lượng và phổ biến cơ hội đào tạo và giáo dục cũng như là tình trạng phân biệt đối xử cố hữu trong nhà trường và tại nơi làm việc.

Đạt được bình đẳng giới tại nơi làm việc đòi hỏi phải tập trung quan tâm vấn đề “chăm sóc”. Mặc dù Hiến pháp Việt Nam khẳng định chồng và vợ đều có trách nhiệm ngang nhau, phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính lo công việc gia đình cũng như là người phải chăm sóc trẻ em, người ốm và người già. Đồng thời, phụ nữ cũng phải đóng góp tương đương trong nền kinh tế sản xuất. Tiếp cận với chăm sóc trẻ em có chất lượng là vấn đề cốt yếu để hỗ trợ người phụ nữ trong đời sống sự nghiệp của mình. Việc chuyên nghiệp hóa công việc xã hội là cần thiết để chăm sóc trẻ, người ốm yếu và người già và giúp đỡ thêm những người bị thiệt thòi do những thay đổi trong xã hội và kinh tế.

Lĩnh vực ưu tiên thứ ba và thứ tư là sức khỏe sinh sản và bạo lực gia đình. Tỷ lệ nạo phá thai ngày càng tăng, hiện tượng trọng nam khinh nữ ở một số tỉnh thành và thái độ tình dục thường xuyên đầy rủi ro trong thanh niên cũng là những vấn đề cần quan tâm. Bạo lực gia đình là vấn đề nhận được sự đồng thuận cao nhất từ các cuộc tham vấn bởi ngày càng có nhiều người nhận ra vấn đề này và tỏ thái độ không khoan nhượng đối với việc không có bất kỳ giải pháp nào. Xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ và giải quyết các vấn đề về sức khỏe sinh sản của người phụ nữ là những điều kiện tiên quyết để nâng cao vị thế của người phụ nữ trong đời sống kinh tế và chính trị.

Lĩnh vực ưu tiên cuối cùng là việc phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định công. Trong khi phụ nữ không phải là một nhóm đồng nhất và không nhất thiết phải chia sẻ cùng những ưu tiên và quan tâm này, ít nhất họ chiếm một nửa số dân và dường như đều nhận thấy rất rõ những vấn đề và mối băn khoăn mà những cơ quan ra quyết định với số đông là nam giới có thể bỏ qua hoặc coi là không quan trọng. Để tăng thêm sự tham gia của phụ nữ đòi hỏi phải có những chính sách liên quan đến vấn đề xây dựng năng lực của người phụ nữ để họ có được những vị trí lãnh đạo trong các thể chế ra quyết định cũng như là khả năng đóng góp của phụ nữ.

Không có sự phân tách rõ rệt giữa năm lĩnh vực ưu tiên và một chính sách thành công cần phải xem xét cả những vấn đề liên ngành. Cần chú ý nhiều hơn đến việc thu thập và xuất bản các số liệu phân tách giới và những thông tin khác có liên quan đến thân phận của người phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam. Những thông tin này rất cần thiết để giúp các nhà nghiên cứu và các nhà làm chính sách có được những phân tích toàn diện và sắc bén về các mặt kinh tế, chính trị và xã hội của bất bình đẳng giới. Trong các cuộc tham vấn của chúng tôi nhiều đại biểu cũng đã nêu bật khoảng cách giữa văn bản pháp luật và việc thực thi luật pháp, chỉ ra sự cần thiết phải có sự gắn kết chặt chẽ hơn những thông tin về chính sách với hoạt động và vai trò lãnh đạo chính trị. Ở tất cả các cuộc tham vấn, sự hiểu biết được coi là vấn đề quan trọng nhất. Nâng cao hiểu biết trong xã hội và trong các cơ quan lập kế hoạch và ra quyết định sẽ đảm bảo các lĩnh vực ưu tiên nhận được sự quan tâm cần thiết.

## **Giới thiệu: Mục đích của tài liệu**

Chính phủ Việt Nam hiện đang gấp rút hoàn thành Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm (2006-2010). Chính phủ cũng đã tích cực tham gia vào các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà tài trợ về nguyên tắc, nội dung và mục tiêu của chiến lược ngành và địa phương gắn với quá trình giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) và các vòng đàm phán tiếp theo của Tín dụng Chiến lược Giảm nghèo (PRSC) của các nhà tài trợ.

Các cơ quan chính phủ và các nhà tài trợ đã nhận thấy có một khoảng cách đang ngày càng lớn giữa những nguyện vọng đã được đề cập đến trong các chiến lược liên quan đến bình đẳng giới và sự có sẵn của những chỉ số cụ thể để có thể giám sát tiến độ thực hiện trong thực tế của những chiến lược và kế hoạch này trong quá trình xây dựng kế hoạch và những thành quả đã đạt ra. Vấn đề này đã thể hiện phần nào những yếu kém trong các công cụ và quá trình thu thập dữ liệu. Nó cũng là dấu hiệu cho thấy cần tập trung hơn vào các chiến lược hiện đang có tham chiếu tới các chỉ tiêu đã được nhà nước thông qua, tới việc thực hiện các mục tiêu MDG cũng như là những phân tích hiện có về bất bình đẳng giới ở một nước Việt Nam hiện đại. Như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (2005) ghi nhận “hiện đang có một cảm nhận chung là việc thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các bên có liên quan từ chính phủ, các nhà tài trợ và xã hội dân sự về những vấn đề ưu tiên đã làm cho vấn đề giới không còn nằm trong chương trình chính sách ở Việt Nam” (trang 1).

Mục đích của cuốn tài liệu này là xác định các lĩnh vực ưu tiên chính cùng những chỉ số cụ thể làm nền tảng cho một chiến lược về bình đẳng giới nhằm giúp chính phủ và các nhà tài trợ định hướng các cuộc thảo luận liên quan đến quá trình xây dựng kế hoạch quốc gia, vòng đàm phán Tín dụng Chiến lược Giảm nghèo sắp tới của Ngân hàng Thế giới và quá trình làm báo cáo thực hiện các mục tiêu MDG. Những khuyến nghị trong tài liệu này được dựa trên những phân tích các tài liệu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam và kết quả của những cuộc tham vấn của các tác giả. Trong thời gian ba tuần các tác giả đã gặp gỡ với rất nhiều người hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực giới ở Việt Nam. Danh sách dưới đây tuy không đầy đủ nhưng cũng đủ để người đọc có một cảm nhận phần nào về những ý kiến đã được các tác giả thu nhận. Tại Hà Nội, nhóm tác giả đã gặp gỡ với đại diện của tất cả các cơ quan phát triển lớn, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước, Ủy ban dân số gia đình và trẻ em (UBDSGĐ&TE), Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (NCFAW), hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN), các nhà nghiên cứu, các học giả và sinh viên. Tại Huế, nhóm tác giả đã có những cuộc tham vấn với đại diện hội LHPN, Đại học Huế, Đại học Nông Lâm Huế và các tổ chức phi chính phủ trong nước hoạt động ở khu vực miền Trung. Tại thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), nhóm tác giả đã gặp gỡ với đại diện các tổ chức phi chính phủ trong nước, NCFAW, hội LHPN, các nhà doanh nghiệp nữ, Ủy ban nhân dân TPHCM, Công đoàn, các học giả và nhà nghiên cứu của các trường Đại học Quốc gia TPHCM và trung tâm Khoa học Xã hội Nhân văn khu vực phía Nam. Tất cả những người được phỏng vấn đều được khuyến khích đưa ra ý kiến một cách thẳng thắn về những vấn đề mà họ cho là cần được ưu tiên trong chính sách của chính phủ và các nhà tài trợ.

Nhóm tác giả nhận thấy có những hạn chế về độ sâu rộng của công tác tham vấn và khả năng rất có thể các tác giả sẽ bị ảnh hưởng bởi thành kiến. Ví dụ, việc nhóm tác giả đã phải dựa vào những người làm việc với phụ nữ nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm thiệt thòi khác làm đại diện cho quyền lợi của họ mà không trực tiếp tiếp xúc với những nhóm này. Dự định của chúng tôi không phải là tiến hành một điều tra toàn diện trên toàn quốc mà thay vào đó là tổng hợp những đối thoại và thảo luận hiện nay cho một đối tượng độc giả rộng hơn. Ngoài ra, chúng tôi cũng dựa rất nhiều vào những tài liệu hiện có của các học giả và các tài liệu có định hướng chính sách. Chúng tôi hy vọng rằng ít nhất việc này có thể bù đắp được phần nào những hạn chế trong quá trình tham vấn nói trên.

Tài liệu được bố cục làm ba phần. Phần một thảo luận về vấn đề giới trong bối cảnh của những thay đổi kinh tế, chính trị và xã hội ở Việt Nam. Việc phân tích giới ở Việt Nam phải được dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về thực tiễn đời sống của nam giới và phụ nữ. Điều này thực sự đúng đối với các nghiên cứu liên quan đến chính sách nhằm mục đích đóng góp cho các chiến lược bình đẳng giới của chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức xã hội dân sự. Phần hai sẽ trình bày về năm lĩnh vực ưu tiên được xác định trên cơ sở những tham vấn và thảo luận tài liệu hiện có. Một tập hợp những vấn đề liên ngành liên quan đến cả năm lĩnh vực ưu tiên được thảo luận ở phần ba. Phụ lục 1 liệt kê một số vấn đề cũng được đề cập đến trong các cuộc tham vấn nhưng không được đưa vào danh sách ưu tiên và có giải thích nguyên nhân vì sao những vấn đề này không được đưa vào danh sách ưu tiên. Trong phụ lục 2 chúng tôi phác thảo một chương trình nghiên cứu nhằm củng cố cơ sở phân tích của chính sách bình đẳng giới, xóa bỏ các khoảng cách và khuyến nghị những phương hướng mới.



## Những tiêu chí xác định các lĩnh vực “ưu tiên”

Bất bình đẳng giới là một vấn đề liên ngành, liên quan đến mọi mặt phát triển và có các nhánh ở *tất cả* các mục tiêu phát triển. Do đó, không thiếu các chính sách liên quan đến việc thúc đẩy bình đẳng giới. Tuy nhiên, thách thức cho nhóm chuyên gia là lựa chọn ra *một số rất hạn chế các lĩnh vực ưu tiên* được dùng là điểm chính và thống nhất cho đối thoại giữa chính phủ và các nhà tài trợ trong những năm tiếp theo. Dự định của chúng tôi không nhằm mục đích coi nhẹ những vấn đề được các nhà tài trợ và các tổ chức xã hội dân sự cho là quan trọng mà là xác định một chương trình nghị sự hạt nhân. Nhóm chuyên gia do đó đã suy nghĩ rất kỹ về các tiêu chí phù hợp để xác định các lĩnh vực ưu tiên.

Từ quan điểm chiến lược – chính sách, một điều rất rõ ràng là việc lựa chọn các vấn đề phù hợp với luồng suy nghĩ hiện nay của chính phủ về chính sách kinh tế xã hội sẽ có nhiều cơ hội được thực thi hơn là những vấn đề chưa được lồng ghép vào các chương trình chính sách. Điều này cho thấy cần giành ưu tiên cho các hoạt động liên quan đến giới có mối liên hệ trực tiếp với những quan ngại về vấn đề tăng trưởng cho người nghèo và là tâm điểm của các văn kiện chính sách của chính phủ (Hộp 1).

### Hộp 1: Các ưu tiên chính sách

Mục tiêu là phát triển với một tốc độ nhanh và ổn định, đưa đất nước ra khỏi nhóm các nước nghèo, tạo ra năng lực sản xuất, chất lượng công việc tốt hơn, cải thiện đời sống tinh thần và vật chất của người dân theo hướng phát triển bền vững” (Dự thảo Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội (SEDP) 2006 – 2010).

“Tăng trưởng kinh tế trên diện rộng với chất lượng cao và bền vững, trước hết tập trung chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề, tạo thêm nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển nhằm tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho người nghèo” (Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo - CPRGS).

Đồng thời chúng tôi cũng cho rằng chương trình nghị sự vì mục tiêu bình đẳng giới không thể và không nên rút gọn lại đơn giản chỉ còn là những xem xét cân nhắc về mặt phương tiện. Những vấn đề này không nhất thiết phải nằm trong số các ưu tiên chính thức nhưng vẫn đòi hỏi cần được quan tâm vì đó là nhu cầu cấp bách hoặc liên quan đến quyền con người.

Do đó, từ quan điểm chiến lược giới, chúng tôi quan tâm đến việc ưu tiên các hoạt động mà, theo chúng tôi, sẽ có thể có tác động lớn nhất về vấn đề bình đẳng giới. Phạm vi tác động có thể được đo bằng số lượng người có thể được hưởng lợi từ việc thay đổi chính sách; Hay nói một cách khác, nó có thể phản ánh sự tồn tại của những hiệu ứng hai chiều hoặc đa chiều của một chính sách, ví dụ, hài hòa ở mức có thể giữa vai trò sản xuất và tái sản xuất của người phụ nữ. Tác động cũng có thể được đo trên phương diện mức độ mà chính sách giải quyết những nguyên nhân cơ bản hơn là sự biểu hiện ra bên ngoài của vấn đề bất bình đẳng giới.

Các buổi tham vấn đã giúp chúng tôi tìm hiểu một loạt những vấn đề khác nhau để có thể xác định vấn đề nào được các nhà nghiên cứu và các cơ quan tài trợ, chính phủ và xã hội dân sự làm việc trong các vấn đề giới coi là quan trọng nhất. Những nhóm và cá nhân này dường như cũng là những nhà hoạt động tiên phong trong các nỗ lực thúc đẩy sự tiến triển của chương trình nghị sự này. Mặc dù sẽ không bao giờ có thể đạt được một sự đồng thuận hoàn toàn về các lĩnh vực ưu tiên, tuy nhiên cũng đã có tương đối đủ những ý kiến thống nhất từ các cá nhân và nhóm về các vấn đề ưu tiên này. Điều này đã giúp chúng tôi xác định những yếu tố căn bản của một chương trình nghị sự chung.

Một trong những chủ đề thường xuyên được nhắc đến trong các buổi tham vấn là tâm trạng bức xúc do các chính sách thường không được chuyển thành kế hoạch hành động cụ thể hoặc có hiệu lực pháp luật (Hộp 2). Điều này giải thích tại sao người ta quan tâm tới các giải pháp thực tế (một số, tuy không phải là tất cả, đã chính thức được thông qua như là các chính sách của chính phủ) hơn là xây dựng các chính sách hoặc luật mới. Chỉ có một số người biết đến dự thảo luật về bình đẳng giới hiện đang được soạn thảo. Những người nắm được vấn đề thì một mặt hoan nghênh dự thảo luật mặt khác họ cũng bày tỏ sự băn khoăn của mình về việc liệu nó có trở thành một ví dụ khác về “hoạt động chính trị mang tính chất tượng trưng” của vấn đề giới mà không đưa đến những kết quả cụ thể. Những người này cũng kêu gọi cần thực sự quan tâm đến công tác sắp xếp tổ chức để có thể thực thi bộ luật này.

## **Hộp 2 Khoảng cách giữa cam kết chính sách và kết quả thực hiện: quan điểm từ các cuộc tham vấn**

“Chính phủ đang xây dựng luật bình đẳng giới. Nhưng chúng tôi thấy rằng nếu họ thực sự muốn làm một việc gì đó, họ không phụ thuộc vào các chính sách trên giấy tờ”

“Bạo lực trong gia đình là vi phạm pháp luật, nhưng vấn đề nằm ở việc thực hiện. Chúng ta có rất nhiều luật tốt nhưng còn những vấn đề về quan điểm xã hội, các thẩm phán có các lý lẽ riêng của họ”.

“Chúng ta cần một khung trách nhiệm để bảo đảm rằng các cán bộ chính phủ sẽ thực thi các chính sách”.

“Người ta quan tâm quá nhiều đến việc xây dựng các Kế hoạch Hành động cho phụ nữ mà thiếu quan tâm đến việc theo dõi và thực hiện các kế hoạch này”

# Phần 1: Sự tiếp nối và những đổi thay ở Việt Nam

Nền kinh tế chính trị của Việt Nam đang thay đổi và những thay đổi này đã có những tác động trong đời sống và sinh hoạt của phụ nữ và nam giới. Tuy nhiên sự kế tục cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Một số thay đổi liên quan đến quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa” và việc mở cửa các ngành kinh tế chủ chốt cho cạnh tranh quốc tế. Động lực chủ yếu cho sự kế tục này là Đảng vẫn nắm vai trò lãnh đạo, không chỉ trong đời sống chính trị và quản lý nhà nước mà còn trong những lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế và xã hội. Chúng tôi cũng nhận thấy các qui tắc, giá trị và phong tục bao trùm các quan hệ giới có bao hàm một khả năng phục hồi nào đó trước những thay đổi lớn – mặc dù ở đây đã có những bằng chứng của sự thay đổi. Trong phần này chúng tôi sẽ đề cập sơ qua một vài khía cạnh của sự kế tục và thay đổi trong nền kinh tế và đời sống xã hội vì những điều này là cơ sở để chúng ta lựa chọn những ưu tiên chiến lược của mình.

## 1.1 Giới và công việc ở Việt Nam: một nền kinh tế đang chuyển đổi

Với việc áp dụng chính sách đổi mới (hay cải tổ) năm 1986, Việt Nam đã bắt đầu quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Việc tham gia của chính phủ trong hoạt động kinh tế và việc làm đang giảm sút đồng nghĩa với việc mở rộng dần dần những việc làm có thu nhập hay tự làm chủ trong khối tư nhân. Việt Nam đang ngày càng hội nhập vào nền kinh tế thế giới, và hoạt động xuất khẩu của đất nước trong các lĩnh vực nông nghiệp và các ngành công nghiệp chế biến có thu hút nhiều lao động đã đóng góp vào quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Tăng trưởng kinh tế đã kéo theo những thành quả trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Tình trạng nghèo đã giảm từ 60% năm 1993 xuống còn 29% năm 2002 (NHTG 2003). Tuy nhiên, tăng trưởng trong lĩnh vực lao động việc làm không bắt kịp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế (2% so với 7% hàng năm kể từ năm 1986 và chất lượng việc làm mới là một nỗi lo lớn của chính phủ (LHQ 2004, trang 14; SEDP 2005). Kết quả là, sự sụt giảm này không được phân bổ đồng đều. Những yếu tố khác như kết quả giáo dục, qui mô hộ gia đình, dân tộc, vị trí địa lý và sự tách biệt nông thôn – thành thị, tất cả đều nhằm giải thích sự khác nhau về mức độ nghèo hiện nay.

Nông nghiệp vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong lao động, nhưng với mức độ phân bổ dân số khoảng 1.000 người trên một kilômét vuông đất nông nghiệp, ngành nông nghiệp đương là một trong những ngành đông đúc nhất trên thế giới. Năm 2002, 36% hộ gia đình nông thôn có thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo, so với 6% hộ gia đình thành thị. (Chính phủ Việt Nam 2005, trang 18). Việc làm trong ngành nông nghiệp đã giảm từ 71% năm 1995 xuống còn 57% năm 2005 trong khi con số tương tự trong ngành công nghiệp và xây dựng thì đang tăng lên từ 11% lên 18% trong cùng một khoảng thời gian. Việc làm trong ngành dịch vụ nay chiếm 25% lực lượng lao động (SEDP, trang 18). Việc làm trong khu vực nhà nước cũng đang giảm dần trên tổng số việc làm, từ 14,5% năm 1989 xuống còn 9% năm 2004 theo số liệu của Tổng cục thống kê (TCTK).

Do vẫn tồn tại một khoảng cách đáng kể trong thu nhập giữa nông thôn và thành thị, nhiều người dân nông thôn đã chọn con đường di cư, tập thể và cá nhân, đến các khu đô thị nhằm tìm kiếm những công việc có thu nhập cao hơn. Trước thời kỳ đổi mới, di cư ra các thành phố bị kiểm soát gắt gao thông qua chế độ hộ khẩu, yêu cầu những người di cư phải đăng ký với chính quyền địa phương. Những hạn chế về di chuyển của những người di cư hiện đã giảm đi đáng kể, mặc dù người di cư vẫn cần phải đăng ký tại nơi họ đến. Dân thành thị chiếm khoảng 24% năm 1999, con số này đã tăng lên khoảng 46% kể từ năm 1989.

Phụ nữ Việt Nam có truyền thống tham gia tích cực vào lực lượng lao động. Boserup (1970) đã cho biết điều này qua những phân tích của bà về các số liệu của các cuộc tổng điều tra dân số những năm 1960. Theo Điều tra mức sống Việt Nam (VLSS) năm 1993 có khoảng 90% phụ nữ và nam giới trong độ tuổi trưởng thành đang làm những công việc có thu nhập vào năm trước đó (Desai 1995). Những điều tra gần đây cũng ghi nhận nam giới và phụ nữ chiếm tỷ lệ tương đương trong lực lượng lao động. Năm 2002, 85% nam và 83% nữ đã đi làm (NHTG và cộng sự, 2003). Tỷ lệ thất nghiệp cũng tương đương và đang giảm xuống đối với cả nam và nữ. Người ta ước tính rằng trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến năm 1998, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 64% xuống còn 52% đối với phụ nữ và từ 59% xuống còn 53% đối với nam giới (Haughton và các cộng sự 2001).

Tuy nhiên, những tỷ lệ tương đương của hoạt động kinh tế đã che đậy phần nào những bất bình đẳng rõ rệt về giới trong các cơ hội kinh tế, thu nhập và phân bổ lao động và thời gian. Điều này có thể được tóm tắt trong một số chỉ số thiệt thòi giới. *Chỉ số thiệt thòi đầu tiên* liên quan đến việc phân bổ lao động theo tiêu chí giới ở các

ngành nghề, nói cách khác là chia cắt nền kinh tế theo trục ngang. Ngoài khu vực nông nghiệp, phụ nữ thường làm những công việc trong khối tư nhân còn nam giới làm những công việc có thu nhập hoặc được trả lương. 57% nam giới và phụ nữ hiện đang làm công việc đồng áng, 23% phụ nữ và 18% nam giới làm những công việc phi nông nghiệp (ví dụ bán tạp phẩm, làm đồ thủ công mỹ nghệ). Tuy nhiên có 41% nam giới trong khi chỉ có 24% phụ nữ làm những công việc có thu nhập (xây dựng, khai thác mỏ, vận tải) (Nguyễn Chiến Thắng 2004 dựa theo số liệu của Tổng Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002).

Số liệu về những công việc có thu nhập cho thấy những bằng chứng khác về phân biệt giới: nam giới thường có xu hướng chiếm ưu thế trong những công việc tạo thu nhập trong các ngành nghề như đánh bắt hải sản, khai thác mỏ, khai thác đá, điện, nước, cung cấp ga hay giao thông vận tải. Nữ giới chiếm số đông trong những ngành công nghiệp nhẹ, y tế và công tác xã hội. Ngoài ra, Điều tra Doanh nghiệp năm 2003 cho thấy sự tập trung của nữ giới trong các ngành công nghiệp chiếm số đông là nữ thì không rõ rệt bằng sự tập trung của nam giới ở những ngành mà phần đông là nam. Nói một cách khác, nam giới có mặt trong nhiều cơ cấu ngành nghề hơn là nữ, một dấu hiệu chứng tỏ nam giới có nhiều lựa chọn nghề nghiệp hơn phụ nữ. Nam giới có xu hướng được tuyển dụng vào các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong nước trong khi nữ giới thì phần lớn làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. 70% đến 80% công nhân làm trong các ngành may mặc, dệt và giày dép là phụ nữ.

*Chỉ số thiệt thòi thứ hai* liên quan đến việc phân chia lao động theo giới trong các ngành nghề hay còn gọi là phân chia lao động theo ngành dọc. Ở đây một điều có thể nhận thấy rất rõ ràng là nam giới có xu hướng chiếm số đông những người nắm giữ vị trí cao hơn, các loại công việc có thu nhập cao hơn và có nhiều cơ hội ra quyết định hơn trong khi phụ nữ có xu hướng tập trung ở những ngành nghề có thu nhập thấp, những công việc có ít thanh thế và ít có điều kiện ra quyết định hoặc được đề bạt. Như Bảng 1 cho thấy, nam giới chiếm phần đông các vị trí lãnh đạo và trong các ngành nghề bậc cao và những ngành nghề đòi hỏi chuyên môn cao. Nữ giới chiếm phần đông trong các ngành nghề bậc thấp, nghề dịch vụ và những nghề không đòi hỏi chuyên môn.

**Bảng 1. Loại công việc theo giới (%)**

Bản chất công việc	Phụ nữ	Nam giới
Lãnh đạo	19	81
Chuyên viên cao cấp	41.5	58.5
Chuyên viên	58.5	41.5
Nhân viên	53.1	46.9
Nghề tự do, bảo vệ, bán hàng	68.7	31.3
Nông lâm, thủy sản, đồng ruộng	37.6	62.4
Thợ thủ công và người làm công	34.7	65.3
Lắp máy/vận hành	26.9	73.1
Việc không đòi hỏi chuyên môn	49.8	50.2
Tổng	48.4	51.6

*Nguồn:* “Thực hiện các Mục tiêu MDG. Báo cáo của Việt Nam” Nước CHXHCNVN, Hà Nội, 2005

Thậm chí trong các lĩnh vực mà phụ nữ chiếm số đông thì nam giới vẫn nắm nhiều vị trí cao hơn trong cơ cấu ngành nghề. Ví dụ, đối với nghề giáo viên là nghề mà nữ chiếm số đông thì phụ nữ chiếm 100% số giáo viên ở bậc mẫu giáo, 78% ở bậc tiểu học, 68% ở trung học cơ sở, 56% ở trung học phổ thông và 41% ở bậc đại học và cao đẳng (CHXHCNVN, 2005: trang 43) nhưng phần lớn hiệu trưởng các trường ở mọi cấp học là nam giới. Trong lĩnh vực y tế, hơn 70% cán bộ y tế xã là phụ nữ, nhưng phần lớn các giám đốc bệnh viện và trung tâm y tế lại là nam giới. Trong các ngành khoa học xã hội, trong khi 45% nhân viên là nữ thì khoảng 95% giám đốc các viện nghiên cứu là nam.

*Chỉ số thiệt thòi thứ ba* liên quan đến bất bình đẳng về thu nhập lao động. Nền kinh tế đang ngày càng mở cửa đã dẫn đến việc tăng thu nhập cho giáo dục trong những năm 1990. Trong khi điều này dường như có lợi cho nam giới, những người có học vị cao hơn, thì một nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc khu vực nhà nước đang co lại đã dẫn đến làm giảm khoảng cách giới trong thu nhập đối với cả khu vực nhà nước và tư nhân, khi mà

thời gian học tập, năm kinh nghiệm công tác, dân tộc thiểu số và vị trí địa lý nắm quyền quyết định (Rama, 2001). Tuy nhiên điều này có lẽ chỉ đúng với những công việc được trả lương ở những cơ sở chính thức và thậm chí khoảng cách thu nhập có liên quan đến yếu tố giới vẫn còn lớn và đáng kể. Ngoài ra, nó không giải quyết vấn đề mà phụ nữ được hưởng lợi. Các doanh nghiệp nhà nước đã bỏ rơi những phụ nữ cao tuổi, những người gặp khó khăn nhiều hơn so với phụ nữ trẻ trong việc tìm kiếm một công việc trong khu vực tư nhân. Những số liệu gần đây cho thấy, sự khác nhau về thu nhập vẫn còn tồn tại, phụ nữ có thu nhập ít hơn nam giới trong mọi ngành nghề. Theo số liệu của điều tra VHLSS năm 2002 cho thấy, thu nhập bình quân hàng tháng của phụ nữ chiếm 85% thu nhập của nam, tỷ lệ này ở khu vực nông nghiệp chỉ là 66% và ở khu vực công nghiệp là 78%. Trong khi sự bất bình đẳng về thu nhập trong lao động có thể phản ánh sự kết hợp của các yếu tố trong đó có sự khác nhau về trình độ văn hóa, chuyên môn, kinh nghiệm công tác và những nguyên nhân khác cộng với sự phân biệt đối xử, cần phải giải quyết từng phương diện thể hiện sự bất bình đẳng giới này.

*Chỉ số thiệt thòi thứ tư* liên quan đến sự bất bình đẳng trong khối lượng công việc, một phản ánh thực tế là việc phụ nữ tham gia tích cực vào nền kinh tế tạo ra thu nhập không làm cho công việc gia đình và những đóng góp của họ trong công việc chăm sóc người thân giảm đi. Số liệu từ Điều tra VLSS năm 2002 cho biết phụ nữ chiếm đa số những người làm việc từ 51-60 giờ mỗi tuần và thậm chí còn đông hơn trong số những người làm việc trên 61 giờ mỗi tuần. Những nghiên cứu sâu hơn cho thấy phụ nữ nông thôn thường làm việc từ 16-18 giờ một ngày, nhiều hơn nam giới khoảng từ 6-8 giờ (Nhóm công tác Nghèo đói của Chính phủ-Nhà tài trợ-Tổ chức phi chính phủ, 2000). Thậm chí mới đây, Ủy ban quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ (NCFAW 2005) cho biết trong khi phụ nữ và nam giới làm việc với số giờ tương đương trong sản xuất và kinh doanh, thì phụ nữ sử dụng thời gian hàng ngày cho việc nhà nhiều hơn 2,5 lần so với nam giới ở vùng thành thị và 2,3 lần ở vùng nông thôn. 55% số người trả lời cho biết các bà vợ chịu trách nhiệm chăm sóc con cái, 3% nói là chồng làm việc này, 38% nói cả hai cùng chia sẻ trách nhiệm. Trong trường hợp phải chăm sóc người ốm thì 52% nói là vợ làm, 4% nói là chồng làm và 33% nói là cả hai vợ chồng cùng làm.

Ngoài ra còn có những chỉ số thiệt thòi khác nhưng chúng không được định tính. Không có những số liệu đáng tin cậy hạn như về các hoạt động kinh tế không chính thức ở Việt Nam, mặc dù nó được công nhận là một nguồn tạo việc làm ngày càng đóng vai trò quan trọng (ADB 2005). Định nghĩa nó là công việc nhà có trả lương và tạo ra sản phẩm và dịch vụ sử dụng cho gia đình, Tổng cục thống kê (TCTK) ước tính công việc này chiếm khoảng từ 15 đến 20% GDP (trích trong ADB 2005). Tuy nhiên, đây là một định nghĩa không thỏa đáng. Đường như là phụ nữ chiếm số đông lực lượng lao động không chính thức. Có những bằng chứng cho thấy có việc phân chia theo giới (NCFAW và cộng sự 2005). Nam giới có xu hướng làm việc trong ngành xây dựng, làm nghề xe ôm hay đạp xe xích lô trong khi phụ nữ làm những công việc như thợ may, bán hàng rong, giúp việc gia đình và mại dâm. Theo một nghiên cứu, phụ nữ làm những công việc được trả lương trong các ngành như thủ công mỹ nghệ và chế biến thực phẩm hoặc bán hàng ăn là những người có thu nhập thấp nhất trong tất cả các ngành nghề (thu nhập khoảng 550.000 đồng một tháng tại thời điểm năm 2001) (Kabeer và Vân Anh 2001). Rõ ràng là thu thập dữ liệu về những hoạt động này là một yêu cầu rất lớn nếu muốn hiểu rõ hơn về nền kinh tế Việt Nam.

### Hộp 3. Giải thích sự thiệt thòi của phụ nữ trong nền kinh tế

“Cải cách kinh tế đã mang đến nhiều cơ hội cho người phụ nữ tham gia vào các hoạt động có năng suất cao và nâng cao thu nhập. Tuy nhiên, việc thiếu kỹ năng cơ bản, mức độ công nghệ thấp, hạn chế trong tiếp cận tín dụng, hạn chế trong giáo dục đào tạo, những trách nhiệm mang tính cạnh tranh trong việc chăm sóc gia đình và những nhiệm vụ tái sản xuất cùng tiếng nói hạn chế trong việc đưa ra những quyết định chủ chốt trong gia đình đã hạn chế rất lớn khả năng của người phụ nữ trở thành những người quản lý nông nghiệp thành đạt”

“Tình trạng bị chia tách về giới trong thị trường lao động có xu hướng hạn chế sự tiếp cận của người phụ nữ vào các vị trí và lĩnh vực có thu nhập cao hơn hoặc có địa vị cao hơn... Việc phụ nữ ít học các ngành kỹ thuật dường như đã loại người phụ nữ ra khỏi những công việc và nghề nghiệp ở các lĩnh vực đầy hứa hẹn của ngành công nghệ cao hoặc hạn chế họ trong những công việc lắp ráp hoặc những vị trí không cần đào tạo. Do Việt Nam đang tiến trên con đường hiện đại hóa và công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng, đất nước sẽ phải đối mặt với một nhu cầu ngày càng tăng cần một lực lượng lao động linh hoạt có các kỹ năng về kỹ thuật, quản lý và chuyên môn bậc cao mà phụ nữ ít có khả năng đáp ứng... Thiếu thông tin về thị trường lao động và sự liên kết lỏng lẻo giữa đào tạo nghề và chuyên môn với giáo dục đại học đã hạn chế việc tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực và dự báo giáo dục. Ngoài ra việc tuyển dụng và các thông lệ đề bạt lại mang hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong thị trường lao động và hạn chế người phụ nữ tiếp cận với các ngành nghề kỹ thuật, không mang tính truyền thống và các vị trí cao hơn. Những khó khăn trong việc tuyển dụng và đề bạt đã không để cho họ có một quyền lựa chọn thực sự liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu và hạn chế họ trong vấn đề tìm việc làm” (trích từ NCFAW 2000, trang 15, 33 và 35).

Tuy nhiên, dựa vào vốn kiến thức có sẵn, một số lý do đã được đưa ra để giải thích tại sao phụ nữ chiếm vị trí thiệt thòi hơn trong nền kinh tế (Hộp 3). Những lý do này bao gồm việc thiếu kỹ năng và không được đào tạo, ít có khả năng tiếp cận với tín dụng, gánh nặng nhân đôi bởi trách nhiệm kiếm sống và chăm sóc gia đình, vai trò hạn chế của họ trong việc ra quyết định và những hình thức khác nhau của tình trạng bị phân biệt đối xử đã làm cản trở sự tiến bộ về mặt kinh tế của họ. Chúng tôi sẽ trở lại những vấn đề này trong phần thảo luận về những ưu tiên chính sách.

## 1.2 Giới và các giá trị ở Việt Nam: một nền văn hóa trong quá trình chuyển đổi?

Những thay đổi về kinh tế sẽ không tránh khỏi có những tác động trở lại đối với xã hội và các mối quan hệ xã hội đang diễn ra hàng ngày. Tuy nhiên, một vài khía cạnh của các mối quan hệ xã hội thì có tính đàn hồi hơn những khía cạnh khác. Giới có lẽ là một trong những khía cạnh đó. Nằm được cách thức mà quan niệm thông thường hàng ngày của con người về vai trò giới được hình thành bởi những chuẩn mực văn hóa và phù hợp với tác động bên ngoài cùng những thay đổi về kinh tế sẽ được chúng tôi phân tích trong phần ba của tài liệu này.

Các mối quan hệ về giới ở Việt Nam tại thời điểm hiện nay là một sự pha trộn của các qui tắc, giá trị và thông lệ được thừa hưởng từ quan niệm “nho giáo” xa xưa và chế độ “xã hội chủ nghĩa” ngày nay cùng với những đổi thay trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế (Werner và Belanger 2002). Những truyền thống văn hóa lâu đời, với tâm điểm dựa trên những qui tắc mang tính gia trưởng về gia đình và vai trò của giới, hiện vẫn đang chiếm ưu thế mặc dù đang ngày càng xung đột với thực tế kinh tế và đời sống của nam giới và phụ nữ. Nói một cách khác, các mối quan hệ giới hiện đang ở trong tình trạng thay đổi liên tục với sự cố gắng khẳng định các qui tắc gia trưởng trước đây về vai trò giới thông qua việc đề cập tới “truyền thống” và “tục lệ” mang tính thực sự hay chỉ là hình thức hiện đang tồn tại song song với thực tế phụ nữ ngày càng có nhiều cơ hội tham gia cùng với nam giới trong đời sống kinh tế và xã hội.

Về quan hệ quốc tế, Việt Nam đã thực hiện rất tốt qua thành tích xếp loại GDI tương ứng với tổng thu nhập quốc gia theo đầu người. Năm 2002, Việt Nam xếp thứ 89 trên 146 nước, trên rất nhiều nước có tốc độ phát triển kinh tế tương đương. Các chính sách xã hội chủ nghĩa rất coi trọng vấn đề bình đẳng giới. Cam kết về vấn đề bình đẳng giới được nhắc đến trong Hiến pháp Việt Nam và đã được tái khẳng định trong nhiều chính sách của chính phủ.

Nam giới tiếp tục được coi là trụ cột chịu trách nhiệm chính về kinh tế gia đình. Phụ nữ có trách nhiệm trước hết đối với các công việc gia đình, chăm sóc con cái và được trông mong là người duy trì sự hòa hợp và hạnh phúc gia đình (Long và cộng sự 1999). Tuy nhiên, người ta cũng muốn người phụ nữ đóng góp cho sinh hoạt gia đình. Kết quả không chỉ là phụ nữ phải gánh vác công việc vượt xa nam giới, điều này tác động lên sức khỏe và thể chất của người phụ nữ, mà còn là việc phụ nữ phải chịu áp lực và nỗi lo không nhỏ khi phải cố gắng cân đối những yêu cầu đầy mâu thuẫn của xã hội. Phụ nữ cũng bị hạn chế về thời gian và sức lực để có thể tham gia các hoạt động xã hội, học thêm và thực hiện các qui chế dân chủ ở địa phương.

Nghiên cứu từ một số nguồn khác nhau cho thấy sự hiểu biết sâu sắc về các giá trị và những mong muốn đối với nam giới và phụ nữ ở Việt Nam và những tác động đối với việc phân chia lao động và trách nhiệm có yếu tố giới trong xã hội. Chúng tôi xin tóm tắt một số nhận định bởi những nhận định này được tái khẳng định dưới một số hình thức khác nhau khi chúng tôi tiến hành các buổi tham vấn. Điều này cho thấy có sự liên quan giữa các qui tắc và giá trị xã hội khi định hình các ưu tiên và thái độ của nam giới và phụ nữ.

Một nghiên cứu về đức tin và thái độ đã được thực hiện năm 1998 cho NCFAW đã chỉ ra một số mâu thuẫn (Franklin, 2000). Nghiên cứu cho thấy cả phụ nữ và nam giới đều muốn một người phụ nữ hoàn hảo có đủ bốn phẩm chất truyền thống (công, dung, ngôn, hạnh), nhưng cả hai giới cũng mong muốn người phụ nữ có những phẩm chất hiện đại như có kiến thức, hiểu biết xã hội và có khả năng làm ra tiền. Người đàn ông lý tưởng, theo nam giới, là người đàn ông khỏe mạnh, có địa vị trong xã hội và giúp đỡ gia đình trong khi người phụ nữ thì tin rằng người đàn ông lý tưởng là người yêu gia đình, có học vấn cao hơn người vợ và được xã hội tôn trọng.

Liên quan đến những ưu thế của người phụ nữ, cả nam giới và phụ nữ đều cho rằng vai trò làm mẹ và mối liên hệ đặc biệt với con mình là ưu thế vượt trội nhất của người phụ nữ, tiếp theo đó là sự công nhận của chính phủ về những vấn đề của phụ nữ (thể hiện qua việc có hội LHPN và ngày Quốc tế Phụ nữ). Về những thiệt thòi của người phụ nữ, phụ nữ cho rằng việc thiếu thời gian rảnh và tình trạng sức khỏe yếu là những thiệt thòi nhất trong

khi người đàn ông thì cho rằng đó là tình trạng sức khỏe yếu, những hạn chế trong khi tìm việc làm và hiểu biết hạn chế về đời sống xã hội.

Về câu hỏi nam giới có những ưu thế gì, nam giới cho rằng đó là tình trạng sức khỏe tốt và tố chất mạnh mẽ, tiếp theo là vai trò ra quyết định. Phụ nữ thì cho rằng đó là khả năng biết thư giãn và có thời gian giải trí, học hành và đi lại cùng những lợi thế của họ khi tìm việc làm và đề bạt. Về những điểm thiệt thòi khi là một người đàn ông thì nam giới cho rằng việc người đàn ông phải đáp ứng được sự trông đợi của xã hội liên quan đến giới tính nam đã làm cho họ dễ có cơ hội tiếp xúc với các “tệ nạn xã hội” trong khi người phụ nữ cho rằng đó chính là gánh nặng nuôi gia đình của người đàn ông.

Hỏi điều gì họ muốn thay đổi nhất về tình trạng của mình, 77% phụ nữ muốn có nhiều thời gian rỗi hơn trong khi 72% nam giới muốn tránh áp lực bị lôi cuốn vào “các tệ nạn xã hội”. Cuối cùng, mặc cho những khó khăn mà họ đã đề cập đến về việc phải gánh vác đồng thời hai trách nhiệm “hai mặt của vấn đề” tất cả các phụ nữ trong những nhóm được hỏi đều đặt vấn đề có công ăn việc làm là ưu tiên số một. Những phụ nữ không đi làm bày tỏ mong muốn tìm được một việc làm. Không có phụ nữ nào muốn được rời bỏ công việc và ở nhà.

Một nguồn thông tin có liên quan khác là chương về Việt Nam trong Điều tra về những Giá trị của Thế giới<sup>1</sup> được tiến hành năm 2001 với một mẫu được phân bổ tương đương giữa phụ nữ và nam giới (Dalton và Ong, 2001). Điều tra đã đưa ra một cái nhìn sáng suốt về thái độ trong bối cảnh chuyển đổi. Những người được hỏi được yêu cầu xác định vấn đề gì là quan trọng nhất trong đời sống của họ: gia đình, bạn bè, giải trí, chính trị, công việc, tín ngưỡng và phục vụ người khác. Phần lớn trả lời đó là công việc nhưng tỷ lệ thì thấp hơn so với những nước khác trong vùng: 57% ở Việt Nam so với 65% ở Trung Quốc và 58% ở Hàn Quốc. Tuy nhiên, một tỷ lệ thấp hơn rất nhiều so với những nước khác đã chọn giải trí là vấn đề quan trọng nhất: 7% so với 12% ở Trung Quốc và 23% ở Hàn Quốc.

Đáng tiếc là những phân tích đã được công bố không phân tách những giá trị này theo tiêu chuẩn giới. Tuy nhiên, phân tích có đề cập đến những thái độ về giới. Theo một nghiên cứu, 48% số người được hỏi tin rằng nam giới có nhiều quyền đối với việc làm hơn là phụ nữ trong hoàn cảnh hiếm công việc (những câu trả lời có thể khác chẳng hạn như “không đối với cả hai giới”, “không đồng ý”, “không biết” không được nhắc đến). Nam giới có vẻ như đồng ý với ý kiến này hơn. 86% số người được hỏi tin rằng phụ nữ phải có con để hoàn thành vai trò của mình, một ý kiến không khác nhau là mấy giữa hai giới. Mặt khác, 97% tin rằng cả chồng và vợ đều cần đóng góp cho thu nhập gia đình (số lượng nam giới tin ở điều này có thấp hơn một chút. Tỷ lệ này là 89% ở Trung Quốc và 79% ở Hàn Quốc.

Một nghiên cứu có liên quan khác là Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) năm 2004 được Bộ Y tế tiến hành với số mẫu đại diện trên toàn quốc là 7.584 thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 14-25, trong đó có 3.789 là nữ. 58% nam thanh niên và 52% nữ thanh niên trong mẫu hỏi đã từng đi làm trong khi có 38% và 33% hiện đang đi làm. Độ tuổi đi làm trung bình cho cả hai giới là 16,5. Do đó mẫu hình công việc là tương đương với cả hai nhóm. Tuy nhiên, trong khi cả hai nhóm đều bày tỏ sự tin tưởng lạc quan vào tương lai trong các vấn đề như gia đình, công việc và kiểm soát cuộc sống của chính mình thì nữ thanh niên ít lạc quan hơn (75% nữ tin rằng họ sẽ tìm được công việc họ thích so với 80% nam) và sự mong đợi này thì thường thấp hơn trong thanh niên dân tộc thiểu số (76% nam so với 64% nữ).

Nguyện vọng lớn nhất của thanh niên về tương lai là việc làm ổn định (50%), thành đạt về kinh tế (23%) tiếp theo là hạnh phúc nói chung, gia đình và đóng góp cho đất nước. Bảng 2 phân tách nguyện vọng này theo giới. Nó cho rằng nữ thanh niên ưu tiên vấn đề việc làm và nghề nghiệp thậm chí còn cao hơn nam thanh niên, mặc dù nam thanh niên nhấn mạnh hơn về vấn đề thành đạt về kinh tế.

**Bảng 2. Những điểm khác biệt do yếu tố giới về ước vọng cho tương lai**

	Nam	Nữ
Việc làm ổn định	48	51
Thành đạt về kinh tế	25	22
Gia đình và vai trò làm bố/mẹ	10	8

<sup>1</sup> Điều tra những Giá trị Thế giới được tiến hành ở Việt Nam với mẫu đại diện quốc gia trên 1000 người trưởng thành trong đó có 49% là nam giới và 51% là nữ giới.

Hạnh phúc nói chung	8	12
Đóng góp cho đất nước	9	5
Những điểm khác	0.7	2.0

Nguồn: SAVY 2005

Cuối cùng, thanh niên tin rằng việc quan trọng nhất mà chính phủ cần phải làm để cải thiện cuộc sống của thanh niên là mở rộng khả năng tiếp cận các cơ hội tuyển dụng và việc làm, tỷ lệ này là 41%, tiếp theo là tăng cơ hội giáo dục (29%). Cơ hội việc làm cũng cũng là vấn đề được nhắc đến thường xuyên thứ hai mà chính phủ phải làm (21%) tiếp theo là giáo dục (9%).

### 1.3 Tầm quan trọng của công việc trong cuộc sống của người phụ nữ

Có thể rút ra một số điểm trên cơ sở của những điều tra thái độ này. Trước hết đó là sự biến dạng của một vài chuẩn mực và giá trị đã định nghĩa giới tính nam và giới tính nữ trong bối cảnh của Việt Nam. Những khái niệm có sự khác biệt giới rõ ràng về thể nào là một người đàn ông hay một người đàn bà đã dẫn tới những truyền thống và phong tục lâu đời nhưng những khái niệm này trong một số trường hợp cũng chỉ mang tính tương đối, trong những trường hợp khác thì lại trầm trọng hơn bởi những giá trị gắn liền với “tính hiện đại”. Những giá trị, tín ngưỡng và chuẩn mực này đều phải được tính đến khi xây dựng chiến lược thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam.

Điểm quan trọng thứ hai là xu hướng ở vị trí trung tâm của công ăn việc làm trong đời sống của nam giới và nữ giới ở mọi lứa tuổi. Trong khi chức năng làm mẹ là một yếu tố quan trọng làm phụ nữ hài lòng, mọi người và bản thân người phụ nữ mong muốn được đóng góp cho thu nhập gia đình. Điều này làm tăng nhu cầu phải cân bằng những điểm mâu thuẫn giữa sự trông chờ và nguyện vọng. Tương tự, nam giới đang chịu áp lực là phải tự thích ứng với những quan niệm đang ngày càng phổ biến về vai trò của người đàn ông, thậm chí khi những quan niệm này đã làm cho họ phải có những hành động mạo hiểm. Nam giới cũng nhận ra những đặc quyền của mình trong công việc nhưng họ cũng cảm thấy gánh nặng trách nhiệm đối với gia đình. Tuy nhiên, mặc dù họ phải chịu gánh nặng lớn gấp đôi đó là vừa phải kiếm sống vừa phải chăm lo cho gia đình, số đông phụ nữ vẫn coi vấn đề có việc làm là quan trọng và cũng muốn có những thuận lợi như đàn ông đang được hưởng trong vấn đề tiếp cận với việc làm và đề bạt. Đối với nhóm ít tuổi hơn, công việc và nghề nghiệp, cùng với thành đạt về kinh tế là những ước muốn quan trọng nhất đối với cả nam giới và phụ nữ và họ cho rằng vấn đề quan trọng nhất mà chính phủ phải ưu tiên đó là tạo thêm nhiều cơ hội việc làm.

Trong khi việc làm có thu nhập rõ ràng là vấn đề ưu tiên chính của người phụ nữ ở các nhóm tuổi khác nhau, dường như chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào về vấn đề này. Đó có thể là do sự tồn tại dai dẳng của tư tưởng “nam giới là người lo cho cuộc sống gia đình” – cũng là điều mà các nghiên cứu về quan điểm đã chỉ ra. Cũng có thể là do hoạt động kinh tế của người phụ nữ có một lịch sử lâu dài ở Việt Nam, hoạt động tạo dựng đặc trưng giới của người phụ nữ cũng quan trọng không kém gì trách nhiệm chăm sóc<sup>2</sup> của họ. Có thể là trong một xã hội mà cả người phụ nữ và nam giới theo truyền thống đều làm việc và một nền kinh tế mà ở đó các cơ hội phát triển của kinh tế tư nhân đang ngày càng đóng vai trò quan trọng, điều căn bản là cả nam và nữ đều phải làm việc cho gia đình khá giả hơn. Dù lý do nào đi chăng nữa, rõ ràng là tiếp cận công việc có thu nhập là một ưu tiên cho phụ nữ cũng như cho nam giới. Nhằm mục đích công bằng và hiệu quả, những biện pháp chính sách cần đảm bảo họ có thể cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng.

Bất bình đẳng giới trong nền kinh tế được nhắc đến trong tất cả các cuộc tham vấn được tổ chức cho mục đích nghiên cứu này và là một nguyên nhân chính của vị thế thiệt thòi của người phụ nữ và là hướng đi chính nếu muốn cải thiện tình trạng của người phụ nữ. Đối với một số người được hỏi thì có được công việc làm “tử tế” là điều kiện tiên quyết cho cuộc đấu tranh vì quyền bình đẳng giới ở mọi lĩnh vực, kể cả cuộc đấu tranh về chia sẻ trách nhiệm trong công việc gia đình (Hộp 4). Điều này dĩ nhiên là một dạng đặc biệt của mối quan hệ đã được

<sup>2</sup> Ví dụ, một nghiên cứu hộ gia đình nông thôn năm 1996 ở hai huyện ở Việt Nam đã thu thập những thông tin định lượng về đóng góp của phụ nữ và nam giới cho thấy ý tưởng là phụ nữ đóng góp tích cực vào thu nhập gia đình được thể hiện là một vấn đề không phải bàn cãi, một lẽ “tự nhiên” mà người ta phải làm (Kabeer và Văn Anh). Một nghiên cứu sau này đã xem xét kỹ hơn một số nguyên nhân mà phụ nữ ở những nền kinh tế thành thị như TPHCM và Hà Nội đã chọn việc làm có thu nhập. Lý do của họ rất khác nhau từ mong muốn giảm gánh nặng kinh tế cho bố mẹ, cần tiền để trang trải cho những chi tiêu của chính mình, mong muốn được nâng cao mức sống của gia đình và, trong một số trường hợp, muốn có cảm giác tự lực và độc lập (Kabeer và Văn Anh).



nhắc đến ở mọi nơi giữa khả năng tiếp cận thu nhập của người phụ nữ và khả năng lớn hơn trong kiểm soát cuộc sống của chính mình. Nó cũng là ưu tiên đầu tiên của Chiến lược về sự tiến bộ của phụ nữ do NCFAW soạn thảo.

#### **Hộp 4. Phụ nữ và việc làm có thu nhập: điều kiện tiên quyết cho quyền bình đẳng?**

“Phụ nữ cần có việc làm để đáp ứng những nhu cầu tối thiểu nhất của gia đình. Có một công việc cũng làm họ mở rộng hiểu biết về thế giới bên ngoài. Để có việc làm, họ cần được đào tạo. Họ cần phải hiểu biết, để có một công việc, để độc lập về kinh tế, để có gì đó trong tay. Chỉ có như vậy họ mới có thể yêu cầu người đàn ông tôn trọng mình và bình đẳng với họ. Ưu tiên đầu tiên đối với người phụ nữ là được đào tạo để làm việc”. (Ủy viên Hội LHPN, TPHCM).

“Những hạn chế trong việc tăng quyền cho người phụ nữ bao gồm tiếp cận với việc làm, đất đai và tín dụng”. (Đại diện của một nhà tài trợ song phương).

“Việc làm là con đường dẫn đến những cơ hội về kinh tế” Nhóm công tác về giới của LHQ

“Độc lập về kinh tế là điều kiện quan trọng để thiết lập bình đẳng giữa nam và nữ, do đó nó được coi là mục tiêu đầu tiên của Chiến lược quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010” (CHXHCNVN 2005, trang 45).

### **1.4 Hướng tới tương lai**

Việt Nam đang trong quá trình thay đổi toàn diện. Các ưu tiên chính sách cho thúc đẩy bình đẳng giới cần giải quyết cả hai vấn đề hiện tại và dự báo trước những vấn đề và các vận hội mới trong tương lai. Do nền kinh tế đang ngày càng hội nhập vào nền kinh tế thế giới, sẽ có sự gia tăng những chuẩn mực, giá trị và khả năng, mang theo nó là những cơ hội mới và những dạng tổn thương mới.

Nhà nước đã có những tiến bộ đáng kể trong việc mở cửa nền kinh tế cho cạnh tranh quốc tế. Tỷ lệ biết chữ cao, tương đương với những nước khác có cùng nhịp độ phát triển, và việc phân đất đồng đều cho người nông dân, đã cho phép những lợi ích của tăng trưởng được phổ biến rộng rãi. Phụ nữ cũng được hưởng lợi từ những cơ hội mới trong các ngành công nghiệp xuất khẩu đã mở ra trong quá trình này mặc dầu chất lượng của những công việc mà nó tạo ra đã không giúp tạo ra những kỹ năng mà có thể dễ dàng áp dụng được trong các lĩnh vực khác.

Khi nền kinh tế tăng trưởng sẽ có hàng loạt những cơ hội kinh tế được mở ra cả trong nước và quốc tế giúp người lao động Việt Nam có thể tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Duy trì bền vững tỷ lệ tăng trưởng trong tương lai có thể sẽ phải dựa vào việc nâng cao kỹ năng và công nghệ cao và chuyển đổi sang những sản phẩm và công đoạn sản xuất có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, những bằng chứng từ Đông Á và Mỹ La Tinh cho thấy việc chuyển dịch sang các ngành công nghiệp cần nhiều vốn hơn và nhiều sức lao động hơn thì thường xuyên gắn với “phi phụ nữ hóa” lực lượng lao động khi nam giới có tay nghề cao sẽ thay thế phụ nữ, những người có tay nghề thấp hơn.

Khủng hoảng tài chính Đông Á vẫn là một lời cảnh báo về tình trạng dễ bị tổn thương liên quan đến hội nhập toàn cầu và thúc đẩy việc xây dựng những phương pháp bảo hộ người lao động trong các ngành có thống kê và không có thống kê về việc thất thoát thu nhập. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ đòi hỏi cần chú ý hơn đến tiêu chuẩn lao động như là một yếu tố khác của bảo trợ xã hội trong đó tập trung đặc biệt đến vấn đề thực thi.

Khả năng dịch chuyển của người lao động đang ngày càng tăng lên, với phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn cả hai luồng di cư trong nước và quốc tế, dường như đang đặt ra những thách thức mới cho công tác bảo trợ những người lao động dễ bị tổn thương. Vấn đề đô thị hóa đã làm tăng những vấn đề mới được xếp vào loại “tệ nạn xã hội” bao gồm số lượng gái mại dâm tăng, thường được che đậy dưới các hình thức như là các điểm mát-xa, quán karaoke hay đón khách, nghiện hút, rượu chè, vô gia cư, ăn xin và không nơi nương tựa trong số trẻ em và thanh niên. Mặc dù tỷ lệ lây nhiễm HIV-AIDS là tương đối thấp trong dân nói chung (khoảng 0,3%), tỷ lệ này cao hơn rất nhiều ở những người sử dụng ma túy (30%) và gái mại dâm (6%). Những ngành nghề hay phải di chuyển như lái xe đường dài cũng là những ngành nghề dễ bị tổn thương. Giống như ở những nơi khác, kỳ thị và phân biệt đối xử đã ngăn cản những nỗ lực kiểm soát sự lan tràn của căn bệnh cũng như không có kỹ năng chuyên môn có thể giúp chống lại căn bệnh này và giải quyết những vấn đề xã hội nói chung.

Tăng trưởng kinh tế có thể đóng góp theo những cách khác nhau cho vấn đề công bằng giới. Tuy nhiên, mối quan hệ của nó thì không phải tự nhiên mà có và nó phụ thuộc vào khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện một chiến lược cho tương lai để chuẩn bị cho người phụ nữ được tham gia bình đẳng như nam giới trong nền kinh tế và bảo vệ họ khỏi những nguy cơ nói trên. Một chiến lược như thế có thể bao gồm những việc làm dưới đây:

- Hủy bỏ những cơ cấu xã hội và luật pháp mang tính phân biệt và đấu tranh chống lại những thông lệ nặng nề hiện đang bó buộc người phụ nữ trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội;
- Thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục và đào tạo nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng;
- Tạo điều kiện cho phụ nữ có thể cân đối công việc và những trách nhiệm khác nhằm cải thiện cuộc sống hạnh phúc của phụ nữ và nơi làm việc, đặc biệt bằng việc hỗ trợ họ hoàn thành trách nhiệm chăm sóc gia đình của mình;
- Có các biện pháp cho phép phụ nữ tham gia vào quá trình ra quyết định tập thể ở các cấp xã hội khác nhau, kể cả nâng cao khả năng tham gia của họ vào quá trình ra quyết định và tham gia vào các cơ quan công quyền.

## Phần 2. Ưu tiên chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam

### 2.1 Ưu tiên chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong nền kinh tế sản xuất

Một điều dễ nhận thấy từ các chính sách của nhà nước là việc tạo ra những cơ hội kinh tế rộng rãi thông qua quá trình tăng trưởng được nhận định là công cụ để tăng trưởng và giảm nghèo và lộ trình cho mọi tầng lớp dân cư có thể đóng góp cho tăng trưởng trong tương lai. Đã có những thay đổi lớn trong cơ cấu nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi. Việc làm trong ngành nông nghiệp đã giảm xuống khi mà lực lượng lao động đã chuyển sang các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và đóng góp về lực lượng lao động của khu vực công cũng đã giảm xuống so với khu vực tư nhân và tự kinh doanh.

Những yếu tố chính hiện nay đang kiềm chế “tăng trưởng kinh tế trên diện rộng, chất lượng cao và bền vững” là trình độ công nghệ và tay nghề thấp của phụ nữ và nam giới trong nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế không tạo ra tăng trưởng việc làm tương xứng (7% so với 2% hàng năm từ năm 1986, (LHQ 2004, trang 14) và chất lượng của các hình thức lao động mới thì thấp (SEDP). Như chúng ta đã thấy, trong khi phụ nữ đã tận dụng được nhiều cơ hội mới là kết quả của quá trình tăng trưởng, thì đồng thời những cơ hội này cũng đã gây ra những điểm bất lợi hạn chế khả năng thực hiện đầy đủ năng lực của họ trong việc đóng góp cho tăng trưởng bền vững và hạn chế người phụ nữ được hưởng lợi từ những cơ hội này.

Về những lý do khác đã được đưa ra để giải thích những bất lợi về giới trong nền kinh tế, những khuyến nghị chính sách của chúng tôi sẽ tập trung vào ba vấn đề đã được xác định là quan trọng nhất trong các cuộc tham vấn: bất bình đẳng giới trong tiếp cận với kỹ năng; phân biệt giới trong luật và thông lệ; và bất bình đẳng giới trong chăm sóc con cái và công việc gia đình. Chúng tôi sẽ đề cập đến hai vấn đề đầu ở đây còn vấn đề “chăm sóc” sẽ được đề cập ở phần sau.

#### 2.1.1. Thúc đẩy giáo dục, kiến thức và kỹ năng: xóa bỏ khoảng cách giới

Chúng tôi coi vấn đề kỹ năng là một lĩnh vực ưu tiên bởi vì vấn đề này được xem là một yếu tố chính hạn chế các cơ hội kinh tế của người phụ nữ; vì vấn đề này liên quan đến tất cả mọi thành phần của lực lượng lao động, không kể là lao động có thu nhập hay lao động cá nhân; và bởi vì vấn đề này được nhấn mạnh trong các chính sách của chính phủ. Ngoài ra, nếu vấn đề phát triển kỹ năng được thiết kế tốt nó có thể chuyển thành những ưu thế ngoài thị trường và các cơ hội có được công ăn việc làm với đồng lương cao hơn. Điều này sẽ phát huy năng lực của người phụ nữ đòi hỏi những nguồn lực kinh tế khác, trong đó có quyền sở hữu tài sản được luật pháp công nhận và những công cụ tín dụng tốt hơn.

Một điều quan trọng khác cần ghi nhận là việc khuyến khích nâng cao kỹ năng đang ngày càng trở nên quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế như đã được mô tả trong SEDP (Hộp 5). Một báo cáo gần đây cũng đã cho biết, “khi nhà nước tiến lên hiện đại hóa và công nghệ đóng một vai trò ngày càng lớn, nhà nước cũng phải đối mặt với tình trạng thiếu những người có tay nghề và trình độ kỹ thuật cao... Việc phân chia giới theo ngành nghề có nghĩa là nhà nước đang chỉ dựa vào một bộ phận dân số có trình độ học vấn để cung cấp kỹ năng và tay nghề kỹ thuật cao (Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng 2000). Điều này cũng được đề cập đến trong các cuộc tham vấn: “*Chính phủ đã tích cực chuẩn bị trước lực lượng lao động cho những công việc trong tương lai*”.

#### Hộp 5. Các vấn đề việc làm và đào tạo trong SEDP

Vấn kiến SEDP nhằm mục đích tạo ra việc làm cho hơn 8 triệu lao động trong giai đoạn 2006-2010, trong đó có 6 triệu việc làm mới, 50% trong số này là dành cho phụ nữ. Vấn kiến cũng cam kết “tăng số lượng phụ nữ được đào tạo trong lực lượng lao động”. (trang 88).

Vấn kiến SEDP ghi nhận ‘chất lượng và hiệu quả sản xuất thấp của người lao động, tỷ lệ hạn chế các cán bộ kỹ thuật và chuyên môn ... đặc biệt là thiếu cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao. Chất lượng thấp của lực lượng lao động xuất khẩu đã làm cho khả năng hội nhập và cạnh tranh của họ (về mặt trình độ, sức khỏe tốt, ngoại ngữ thành thạo) yếu hơn so với lực lượng lao động khác ở trong vùng’ (trang 39).

“Sẽ có 7,5 triệu người được đào tạo nghề, trong đó 25-30% sẽ được đào tạo dài hạn” (trang 54). Tập trung vào chất lượng, kỹ năng và công nghệ là chìa khóa cho tăng trưởng sản xuất ở mọi lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Tầm quan trọng của phát triển kỹ năng cho phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - nông nghiệp, doanh nghiệp phi nông nghiệp và lao động có thu nhập – cũng được nhấn mạnh trong các cuộc tham vấn ở cấp cơ sở và phân tích tình hình do NCFAW thực hiện vào năm 2000. Người ta cũng cho rằng đào tạo ở mức cao không chỉ mở rộng phạm vi lựa chọn kinh tế mà còn tăng khả năng được đề bạt của người phụ nữ và nắm giữ những trách nhiệm quản lý và ra quyết định. Đầu tư để nâng cao kỹ năng cũng có thể được xem là một dạng của “bảo trợ xã hội” hữu ích trong bối cảnh toàn cầu hóa khi mà người lao động có thể được yêu cầu di chuyển từ nơi các lĩnh vực kinh tế đang đi xuống sang các lĩnh vực đang khởi sắc. Cuối cùng, Hộp 6 cho thấy nhu cầu đào tạo được các nhóm phụ nữ rất khác nhau trong nền kinh tế đề cập đến.

#### Hộp 6. Nhu cầu đào tạo theo các nhóm khác nhau

Một điều tra trên 450 phụ nữ (và 30 trẻ em) những người đã hoặc đang bị tổn thương, bị buôn bán ở Hà Nội cho biết 54% tin rằng đào tạo nghề và những thông tin về việc làm sẽ làm tăng các lựa chọn kinh tế cho họ (Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ và Trẻ em bị tổn thương, 2005).

Một điều tra về những ưu tiên hoạt động chính sách được một nhóm nhỏ những chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ là phụ nữ cho biết 55% xác định đào tạo cho chủ doanh nghiệp nữ là ưu tiên quan trọng số một, 49% cho rằng tiếp cận với các nguồn vay cho công việc kinh doanh nhỏ lẻ và 38% xác định các khóa đào tạo kỹ năng mới cho những người bắt đầu kinh doanh (IFC/MPSPDF 2005)

Thành kiến giới dẫn đến tình trạng trình độ năng lực thấp của phụ nữ so với nam giới tăng lên. Điều này bắt đầu ngay từ những năm học đầu tiên. Việt Nam đã đạt được tỷ lệ đi học tiểu học cao đối với cả học sinh nam và học sinh nữ (khoảng 94% trong năm học 2003-04), nhưng tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học thì tương đối thấp hơn (khoảng 82%). Sự chênh lệch giới là tương đối thấp: tuy nhiên khoảng cách giới ở trường có thể đang tăng lên trong số 20% hộ gia đình nghèo nhất (xem Nguyễn Nguyệt Nga 2000) trong khi tỷ lệ chung trong nhóm các dân tộc thiểu số thì thấp hơn rất nhiều.

Vấn đề nằm ở chỗ ảnh hưởng của định kiến giới trong giáo trình giảng dạy ở trường và trong việc chọn lựa nghiên cứu. Sách giáo khoa ở cả hai ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên đều có những định kiến liên quan đến giới, dân tộc, cư xử văn hóa và xã hội và truyền tải những sự khác biệt về giới và những bất bình đẳng trong khả năng và khuynh hướng. Tất cả những điều này, cùng với các chuẩn mực và sức ép trong cộng đồng rộng lớn, đã dẫn đến tình trạng chia tách giới trong lựa chọn chuyên môn, sinh viên nữ học các ngành giáo dục và khoa học xã hội còn sinh viên nam thì theo học các ngành kỹ thuật chế tạo máy và nông học.

Những lựa chọn ban đầu về giáo dục đã có ảnh hưởng đến việc chọn nghề sau này cũng như là hình thành con đường cho những khả năng tiếp tục đào tạo sau này. Ngoài ra, sự bất bình đẳng trong kỹ năng thu nhận được từ hệ thống giáo dục càng tăng và làm trầm trọng thêm bởi hệ thống giáo dục hiện nay. Việt Nam đã có một hệ thống giáo dục và đào tạo bổ sung rất ổn định thể hiện ở chỗ tỉnh nào cũng có các trung tâm dạy nghề dành cho những học sinh tốt nghiệp tiểu học và phổ thông cơ sở. Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm đào tạo nghề, kỹ thuật và đào tạo tại chỗ. Các chương trình đào tạo nghề và đào tạo kỹ thuật ngoài nhà trường cũng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan khác thực hiện.

Bảng 3 khẳng định rằng trong khi trình độ kỹ thuật và đại học/cao đẳng ở Việt Nam đều thấp đối với cả nam và nữ, phụ nữ thậm chí còn chịu nhiều bất lợi hơn nam giới. Sự bất lợi này vẫn đang tiếp tục: trong hai năm 2001-2002, có 2,9 triệu người được đào tạo nghề, nhưng chỉ có 30% trong số đó là nữ giới.

**Bảng 3. Kết cấu giới theo trình độ chuyên môn (1999)**

Trình độ chuyên môn	% trên tổng số dân	Nữ giới	Nam giới
Không có trình độ chuyên môn	92.4	52.8	47.2
Đào tạo kỹ thuật	2.3	26.8	73.2
Đào tạo nghề	2.8	53.3	46.7
Cao đẳng, Đại học	2.4	41.7	58.3
Sau đại học	0.1	24.5	75.5

Nguồn: Trần Thị Văn Anh và Lê Ngọc Hùng (2000): Bảng 5.14 và 5.15

Một điều tra được tiến hành năm 2005 về các vấn đề giới trên 4.176 cá nhân (46,5% trong số người được hỏi là phụ nữ) do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tiến hành đã khẳng định thêm về định kiến giới trong các cơ hội đào tạo. Về vấn đề “kỹ năng chuyên môn”, điều tra cho thấy có 16,3% nam giới được hỏi đã được đào tạo kỹ năng ở trường học so với 9,9% nữ giới; 13,9% nam giới được đào tạo nghề so với 9,7% nữ. Tỷ lệ phụ nữ tự học chuyên môn có cao hơn một chút so với nam giới; 38% so với 36,5%. 16% nam giới đã nhận được cơ hội nâng cao tay nghề tại chỗ so với 10% nữ giới.

Số liệu SAVY đưa ra giả thuyết là tình trạng chịu thiệt thòi của phụ nữ trong đào tạo nâng cao tay nghề diễn ra ở những người lao động trẻ. Như chúng ta đã thấy, việc làm là vấn đề ưu tiên số một đối với tất cả những người được hỏi, tuy nhiên câu trả lời có khác đôi chút tùy theo độ tuổi, giới tính, nông thôn hay thành thị. Nghiên cứu cũng chỉ ra rất rõ sự khác nhau về giới trong vấn đề tham gia đào tạo nghề: ví dụ trong nhóm tuổi 22-25, 51% nam thanh niên thành thị đã tham gia đào tạo nghề hoặc việc làm so với 38% nữ thanh niên thành thị. Trong số thanh niên nông thôn, 30% nam thanh niên và 25% nữ thanh niên đã qua những khóa đào tạo này. Thanh niên dân tộc thiểu số là nhóm chịu thiệt thòi nhất: chỉ có 5,2% nữ được đào tạo nghề so với 21,2% nam.

#### Hộp 7: Đào tạo

“Đào tạo nghề thì dễ thực hiện nhưng sau khóa học phụ nữ không phải lúc nào cũng tìm được công việc phù hợp với khả năng của mình. Đào tạo thì quá ngắn và quá cơ bản” (Phỏng vấn với NCFAW, 2005).

“Phụ nữ thường bị loại khỏi thị trường lao động kỹ thuật đầy tiềm năng. Cán bộ nữ chiếm 15% số người có trình độ học vấn cao trong ngành công nghệ thông tin, 16% trong vật liệu chế tạo và 10% trong ngành tự động hóa. Trong ngành chế tạo công nghệ thông tin, phụ nữ chiếm trên 65% lực lượng lao động sản xuất. Tuy nhiên, gần 100% số phụ nữ được tuyển làm công việc lắp ráp còn hầu hết những công việc kỹ thuật do nam giới đảm nhận” (Trần Khánh Đức 2000 trích từ Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng 2000).

Sự khác nhau về giới cũng thể hiện rất rõ trong kỹ năng của nam và nữ. Trong một báo cáo về giới trong giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, người ta thấy rằng 40% những người tham gia đào tạo nghề ngắn hạn trong năm 1999 là phụ nữ (Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng 2000). Phụ nữ tham gia một số khóa học đặc biệt: phụ nữ chiếm 100% số học sinh tham gia các lớp thêu thùa, làm đầu và đào tạo nghề khách sạn. Nam giới chiếm 80% số học sinh trong các lớp liên quan đến nghề kim hoàn (tạo mẫu và chế tác đồ trang sức được coi là những kỹ năng cơ khí phù hợp với nam giới), khoảng 90% số lớp học liên quan đến điện tử và 100% lớp học liên quan đến sửa chữa xe máy và cơ khí điện. Trong số 35 ngành nghề đào tạo có tại các cơ sở đào tạo nghề, có 9 ngành nghề phụ nữ chiếm đa số, 16 ngành nghề nam giới chiếm đa số, 10 ngành nghề còn lại dành cho cả nam và nữ. Tuy nhiên, những ngành nghề đào tạo có sẵn thường không cung cấp kỹ năng phù hợp cho những lĩnh vực đòi hỏi kỹ năng và công nghệ đang phát triển. Phụ nữ không được tham gia các khóa đào tạo và khuyến nông, mặc dù họ đã sử dụng 30% sức lao động trong công việc đồng áng so với 20% đối với nam giới (LHQ 2002). Số liệu từ Bộ NN&PTNT cho thấy phụ nữ chỉ chiếm 25% các chương trình đào tạo về nghề chăn nuôi và 10% các chương trình trồng trọt (NCFAW 2000). Ngoài ra các dịch vụ khuyến nông không đáp ứng được nhu cầu của phụ nữ nông dân (Ffyes và cộng sự 2001): cán bộ thường là nam giới, người ta đối thoại với nam nhiều hơn do nghĩ rằng nam giới là những người ra quyết định và thường dựa vào các cán bộ xã, chủ hộ gia đình là nam giới hoặc hội LHPN để chuyển thông tin cho phụ nữ. Các dịch vụ khuyến nông không bao gồm chế biến và quảng cáo các nông phẩm là những hoạt động thường do phụ nữ làm. Đào tạo cho cán bộ khuyến nông thường mang tính truyền thống, tập trung vào kỹ thuật và ít chú ý tới kỹ năng giao tiếp

Để giải quyết những chỉ số rất khác nhau về sự thiệt thòi trong việc tiếp thu kỹ năng và kiến thức, NCFAW khuyến nghị những giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các lĩnh vực nghiên cứu kỹ thuật thông qua chỉ tiêu và học bổng cũng như là xóa bỏ việc hạn chế phụ nữ tham gia vào tất cả các lĩnh vực và cấp giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, sẽ là không đủ nếu chỉ đơn giản là mở rộng việc đào tạo và đảm bảo sự tham gia nhiều hơn của phụ nữ. Cần chú ý nhiều hơn đến *nội dung* đào tạo cho các nhóm khác nhau khi gia nhập thị trường lao động cũng như là cho những người đang làm việc. Đào tạo cho nữ nông dân để nâng cao năng suất mùa vụ, chăn nuôi và những kỹ năng khác cho các chủ doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ, cho cán bộ nữ làm chuyên môn trong các khu vực công và tư nhân, cho những người làm công ăn lương bước vào những lĩnh vực mới của nền kinh tế. Tất cả đều sẽ cần các loại kỹ năng và kiến thức hiểu biết khác nhau.

Các hoạt động hậu đào tạo cũng cần được tiến hành để đảm bảo rằng những khóa học này đạt được mục tiêu đề ra. Một hệ thống giám sát có thể sẽ giúp theo dõi những mẫu thử nam và nữ bước vào thị trường lao động sau khi họ đã hoàn thành những khóa học này.

Nhìn chung, cần có những mối liên hệ rõ rệt hơn giữa công tác đào tạo cho cả nam và nữ và bản chất thay đổi của nền kinh tế và thị trường lao động. Một giải pháp thay thế có thể là cần có sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân trong thiết kế giáo trình và đào tạo. Công tác đào tạo cần chuẩn bị cho cả nam và nữ khả năng quản lý các công nghệ mới và cạnh tranh trong các lĩnh vực ngành nghề cần có kỹ năng. Ngoài ra, phụ nữ cần được đào tạo để họ có thể thành công trong một loạt lĩnh vực trong đó có những kỹ năng ít mang tính lý thuyết hơn chẳng hạn như là quản lý công việc kinh doanh, kỹ năng đàm phán, thương lượng tập thể, lãnh đạo và xây dựng lòng tin cho chính mình.

### **2.1.2 Chấm dứt phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong thị trường lao động**

Mặc dù những giá trị xã hội đóng một vai trò quan trọng đã hạn chế sự tiến bộ về kinh tế của người phụ nữ, cả người tuyển dụng lao động nhà nước và tư nhân đã có thể làm được nhiều việc hơn nhằm vượt qua những hình mẫu rập khuôn và định kiến trái ngược. Bằng chứng cho thấy hành động của chính phủ ở Việt Nam thường xuyên làm tăng sự phân biệt đối xử. Điều này có thể thấy trong công tác đào tạo của chính phủ. Rất ít việc đã được làm để khuyến khích phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ và một số lĩnh vực nhà nước chỉ hạn chế số lượng tuyển sinh đại học cho nam giới (Bộ GD&ĐT 2000 được trích từ NCFAW 2000). Như một người đã trả lời chúng tôi: “Cách tiếp cận theo lĩnh vực của giáo dục đại học và kỹ thuật đã không giúp ích nhiều cho phụ nữ. Mỗi bộ đều có trường đại học của riêng mình: giao thông, thương mại và những người học ở những trường này sẽ tìm một công việc trong lĩnh vực đó. Tuy nhiên, có một sự tiếp cận rất khác đối với những cơ hội đào tạo này và do đó số liệu về công việc được trả lương cho thấy sự khác nhau tương ứng”.

Sự khác nhau về giới trong tiếp cận với các cơ hội đào tạo càng rõ ràng qua thái độ của những nhà tuyển dụng. Theo báo cáo, phân tích của những quảng cáo trên báo Lao Động trong quý đầu năm 2000 cho thấy 26,7% công việc được quảng cáo yêu cầu rất rõ chỉ nhận các ứng cử viên nam và những công việc này có xu hướng là những công việc trong các ngành chế tạo máy, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghiệp hóa dầu. Khoảng 13% số công việc được giành cho nữ. Đó là các nghề dạy học, y, phiên dịch và thư ký, kế toán, tiếp thị và lao động phổ thông. Những quảng cáo mang định kiến giới kiểu như thế dường như đã làm nản lòng cả phụ nữ và nam giới trong việc tìm kiếm cơ hội thách thức bản chất công tác đào tạo mang tính phân biệt giới. Hộp 8 đưa ra một ví dụ về một quảng cáo không phải là điển hình minh họa cho tình trạng phân biệt đối xử giới của một viện thuộc Bộ Y tế. Quảng cáo thẳng thừng tuyên bố cả nam và nữ đều có thể nộp hồ sơ xin việc, nhưng phụ nữ sẽ phải có bằng tốt nghiệp đại học loại “giỏi” hoặc “xuất sắc” trong khi nam giới chỉ cần bằng loại “trung bình hoặc cao hơn”.

**Hộp 8: Quảng cáo đăng tuyển trên báo Hà Nội mới ngày 6 tháng 9 năm 2005**

**Thi tuyển công chức: Viện Kiểm nghiệm, Bộ Y tế**

Điều kiện tuyển dụng và số công chức cần tuyển:

Mười ba dược sỹ tốt nghiệp đại học loại giỏi hoặc xuất sắc đối với nữ, tốt nghiệp trung bình hoặc cao hơn đối với nam, sẽ được tuyển dụng làm công tác nghiên cứu về kiểm tra chất lượng dược và mỹ phẩm. Người tuyển dụng không quá 30 tuổi.

Hai dược sỹ tốt nghiệp cao đẳng bằng giỏi hoặc xuất sắc sẽ được tuyển làm kỹ thuật viên làm công tác kiểm tra chất lượng dược và mỹ phẩm. Tuổi không quá 25.

Một chuyên gia quản lý nhân sự, trình độ đại học chuyên ngành toán tin và tài chính kế toán. Có kinh nghiệm quản lý lao động và tiền lương.

Một kỹ thuật viên nam chăm sóc thú đẻ thử nghiệm, bằng cao đẳng nông nghiệp chuyên ngành thú y.

**Hạn nộp hồ sơ:** 30.9.2005

**Thời gian thi tuyển:** Từ 15 – 30.10.2005.

**Địa chỉ liên hệ:** Phòng Hành chính Tổ chức, Viện Kiểm nghiệm, 48 Hai Bà Trưng, Hà Nội, Điện thoại: 04.8256926.

Pháp luật về lao động đã được thông qua năm 1994 (và sửa đổi năm 2002) để bảo vệ người lao động trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, có một phần đặc biệt về quyền lợi của lao động nữ. Những câu hỏi liên quan đến việc Luật Lao động có những điểm lợi và bất lợi gì đối với lao động nữ đã được đặt ra trong một vài buổi tham vấn của chúng tôi. Một quan điểm chung đó là lao động nữ từ các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau đã không được trưng cầu ý kiến trong quá trình xây dựng luật. Việc có ít cán bộ lãnh đạo nữ trong các tổ chức công đoàn trên cả nước và vai trò hạn chế của họ trong mối quan hệ công nghiệp trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường đã đặt ra một vấn đề liên quan đến hoạt động của các tổ chức công đoàn trong việc giải quyết các vấn đề của phụ nữ trong các ngành công nghiệp đang phát triển. Những nghiên cứu hiện có cho biết các tổ chức công đoàn không thực sự năng động trong những khu vực này (Kabeer và Vân Anh 2001; Công ty tư vấn kinh tế Mê Kông 2004).

Một số vấn đề trong Luật Lao động phân biệt giữa nam và nữ dựa trên những tiêu chí có thể bị coi là phân biệt. Người ta nói rằng đối với nhiều chủ doanh nghiệp, nam cũng như nữ, những người thực hiện theo đúng Luật Lao động có thể dẫn đến những chi phí cao hơn nếu tuyển lao động nữ và do đó đã không khuyến khích việc tuyển dụng nữ. Vấn đề này cũng đã được nêu ra trong phân tích tình hình của NCFAW:

“Việt Nam đã đặt ra hàng loạt những chính sách “bảo hộ” lao động nữ... chẳng hạn như về hưu sớm, chế độ thai sản, nữ không phải làm việc trong một số ngành nghề được coi là độc hại hoặc nguy hiểm. Ví dụ, trong khi chính sách lao động bảo vệ lao động nữ khi mang thai chắc chắn được thực hiện và vì quyền lợi của người phụ nữ cũng như của xã hội, chi phí cho những chính sách bảo hộ toàn diện này không nên cao tới mức làm cho người tuyển dụng lao động không muốn tuyển, đào tạo hoặc đề bạt lao động nữ. Phụ nữ cũng bị pháp luật về lao động hạn chế làm việc ở những lĩnh vực được coi là nguy hiểm cho sức khỏe. Pháp luật không nên hạn chế quyền lựa chọn nghề nghiệp của phụ nữ” (trang 9 & 18).

Báo cáo cũng khuyến nghị rà soát lại luật lao động để bảo đảm rằng chi phí cho việc thuê lao động nữ không quá cao và người tuyển dụng không có sự phân biệt đối xử đối với lao động nữ” (trang 20).

Có một ý kiến phản đối chung về độ tuổi nghỉ hưu sớm của phụ nữ từ tất cả những người được phỏng vấn trong nghiên cứu này<sup>3</sup>. Trong khi họ đều nhận thấy rằng phụ nữ - cũng như nam giới - những người lao động chân tay có thể muốn được về hưu sớm, cả nam và nữ đang làm những công việc nghiên cứu hay trí tuệ đều được coi là đạt đến độ chín về nghề ở lứa tuổi này. Người ta cũng chỉ ra rằng khả năng được đề bạt cũng như các cơ hội đào tạo và nâng cao khả năng chuyên môn của người phụ nữ bị hạn chế do thời gian công tác của họ ngắn hơn. Những cuộc tham vấn đã đi đến một sự đồng tâm nhất trí lớn đó là *tuổi nghỉ hưu nên thống nhất*

<sup>3</sup> Một nghiên cứu của Rama đề cập đến một điều tra do hội LHPN tiến hành năm 1998 trên 151 nam và 151 nữ làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp và sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan nhà nước hoặc đã nghỉ hưu. Số phụ nữ cho rằng việc nghỉ hưu sớm đã có tác động bất lợi đến địa vị của họ thì nhiều hơn nam giới nhưng số phụ nữ chỉ chiếm non nửa số người được hỏi. Phần lớn những người được hỏi cho rằng nghỉ hưu sớm sẽ làm cho lương hưu của họ giảm đi và nghỉ hưu sớm có lợi hơn về mặt kinh tế cho phụ nữ.

cho cả nam và nữ với quyền lựa chọn được nghỉ hưu sớm hơn đối với cả hai giới. Việc bình đẳng hóa độ tuổi nghỉ hưu cũng đã được NCFAW khuyến nghị từ năm 2000.

Một quyết định mới đây của Bộ Nội Vụ đưa ra một ví dụ khác về sự phân biệt đối xử về độ tuổi được mô tả trong hệ thống pháp luật quốc gia đã hợp pháp hóa sự sao chép trong chính sách của nhà nước theo hướng làm hạn chế khả năng tiếp cận các cơ hội của người phụ nữ. Quyết định<sup>4</sup> qui định điều kiện cấp kinh phí cho cán bộ nhà nước đi đào tạo ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước. Điều 3 qui định “Đối với những người trong nhóm đối tượng được đề bạt (lên các vị trí lãnh đạo), ...tuổi không quá 45 đối với nam và không quá 40 đối với nữ...’.

Trong lĩnh vực tư nhân cũng vậy, pháp luật lao động cũng có thể đi ngược lại quyền lợi của lao động nữ. Chúng tôi được biết rằng nhiều nữ chủ doanh nghiệp không muốn tuyển lao động nữ bởi những qui định của luật lao động như là xây dựng nhà trẻ. Mặc dù có sự ưu đãi về mặt tài chính (cắt giảm thuế) trong qui định nếu doanh nghiệp tuyển dụng nhiều lao động nữ, dường như không có ai được hưởng sự ưu đãi này.

Trong các cuộc tham vấn, lao động nữ đề cập đến việc cần nhanh chóng xem xét lại Luật Lao động nhằm xác định những điều khoản nào không có lợi đối với lao động nữ cũng như là những điều khoản cần có để bảo vệ người phụ nữ. Dự thảo luật về bình đẳng giới có thể giải quyết một số vấn đề. Khác với Luật Lao động có những qui định hạn chế sự lựa chọn nghề nghiệp của người phụ nữ trong thị trường nơi mà họ đã bị giới hạn trong một số lượng hạn chế những ngành nghề và lĩnh vực, dự thảo luật Bình đẳng giới có *những qui định tìm cách mở rộng khả năng có sẵn cho người phụ nữ thông qua việc đưa vào các chỉ tiêu trong tuyển dụng trong khu vực nhà nước*. Những qui định này cho phép người phụ nữ tham gia vào những ngành nghề mà trước đây về thực chất hoặc hoàn toàn bị cấm, việc làm này có thể nới lỏng sự phân chia thị trường lao động. Có thể việc đặt ra những chỉ tiêu là cách làm duy nhất để phá bỏ những rào cản trong lựa chọn ngành nghề và triển vọng nghề nghiệp của phụ nữ trong một môi trường mà ở đó những rào cản này được coi là chuyện hiển nhiên. Sự liên quan của cách tiếp cận này với “quản trị nhà nước tốt” sẽ được đề cập đến ở phần sau của tài liệu này.

### 2.1.3. Đơn giản hóa tiến tới xóa bỏ hệ thống đăng ký hộ khẩu

Di cư ra khỏi khu vực nông thôn đã và đang tăng lên kể từ khi có chính sách đổi mới bởi hàng loạt những lý do khác nhau. Việc tư hữu hóa và thương mại hóa ngành nông nghiệp đã giải phóng lực lượng lao động nông thôn, trong khi những cơ hội mới đã xuất hiện ở các khu vực thành thị, trong đó có các ngành công nghiệp xuất khẩu mới. Thu nhập cao hơn ở các khu vực thành thị là một động lực lớn khác của quyết định di chuyển cùng với sự hỗ trợ của hệ thống giao thông phát triển và các phương tiện thông tin đại chúng.

#### Hộp 9: Tại sao người ta muốn di cư ra các vùng đô thị

Theo Điều tra VHLSS 1998, thu nhập bình quân theo đầu người một tháng là 71.000 đồng ở vùng nông thôn thuộc châu thổ sông Hồng trong khi ở Hà Nội là 330.000 (cao hơn gần 5 lần). Thu nhập bình quân năm ở thành phố HCM là 690 đô, hơn ba lần so với bình quân cả nước là 220 đô. Hai phần ba những người giàu nhất sống ở các vùng đô thị trong khi 90% những người nghèo nhất sống ở nông thôn (số liệu của NHTG, 1999).

Hệ thống đăng ký hộ khẩu đã chia thành bốn diện hộ gia đình và qui định về vấn đề tiếp cận các dịch vụ công, việc làm trong các khu vực nhà nước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vay vốn ngân hàng và quyền đăng ký ô tô xe máy dựa trên những phân loại này. Những hộ gia đình có hộ khẩu thường trú (KT1) và người di cư trong cùng một quận/huyện (KT2) có đầy đủ các quyền. Giấy phép đăng ký tạm trú (KT3) được cấp cho thời hạn từ 6 – 12 tháng và có khả năng gia hạn. Người di cư không có sổ hộ khẩu và không đăng ký (KT4) có thể ở tạm nơi ở tạm thời từ 1 – 3 tháng. KT3 và KT4 là những hộ phải trả phí cao hơn cho các dịch vụ giáo dục và y tế, điện và nước. Hộ cũng không thuộc diện chính sách được hưởng các Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xóa đói Giảm nghèo<sup>5</sup>.

<sup>4</sup> Quyết định số 104/2005/QĐ-BNV do Bộ trưởng Bộ Nội Vụ ký ngày 3 tháng 10 năm 2005

<sup>5</sup> Hệ thống đăng ký hộ khẩu được qui định tại Nghị định số 1-08/2005/ND-CP ngày 5 tháng 9 năm 2005, sửa đổi Nghị định số 51/1997/ND-CP/ ngày 10 tháng 5 năm 1997. Nghị định số 108 giảm thời hạn yêu cầu cư trú cho việc đăng ký từ 5 năm xuống còn 3 năm và cho phép một số hình thức thuê nhà có thể xin đăng ký hộ khẩu thường trú KT1. Tuy nhiên, nghị định mới vẫn giữ nguyên cấu trúc cơ bản của hệ thống đăng ký hộ khẩu.



Theo Anh (2001), những luồng di cư chính ra các trung tâm đô thị kể từ khi đổi mới là từ những vùng nghèo nhất. Số liệu từ các cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất cho thấy có 5,5 triệu người đã chuyển từ một tỉnh này sang một tỉnh khác trong thời kỳ từ 1995 đến 1999 hoặc không có địa chỉ cụ thể vào năm 1999. Tỷ lệ dân di cư cao nhất là từ vùng Bắc Trung Bộ. 37% là dân di cư nông thôn – nông thôn, 26% là dân di cư thành thị – thành thị, 27% là dân di cư nông thôn – thành thị và chỉ có 10% là thành thị về nông thôn. Dân di cư ra thành thị có xu hướng là trẻ, chưa có gia đình và là nữ. Di cư có xu hướng gắn với việc cải thiện tình trạng nghề nghiệp của họ. Dân di cư tạm thời kiếm ít tiền hơn những người có hộ khẩu và những người di cư đã lâu nhưng họ lại chiếm số lượng lớn những người thường xuyên gửi tiền kiếm được về quê. Số liệu điều tra từ năm 2001 tại TPHCM và Hà Nội cho biết dân di cư không có hộ khẩu thường trú chủ yếu là những người làm nghề tự do không cố định và có thu nhập thấp hơn những người di cư có hộ khẩu và thấp hơn nhiều những người có hộ khẩu thường trú ở thành phố (xem bảng 4). Anh đã cho rằng thủ tục để đăng ký hộ khẩu chính là một hình thức phân biệt đối xử đối với những người di cư trong việc hạn chế họ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và ký các hợp đồng lao động dài hạn<sup>6</sup>.

**Bảng 4: So sánh thu nhập hàng tháng của lao động nữ theo tình trạng hộ khẩu (2001)**

Thu nhập trung bình hàng tháng (000 đồng)		
Người có hộ khẩu thường trú	Trung bình	894.35
	Số người	470
Người có hộ khẩu tạm trú	Trung bình	607.74
	Số người	578
Người không có hộ khẩu	Trung bình	587.86
	Số người	147

Điều tra: Hà Nội và thành phố HCM (Kabeer và Văn Anh, 2001)

Ngày càng có nhiều người Việt Nam đi lao động xuất khẩu và chính phủ đang xây dựng Chính sách Xuất khẩu Lao động. Hiện có khoảng 400.000 lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài tại khoảng 40 nước (Diễn đàn Doanh nghiệp, số. 32, 18/4/03). Mỗi năm người lao động di cư theo những chương trình xuất khẩu lao động gửi khoảng 1,5 tỷ đô la về nước, tương đương với đóng góp của ngành du lịch vào GDP. Tuy nhiên chỉ có 36% có tay nghề chuyên môn và phần lớn trong số này là nam giới. Tỷ lệ phụ nữ xuất khẩu lao động đã tăng từ 28% năm 1992 lên khoảng 37% năm 2003 và 54% năm 2004 (Viện Xã hội học 2005). Phụ nữ chủ yếu đi làm việc tại Đài loan, Malaixia, Hàn quốc và Nhật bản. 64% trong số họ làm trong các ngành dịch vụ xã hội/tư nhân, số còn lại làm trong các ngành công nghiệp nhẹ (dệt và điện tử).

Nam giới và phụ nữ di cư ra nước ngoài thường đi bằng con đường chính thống và không nhất thiết phải là người nghèo. Tuy nhiên, người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, thường di cư nhiều hơn hoặc bị buôn bán thông qua các công ty xuất khẩu lao động bất hợp pháp. Hoàn cảnh gia đình nghèo và sự thiếu thông tin về những kênh tuyển dụng lao động chính thức là những nguyên nhân khiến nhiều phụ nữ dễ bị tổn thương (Đỗ Thị Như Tâm và cộng sự 2003 được trích trong ADB 2005). Tương tự, cũng có những quan ngại rằng phụ nữ chấp nhận những cuộc hôn nhân được sắp đặt trước với đàn ông nước ngoài thường là từ Đài loan đang bị dụ dỗ bởi những lời hứa hão về cuộc sống đang chờ đợi họ (Tâm 2003).

Như Anh (2005) cho biết, có lẽ đã đến lúc chính phủ cần nhận thấy rằng “mức độ di cư nội địa cao chính là nét đặc trưng của phát triển về mặt lâu dài ở Việt Nam” (trang 62). Hệ thống đăng ký hộ khẩu cho người di cư hiện nay phản ánh một hệ thống cũ được xây dựng dựa trên việc kiểm soát nhiều mặt cuộc sống của con người. Chính phủ vẫn sẽ tiếp tục chính sách yêu cầu người dân phải đăng ký khi di chuyển. Cho đến nay chúng ta chưa biết, từ các số liệu trong nước và quốc tế, mức độ khó khăn của công tác quản lý hộ khẩu trong khi những lợi ích của việc đi lại đã được cho là rất lớn. Các cuộc tham vấn tại TPHCM cho thấy, cách tốt nhất để điều tiết mong muốn của người di cư di chuyển là cung cấp cho họ những kỹ năng kỹ thuật và tiếp cận với tín dụng tại địa bàn họ sinh sống. Cũng cần thêm nhiều thông tin về các thủ tục đăng ký hộ khẩu để họ có thể thực hiện quyền của mình tại nơi họ di cư đến. Đơn giản hóa các thủ tục đăng ký và xóa bỏ mối liên hệ của nó với việc

<sup>6</sup> Tuy nhiên, theo một cán bộ của TCTK thành phố HCM: “Trong năm 2004 chúng tôi đã có một điều tra giữa kỳ tại TPHCM do có sự thay đổi bất thường về dân số. Chúng tôi thấy rằng giáo dục và xây dựng trường đã có tiến bộ so với năm 1999. Trung bình đã tăng từ 6,5 năm lên 7,7 năm. Số lượng học sinh tốt nghiệp trung học tăng từ 50,2 lên 58,3. Ở cấp tiểu học, những gia đình nghèo hơn có thể sẽ giành ưu tiên cho trẻ em trai hơn là cho trẻ em gái. Tuy nhiên, đào tạo hướng nghiệp cho em gái thì ít được quan tâm. Năm 2004, đối tượng KT3 và KT4 chiếm một phần ba dân thành phố. 36% số trẻ em trong độ tuổi đến trường thuộc các gia đình đối tượng KT3 và KT4 được đi học. Có thể có một cảm nhận không đúng về khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của lực lượng lao động di cư. Người di cư đã làm thay đổi kết cấu dân số của thành phố. Số phụ nữ trong độ tuổi trẻ hơn thì đông hơn nam giới. Tuy nhiên, người di cư thiếu các kỹ năng chuyên môn. Họ thường làm trong các ngành dệt may những nơi chỉ cần những đào tạo tối thiểu. Chúng ta cần quan tâm hơn đến việc đào tạo chuyên môn cho những người này tại nơi họ sống nhằm giảm bớt số người cần di cư”.

cung cấp các dịch vụ nhà nước nhằm hạn chế sự phân biệt đối xử đối với người di cư. Đăng ký di cư có thể tiếp tục làm chằng hạn để giúp chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và các dịch vụ, thậm chí khi hệ thống chuyển từ việc sử dụng những hình thức động viên mà không phải là kiểm soát nhằm quản lý dân số và luồng dịch chuyển lao động.

Chúng ta vẫn còn biết rất ít đến vấn đề người lao động di cư quốc tế và những hỗ trợ mà họ cần. Chúng ta có lẽ cũng cần có thêm thông tin về chi tiết của các loại công việc, những khác biệt về văn hóa, các thủ tục chính thức và những hình thức bảo trợ và bồi thường pháp lý trong luật pháp quốc gia và từ sứ quán Việt Nam tại những nước họ đến. Hiện chưa có hỗ trợ tư pháp cho nhiều di cư quốc tế, thậm chí những người sử dụng các kênh chính thức. Đây là lĩnh vực cần được nghiên cứu thêm để làm cho di cư tự nguyện không bị mắc vào tình trạng bị buôn bán và xác định các loại vấn đề mà người di cư đang phải đối mặt và các biện pháp hỗ trợ mà người di cư quốc tế, đặc biệt là phụ nữ sẽ cần.

## 2.2 Ưu tiên chính sách để nâng cao chất lượng “chăm sóc”

Bên cạnh những hoạt động của nền kinh tế sản xuất là một loạt các hoạt động liên quan đến công việc “chăm sóc”, điều cần thiết để đảm sức khỏe và sinh hoạt của người dân. Rất nhiều những công việc như thế này được coi là những đầu việc không tạo ra thu nhập và phụ nữ phải chịu trách nhiệm gánh vác. Những đầu việc này bao gồm chăm lo sức khỏe và sinh hoạt của những thành viên làm kinh tế trong gia đình hay chăm sóc cho những người hoặc đang sống phụ thuộc do độ tuổi (người già và trẻ em) hoặc không thể tự chăm sóc mình vì những lý do như ốm yếu, nghiện hút, tàn tật, tâm thần v.v... Những công việc không tạo ra thu nhập này là một phần của gánh nặng công việc gấp đôi của người phụ nữ và làm hạn chế khả năng nắm bắt những cơ hội kinh tế ở bên ngoài.

Trong lĩnh vực công, việc chăm sóc được thực hiện dưới hình thức các dịch vụ y tế công và chăm sóc trẻ. Tuy nhiên, trong tương lai có thể sẽ cần sự quan tâm nhiều hơn tới việc chuyên nghiệp hóa công việc chăm sóc. Khi Việt Nam đang chuyển dần sang nền kinh tế thị trường, dự định và khả năng của chính phủ trong việc can thiệp vào một số mặt của đời sống riêng tư của mỗi cá nhân và gia đình giảm đi thì người dân sẽ ngày càng có nhiều ý tưởng và kinh nghiệm mới và kết quả là lối sống sẽ trở nên rất đa dạng. Một vài ý tưởng và kinh nghiệm sống mới mang tính tích cực với ý nghĩa là chúng sẽ giúp phụ nữ và nam giới thực hiện đầy đủ những khả năng tiềm tàng của con người nhưng một số khác sẽ mang tính tiêu cực. Cái được mô tả như là “sự chuyển dần sang các thị trường như là những trọng tài giá trị” đã có một tác động lên nhiều mặt của các quan hệ xã hội, kể cả các quan hệ về giới. Nhiều thay đổi được chính phủ gom lại với nhau dưới cái mác “tệ nạn xã hội” có thể được xem là những sản phẩm của một môi trường mới có nhiều rủi ro. Tuy nhiên, cách nói “tệ nạn xã hội” hàm ý những thái độ thu hút sự chỉ trích phê phán về mặt tinh thần và đòi hỏi một biện pháp trừng phạt. Một cách tiếp cận như thế không thể giải quyết được gốc rễ của vấn đề hay những sức ép và căng thẳng khác nhau mà lại làm cho tình hình nghiêm trọng lên. Cách tiếp cận theo hướng tệ nạn xã hội cũng gây ra thái độ thù hận chứ không phải là giúp phục hồi đối với những người có thái độ tự huỷ hoại mình. Vì thế có hai loại công việc chăm sóc mà các nhà làm chính sách cần phải quan tâm; đó là hỗ trợ những công việc không tạo ra thu nhập của người phụ nữ trong gia đình và hỗ trợ những cách tiếp cận chuyên nghiệp để giải quyết những vấn đề xã hội.

### 2.2.2. Các biện pháp hỗ trợ trách nhiệm chăm sóc của người phụ nữ

Thời gian làm việc của phụ nữ thường dài hơn nam giới bởi vì, cùng với trách nhiệm về kinh tế, phụ nữ cũng phải chịu trách nhiệm chính trong những công việc chăm sóc gia đình. Chăm sóc trẻ trước đây thuộc trách nhiệm của các nhà trẻ được nhà nước bao cấp trong thời kỳ trước đổi mới, ngày nay đã được “tư nhân hóa”. Điều này về thực chất có nghĩa là giờ đây những công việc này trở thành một phần công việc không tạo ra thu nhập của người phụ nữ trong gia đình. Nghiên cứu ở những gia đình ba thế hệ cho thấy từ năm 1975 đến nay có rất ít sự thay đổi trong việc phân chia lao động. Trong khi cả nam và nữ đều đồng ý với nguyên tắc chia sẻ việc nhà, điều này dường như không đúng trong thực tế nếu như phụ nữ cũng đi làm ở bên ngoài (Knodel và cộng sự 2004)<sup>7</sup>.

Trách nhiệm chăm sóc trẻ và gia đình của người phụ nữ được nhắc đi nhắc lại trong các buổi tham vấn như là một hạn chế, không chỉ đối với những lựa chọn kinh tế mà đối với khả năng tham gia nhiều hoạt động của phụ nữ, bao gồm đào tạo thêm, dự các buổi họp thôn, quyết định chính sách chính trị và đời sống xã hội. Trên đây chúng tôi đã đưa ra những phát hiện về việc nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới trong số người được đào tạo nâng cao tay nghề, theo như điều tra đã được nói ở trên (VASS 2005), trách nhiệm chăm sóc trẻ và công việc gia đình dường như là những cản trở chính trong việc nắm bắt các cơ hội đào tạo của người phụ nữ.

Phỏng vấn với đại diện NCFAW cho thấy trong khi việc thiếu trình độ năng lực đã ngăn cản người phụ nữ được thăng tiến trong hàng ngũ quản lý, trách nhiệm đối với gia đình đã ngăn cản người phụ nữ tham gia các khóa đào tạo, những khóa đào tạo này có thể sẽ cho phép họ đáp ứng được những yêu cầu về trình độ. Ở một số

<sup>7</sup> Tuy nhiên, trong khi Knodel và cộng sự kết luận rằng điều này chứng tỏ “truyền thống văn hóa lâu đời liên quan đến địa vị của người đàn ông và người phụ nữ trong một gia đình”, thì vẫn cần phải ghi nhận rằng sự bất bình đẳng trong việc phân chia lao động trong gia đình thì không chỉ có ở Việt Nam. Ở phạm vi rộng hay hẹp hơn, hiện tượng này có thể thấy ở hầu hết các xã hội, cả những xã hội đã tiến rất xa về mặt những chỉ số quốc tế về bình đẳng giới, như là Thụy Điển (Cục Thống kê Thụy Điển 2004). Sự khác nhau chính ở đây giữa các nước là độ xa của khoảng cách giới về giờ lao động chứ không phải là ở sự tồn tại của nó.

tỉnh như TPHCM, Đồng Nai và Hà Nội, phụ nữ đã nhận được những hỗ trợ về tài chính để có thể tham gia các khóa học, nhưng cần quan tâm nhiều hơn đến việc nâng cao hệ thống chăm sóc trẻ, không chỉ ở các nhà máy mà còn ở cả trong cộng đồng.

Những phụ nữ khá giả có điều kiện để trả tiền cho các dịch vụ để thay thế cho thời gian họ giành cho công việc tái sản xuất và một thị trường chuyên về các dịch vụ gia đình hầu như chưa được pháp luật điều chỉnh đang ngày càng mở rộng. Đối với những phụ nữ nghèo, về một phương diện khác, nhu cầu kiếm sống có thể dẫn đến sự giảm sút về chất lượng chăm sóc mà con cái và những người thân của họ nhận được, kể cả người già (Beresford 1997).

Cần có một chiến lược đa ngành có thể làm giảm bớt gánh nặng gia đình của người phụ nữ. Các chiến dịch công cộng đóng một vai trò nhất định nhưng những chiến dịch này phải có được sự ủng hộ từ các nguồn lực và cam kết. Hiến pháp Việt Nam ghi nhận chồng và vợ có trách nhiệm và nghĩa vụ như nhau, các chiến dịch sẽ phải được thực hiện để giáo dục mọi người theo nguyên tắc bình đẳng trong hôn nhân, kể cả chia sẻ công việc nhà trong khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và sửa đổi năm 2000 cũng tái khẳng định trách nhiệm bình đẳng đối với việc chăm sóc con cái và công việc nhà (Knodel và cộng sự).

Tuy nhiên, nếu chỉ có chiến dịch thôi thì chưa đủ để thay đổi những suy nghĩ đã ăn sâu vào con người ta. Những chiến dịch này cần nhận được sự ủng hộ từ các biện pháp thực tế nhằm giải quyết những gánh nặng công việc của người phụ nữ, kể cả đầu tư qui mô nhỏ, những công nghệ mới phục vụ mục đích tiết kiệm sức lao động trong gia đình, cải thiện khả năng tiếp cận với nước sạch và các dự án năng lượng. Việc thúc đẩy sự tham gia ở cấp cơ sở trong công việc phát triển ở cộng đồng có thể là con đường đảm bảo những dự án này nhận được ưu tiên nhiều hơn (xem dưới đây). Ngoài ra, Luật Lao động cũng có thể cần thay đổi để cho phép sự công nhận về trách nhiệm làm cha thông qua qui định cho phép người cha được nghỉ chăm sóc con. Hiện nay chỉ có bà mẹ mới được phép nghỉ chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ ốm.

*Nhu cầu khẩn cấp và cần làm ngay là hỗ trợ phụ nữ chăm sóc trẻ và việc này đã được ghi nhận trong văn kiện CPRGS (xem hộp 10). Cần giám sát để đảm bảo cam kết này được thực hiện cùng các nghiên cứu tìm hiểu chất lượng của qui định và những tác động đối với gánh nặng gia đình của người phụ nữ cũng như là trẻ em gái.*

#### **Hộp 10: Xây dựng nhà trẻ và các trường mẫu giáo trong chính sách quốc gia**

Các nhà trẻ và trường mẫu giáo, đặc biệt ở vùng nông thôn, đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người nghèo tiếp cận với các dịch vụ công và giảm nghèo bền vững. Những trường này sẽ giúp trẻ tự phát triển và được chăm sóc tốt, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, phát triển trí tuệ và giúp trẻ tới trường đúng độ tuổi. Đồng thời, các trường này giúp cho trẻ em gái có nhiều cơ hội đi học thay vì phải ở nhà để trông em; những gia đình có con nhỏ có thể tăng thời gian làm việc hoặc tìm việc làm. Đến năm 1998, 26% các xã có nhà trẻ và 77% có trường mẫu giáo; tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ là 4% và mẫu giáo là 40%. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều ở vùng Tây nguyên (2% và 25%) và đồng bằng sông Cửu long (1,5% và 14%). Nhà nước hiện đang nghiên cứu và phát triển các cơ chế phù hợp để phát triển các nhà trẻ và trường mẫu giáo, đặc biệt ở các vùng sâu vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. (CPRGS phần 3.5)

Tuy nhiên, trong quá trình tham vấn, vấn đề công việc “chăm sóc” không chỉ gói gọn trong vấn đề gánh nặng công việc gia đình của người phụ nữ. Một tập hợp các tác động đã có mặt trong các chính sách của chính phủ. Như được ghi nhận trong hộp 10, chăm sóc trẻ chất lượng cao trước độ tuổi đi học có thể giúp chuẩn bị cho trẻ trước khi đến trường và giúp bù đắp những yếu kém trong hình thức chăm sóc mà trẻ được nhận khi ở nhà.

Các cuộc tham vấn của chúng tôi cũng cho thấy những chính sách liên quan đến công việc chăm sóc còn có các vấn đề khác nữa. Tình trạng đô thị hóa và việc có thêm nhiều việc làm có lương và thu nhập trong lao động nữ đã dẫn đến việc ngày càng có nhiều nhu cầu đối với các dịch vụ hỗ trợ gia đình nói chung. Như đã trình bày ở trên, nhu cầu này đã được đáp ứng bởi số lượng phụ nữ có trình độ văn hóa và kỹ năng thấp và nhu cầu này có thể tạo ra một lĩnh vực tuyển dụng mới ngày càng phát triển đối với lao động nữ. Nhiều phụ nữ đã bỏ ra nước ngoài để tìm việc và cuối cùng là làm các công việc gia đình nhưng không ai rõ là họ được hưởng những điều kiện làm việc và bảo hộ như thế nào. Việc coi dịch vụ làm việc tại nhà là một dạng công việc không cố định và không cần chuyên môn sẽ dẫn đến việc hình thành một bộ phận những người lao động thuộc “tầng lớp dưới” không được bảo trợ, thu nhập thấp và không được pháp luật điều chỉnh và không có khả năng cung cấp chất lượng dịch vụ mà họ yêu cầu. Mức sống khá giả ở Việt Nam đang tăng lên đã tạo ra nhu cầu cần có những nhà cung cấp dịch vụ gia đình được pháp luật điều chỉnh có chất lượng cao. Điều này có nghĩa là cần có đào tạo nghiêm túc về chăm sóc trẻ và công việc gia đình. Điều này cũng có nghĩa là vai trò đối với việc trao đổi

nghe nghiệp để đáp ứng nhu cầu tìm người lao động đủ trình độ cho thị trường trong nước và quốc tế và để điều chỉnh mối quan hệ giữa người tuyển dụng và người lao động.

### **2.2.3. Chuyên nghiệp hóa công việc chăm sóc trong lĩnh vực công**

Ngoài nhu cầu cần các dịch vụ chăm sóc được chuyên nghiệp hóa để giúp người phụ nữ hiện đang có việc làm trong công việc gia đình, một yêu cầu cần hơn đó là các dịch vụ công việc xã hội chuyên nghiệp. Công việc chăm sóc cần bao gồm các loại dịch vụ như làm việc nhà, chăm sóc trẻ em, người già, người đau ốm và tàn tật cũng như là việc đáp ứng rất nhiều ngành nghề hiện đang bị coi là các “tệ nạn xã hội”. Bằng chứng cho thấy những vấn đề này đang ngày càng trở nên nghiêm trọng và trong khi điều này có thể đơn giản chỉ là phản ánh việc cần thu thập số liệu, nó cũng có thể là dấu hiệu của những thay đổi thực sự trong cấu trúc của đời sống xã hội. Những thay đổi này bao gồm việc rút lui của nhà nước ra khỏi một số lĩnh vực của đời sống gia đình và cá nhân, sự bất bình đẳng ngày càng tăng giữa các vùng và giữa các nhóm kinh tế - xã hội cùng việc xã hội Việt Nam đang phải đối mặt với những tác động toàn cầu trong đó có các qui tắc, giá trị và nguyện vọng. Một số mặt tiêu cực của những thay đổi này đã được đề cập đến trong các điều tra được nhắc đến dưới đây. Mặc dù số liệu có thể có điểm đáng nghi và dường như chưa đánh giá đúng mức độ của vấn đề, những số liệu này đã giúp thu hút sự chú ý đến những hiện tượng quan trọng hiện chưa được thể hiện đầy đủ trong các tài liệu hiện có hay qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Số liệu thống kê của NCFAW (Số liệu thống kê Giới Việt Nam 2005) cho thấy có 1.684 trường hợp trẻ em bị bóc lột trong năm 2000 và 1.913 trong năm 2001. Xâm hại tình dục chiếm 53% những trường hợp này, số còn lại bao gồm bị sát hại, gây hại có chủ ý và trẻ tham gia vào các hình thức tội phạm. Bóc lột trẻ em gái chiếm 64% các trường hợp. Theo số liệu do Bộ Công an cung cấp, tỷ lệ trẻ em gái vị thành niên là nạn nhân của hành động cưỡng đoạt đã tăng từ 15% năm 1993 lên 31% năm 1996 (Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu Dân số 2003). Số lượng những người nghiện hút ở các trung tâm cai nghiện là 38.461 năm 2001 và 43.782 trong 9 tháng đầu năm 2004. Số gái mại dâm được ước tính là vào khoảng 30.600 năm 2003. Số trẻ em và phụ nữ bị buôn bán dường như đang tăng lên dưới các hình thức khác nhau. 17% gái mại dâm là trẻ vị thành niên (Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu Dân số 2003). Tuy nhiên, có nhiều phụ nữ và trẻ em không thông báo với công an do đó chúng ta không biết tỷ lệ thực là bao nhiêu. Theo ý kiến từ các buổi tham vấn được biết có hàng ngàn phụ nữ và trẻ em Việt Nam bị lừa đưa ra nước ngoài dưới hình thức hôn nhân hoặc nhận con nuôi hay với những lời hứa hẹn về việc làm nhưng cuối cùng những người này đã phải làm những công việc trong ngành công nghệ tình dục và các hình thức bóc lột lao động khác.

Giải pháp hiện nay của chính phủ đối với những vấn đề xã hội này chủ yếu là tuân thủ pháp luật và cưỡng chế. Nghiện hút, công việc gia đình không được pháp luật qui định, mại dâm, cờ bạc v.v... tất cả đều đang được xử lý qua những nỗ lực theo hướng ra lệnh từ trên xuống với mục đích chấm dứt những hiện tượng này. Những người sử dụng ma túy sẽ mãi mãi bị coi là người nghiện hút cho đến cuối đời, điều này đã làm cho họ rất khó khăn khi đi tìm việc. Phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn trong một số lĩnh vực dễ tổn thương mới của xã hội. Họ cần được quan tâm về chuyên môn, giúp đỡ và hỗ trợ để giải quyết được những vấn đề về lạm dụng đồ uống có cồn và ma túy, bạo lực gia đình, cưỡng bức, người chồng có quan hệ tình dục không an toàn với gái mại dâm, làm mẹ một mình do việc di cư làm ăn xa của người chồng, suy nhược sức khỏe. Phụ nữ trẻ cần được giúp đỡ và hướng dẫn trong việc lựa chọn các hình thức tránh thai để tự bảo vệ mình không bị mang thai và nạo phá thai ngoài ý muốn.

Hiện nay, những vấn đề như thế này được xử lý bởi các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Liên hiệp Phụ nữ. Những tổ chức này có truyền thống lâu năm làm việc với chính phủ nhưng không có nhiều kinh nghiệm trong công tác ở cộng đồng hoặc trong công tác tư vấn và hỗ trợ mà những người dân dễ bị tổn thương cần đến.

*Việc tạo ra thể chế và luật lệ của những công việc xã hội nghề nghiệp* cũng sẽ đáp ứng những nhu cầu dường như đang phát triển theo thời gian chẳng hạn như hỗ trợ những người sống chung với HIV/AIDS, những người nghèo tuổi cao sức yếu và trẻ em đường phố. Chính phủ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tổ chức các khóa đào tạo trong các trường đại học và cao đẳng và đưa các tổ chức quốc tế và quốc gia có kinh nghiệm cùng tham gia vào lĩnh vực này. Vấn đề này đã được đề cập đến tại một hội thảo gần đây do Bộ LĐTB&XH và UNICEF<sup>8</sup> tổ chức và cũng được các tổ chức NGO và các nhà nghiên cứu đề cập đến trong quá trình tham vấn của chúng tôi.

<sup>8</sup> Xem những tài liệu được trình bày tại Hội thảo Quốc gia về Phương hướng Phát triển của Công việc Xã hội ở Việt Nam, 29 tháng 8 năm 2005 do MOLISA và UNICEF tổ chức.

## 2.3 Các ưu tiên chính sách để khuyến khích sức khỏe sinh sản và sức khỏe giới tính

Ở Việt Nam vấn đề sức khỏe sinh sản rất được quan tâm do mục tiêu kiểm soát sự phát triển dân số của chính phủ. Việc giảm tỷ lệ sinh từ 3,8 năm 1989 xuống còn 2,1 năm 2003 (Ủy ban DSGĐ&TE 2005) đã phản ánh những nỗ lực lớn của chính phủ trong việc đưa tỷ lệ tăng trưởng dân số phù hợp với tăng trưởng kinh tế ở một đất nước có tỷ lệ dân số tăng gấp 5 lần trong vòng 85 năm qua. Nếu so sánh thì tỷ lệ phát triển dân số của thế giới chỉ là 3,6 lần trong cùng một thời kỳ. Vì lý do đó mà phân bố độ tuổi ở Việt Nam cũng đang thay đổi, với việc giảm tỷ lệ dân số trong độ tuổi từ 0-9 và tỷ lệ đang ngày càng tăng trong số người già.

Bằng chứng cũng cho thấy có những cải thiện đáng kể trong vấn đề sức khỏe bà mẹ trong thập kỷ qua. Điều tra Dân số và Nhà ở (VNDHS) các năm 1997 và 2002 cho thấy có một sự tăng đáng kể trong việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiền sinh sản, từ 71% năm 1995-97 đến 86% năm 2000-02 (trích trong ADB 2005). Số lần trung bình một người mang thai đi khám sức khỏe đã tăng từ 1,9 năm 1999 lên 2.5 in 2003. Những cải thiện trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe giúp làm giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ giảm từ 120 xuống còn 80 trên 100.000 ca đẻ sống trong thời kỳ 1990 – 2005 (Nước CHXHCNVN 2005, trang. 55).

### 2.3.1. Giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và các ca nạo phá thai

Tuy nhiên, tình trạng thiếu công bằng trong phân bổ các dịch vụ y tế giữa nông thôn và thành thị và giữa các vùng miền vẫn còn là một mối quan tâm lo lắng. Trong năm 2002 chỉ có 38% phụ nữ mang thai ở vùng nông thôn có một cơ hội đi khám thai so với 85% ở vùng thành thị. Trong khi 15% các ca sinh ở vùng nông thôn không nhận được sự hỗ trợ y tế có chất lượng thì ở khu vực đô thị tỷ lệ này là 3%. Tỷ lệ tử vong ở bà mẹ rất khác nhau giữa các vùng từ mức thấp khoảng 46 trên 100.000 ca đẻ sống ở vùng châu thổ sông Hồng và khu vực Đông Nam đến mức cao tới 411 ở các tỉnh miền núi phía Bắc và 199 ở vùng duyên hải miền Trung.

Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao quá mức bình thường cùng những bằng chứng đáng lo ngại về tỷ lệ nạo phá thai do nguyên nhân lựa chọn giới tính cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Việc giảm tỷ lệ sinh để phản ánh một nỗ lực có tính toán từ phía chính phủ trong việc thực hiện chính sách mỗi gia đình chỉ có hai con và thúc đẩy các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ sử dụng thuốc tránh thai cao (75,3% năm 2003) với 63,5% sử dụng phương pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại (UBDSGD&TE 2005).

Tuy nhiên, trong khi hầu hết phụ nữ trong độ tuổi sinh sản ở Việt Nam biết ít nhất một biện pháp tránh thai (Nghiên cứu hộ gia đình Việt Nam năm 2002 được trích trong ADB 2005, trang 37), sự lựa chọn sinh đẻ vẫn còn nhiều hạn chế. Theo điều tra nghiên cứu chuyên dịch dân số và nguồn lực lao động năm 2003, 57% phụ nữ có gia đình trong độ tuổi 15 – 49 sử dụng vòng tránh thai. Số còn lại dựa theo chu kỳ/xuất tinh ra ngoài (14,2%), thuốc viên (11,4%), bao cao su (7,5%), triệt sản nữ (6,9%), triệt sản nam (0,5%) và một số phương pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai cao thể hiện rõ đây là phương pháp được chính phủ khuyến khích nhiều nhất. Nhưng sử dụng thuốc viên không nhất thiết là biện pháp phù hợp nhất đối với tất cả phụ nữ những người muốn kiểm soát việc sinh sản. Việc có nhiều người sử dụng vòng tránh thai có mối liên hệ với những vấn đề về phụ khoa ngày càng tăng như nhiễm trùng bộ phận sinh dục (LHQ tại Việt Nam 2002, trang 44). Kết luận của một đánh giá chung được tiến hành năm 1999 do các chuyên gia trong nước và quốc tế tiến hành đã cho rằng “sự yếu kém trong việc phổ biến thông tin và tư vấn về các biện pháp tránh thai, cũng như những hạn chế trong các biện pháp sẵn có là nguyên nhân gây nên tỷ lệ mang thai cao ngoài ý muốn” (ADB 2005: trang 38). Vấn đề này rõ ràng là một vấn đề xã hội chứ không chỉ là vấn đề sức khỏe đơn thuần.

**Bảng 5 Tỷ lệ nạo phá thai trong phụ nữ có gia đình trong độ tuổi 15-49 (số lượng trung bình trên một phụ nữ)**

	2001	2002	2003
Toàn quốc	1.30	1.08	1.47
Đô thị	1.71	1.14	1.66
Nông thôn	1.16	1.05	1.41

Nguồn: Báo cáo Thực hiện các Mục tiêu MDG, 2005 Bảng 5.5

Những hạn chế trong các nỗ lực hiện nay trong công tác kế hoạch hóa gia đình được phản ánh trong tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt rất cao và tỷ lệ này rõ ràng là đang tăng lên trong những năm gần đây (xem Bảng 5). Tỷ lệ nạo phá thai ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn nhưng tỷ lệ tăng thì rất rõ ở cả hai khu vực. Tỷ lệ nạo phá thai cũng khác nhau giữa các vùng trong nước. Riêng năm 2002, tỷ lệ nạo phá thai thấp nhất là 0,28 ở vùng biển Nam Trung bộ và cao nhất là 4,45 ở vùng Tây Bắc (UBDSGD&TE 2005).

Theo Điều tra dân số hộ gia đình Việt Nam 2001-02, tỷ lệ hiện nay cho thấy 20% các ca mang thai ở phụ nữ có gia đình trong độ tuổi 15 – 49 kết thúc bằng nạo phá thai hoặc hút điều hòa kinh nguyệt. Tuy nhiên, những ước tính này dường như có xu hướng thấp hơn thực tế do đã không tính đến những ca nạo phá thai ở phụ nữ chưa lập gia đình. Những con số ước tính khác của Bộ Y tế cho thấy phụ nữ chưa lập gia đình chiếm tới 30% tổng số ca nạo phá thai trong năm 1998 (trích từ ADB, trang 38). Người ta cũng cho rằng 46% số ca mang thai chấm dứt bằng nạo phá thai trong năm 2002.

Những ước tính này đã cho thấy một tỷ lệ rất cao phụ thuộc vào một biện pháp tránh thai mà nó không nhất thiết là có lợi cho sức khỏe của người phụ nữ. Điều tra dân số hộ gia đình năm 2002 kết luận có 50% phụ nữ cho biết có vấn đề về sức khỏe sau khi nạo phá thai. Bộ Y tế năm 2003 cho biết 30% các trung tâm sức khỏe sinh sản không thể xử lý các trường hợp biến chứng có liên quan đến nạo phá thai (trích từ UNDP 2003). Theo ước tính, những biến chứng do nạo phá thai đã gây ra khoảng 12% so ca chết ở bà mẹ (UNDP 2003). Như báo cáo của ADB cho biết, “nếu có thêm hiểu biết và có thêm sự lựa chọn các biện pháp tránh thai hiện đại thì sẽ phục vụ tốt hơn nhu cầu sức khỏe của phụ nữ ở Việt Nam” (ADB, trang 38).

Một số nghiên cứu đã cho biết nam giới nên là đối tượng của các nỗ lực kế hoạch hóa gia đình của chính phủ (UBDSGD&TE 2003; CPSI 1998). NCFAW và các cộng sự (2000) cho biết hầu hết các chiến dịch kế hoạch hóa gia đình vẫn tiếp tục tập trung vào phụ nữ, và đặc biệt là phụ nữ có gia đình. Quan niệm cho rằng phụ nữ là người chịu trách nhiệm kế hoạch hóa gia đình mặc dù trong thực tế cả nam giới độc thân hay đã lập gia đình đều sử dụng quyền năng lựa chọn các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Phụ nữ cho biết họ đã bị đánh do sử dụng các biện pháp tránh thai mà chưa “được phép” của chồng (trích trong LHQ tại Việt Nam, trang 45).

### **2.3.2. Vấn đề nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính đang ngày càng tăng lên**

Một vấn đề khác không lệ thuộc vào vấn đề tỷ lệ chết ở bà mẹ và tỷ lệ nạo phá thai cao chính là tình trạng nạo phá thai do lựa chọn giới tính ở một số vùng miền ở Việt Nam. Mặc dù Việt Nam luôn có truyền thống trọng nam khinh nữ, điều này cũng không tới mức quá rõ rệt như ở Trung Quốc hay các nước Nam Á. Tuy nhiên, cũng có những bằng chứng đáng ngại rằng thực tế này đang thay đổi.

Phân tích gần đây của cuộc tổng điều tra năm 1999 cho thấy 13 trong tổng số 64 tỉnh thành cho biết tỷ lệ giới tính khi sinh cao hơn mức chuẩn bình thường. So với chuẩn trung bình là vào khoảng 106 nam so với 100 nữ, tỷ lệ này là 120 ở Thái Bình, 124 ở Kon Tum và 128 ở An Giang (báo Việt Nam News, ngày 22 tháng 9 năm 2005). Một vài tỉnh khác cũng cho thấy tỷ lệ giới thấp đáng báo động.

Trong bối cảnh mà tỷ lệ sinh đẻ đang giảm xuống rất nhanh, nguyện vọng có một con trai dường như dẫn đến việc người ta ngày càng trông cậy vào giải pháp nạo phá thai vì lý do giới tính và tỷ lệ trẻ sơ sinh trai cao hơn trẻ sơ sinh gái đến bất ngờ. Các cặp vợ chồng có hai con gái được hưởng ưu tiên trong tiếp cận tín dụng nhằm ngăn cản việc họ mong muốn sinh được một con trai. Hiện tượng tỷ lệ giới trong trẻ sơ sinh không cân bằng thì tương đối tiến bộ hơn ở các nước láng giềng như Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc và cần phải được xử lý nhanh và triệt để trước khi có tỷ lệ tương đương như ở Việt Nam. Báo cáo về tình hình nạo phá thai chui do báo chí đưa ra là nguyên nhân đáng lo ngại khác. Việc hạn chế tiếp cận với các phòng khám công với mục đích nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính hay do người phá thai trong độ tuổi vị thành niên (xem dưới đây) có thể làm cho dịch vụ nạo phá thai chui phát triển.

### **2.3.3 Giải quyết vấn đề hoạt động tình dục giới và sinh sản trong giới trẻ**

Sinh hoạt tình dục và sức khỏe sinh sản trong giới trẻ cũng được nhấn mạnh trong các cuộc tham vấn như là một lĩnh vực cần được chú ý nhiều hơn. Điểm khởi đầu tốt có thể là việc công nhận có hoạt động tình dục trong bộ phận nam nữ thanh niên chưa lập gia đình và cần có những hoạt động hướng dẫn và hỗ trợ những nhóm này nhiều hơn. Một số nghiên cứu gần đây đã đưa ra những thông tin cần thiết trong quá trình thay đổi thái độ của giới trẻ. Những nghiên cứu này cho thấy một điều rất rõ là trong khi quan hệ tình dục trước hôn nhân trước

đây là hiện tượng hiếm ở Việt Nam và do không được xã hội chấp nhận, thanh niên ngày nay lập gia đình muộn hơn nhưng có hoạt động tình dục sớm hơn. Sinh hoạt tình dục trước hôn nhân giờ đây không còn là hiện tượng hiếm (Trung tâm thông tin và nghiên cứu gia đình 2003). Trong khi thái độ đối với quan hệ tình dục trước hôn nhân có thể đang thay đổi, vẫn có một sự khác nhau đáng kể liên quan đến giới. Theo số liệu SAVY, 41% nam thanh niên chấp nhận việc có quan hệ tình dục trước hôn nhân nếu như cả hai phía đều tự nguyện, trong khi đó tỷ lệ này trong nữ chỉ là 22%.

Những phát hiện từ điều tra SAVY cho thấy cứ ba nam thanh niên độc thân ở khu vực thành thị trong độ tuổi 22-25 thì có một người cho biết có quan hệ tình dục trước hôn nhân so với 4% nữ. Ở khu vực nông thôn, con số này là 26% và 3%. Sự khác nhau có lẽ là do sự kết hợp của các yếu tố bao gồm nữ thanh niên không thú nhận hết do tình trạng kỳ thị vẫn đang diễn ra liên quan đến vấn đề có quan hệ tình dục trước hôn nhân, nam thanh niên chưa lập gia đình thường xuyên có quan hệ với gái mại dâm và có quan hệ với phụ nữ nhiều tuổi hơn. Khoảng 21% nam thanh niên chưa lập gia đình có năng lực hoạt động tình dục cho biết có quan hệ với gái mại dâm. Chỉ có một nửa số người chưa lập gia đình có khả năng hoạt động tình dục trong cuộc điều tra đã dùng biện pháp tránh thai trong lần sinh hoạt đầu tiên. Trong khi một tỷ lệ cao trong số này cho biết có sử dụng bao cao su, có bằng chứng cho thấy thanh niên chiếm số đông những người bị nhiễm HIV: khoảng 60% số người sống chung với HIV dưới 30 tuổi và tỷ lệ vị thành niên trong độ tuổi 13 – 19 chiếm 10% số các trường hợp trong năm 2001 (Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu Gia đình 2003).

Vấn đề hoạt động tình dục trong lứa tuổi vị thành niên được đề cập đến trong các cuộc tham vấn của chúng tôi ở TPHCM (xem hộp 11). Nghiên cứu định tính cũng chỉ ra nhu cầu cần xem xét lại những giá trị và đức tin đang ngày một thay đổi về vấn đề giới trong thế hệ trẻ (Gammeltoft, 2002; Belanger và Hồng, 1999). Nghiên cứu của Belanger và Hồng đã phỏng vấn 20 phụ nữ trẻ độc thân tại Hà Nội những người đã từng nạo phá thai cho thấy những nữ thanh niên này có thể coi tình dục như là một phần của giai đoạn tìm hiểu nếu quan hệ của họ là nghiêm túc nhưng có thể họ không dùng các biện pháp tránh thai, mặc dù không muốn mang thai, nhưng do thiếu hiểu biết hoặc do suy nghĩ là chỉ có phụ nữ đã lập gia đình mới sử dụng các biện pháp tránh thai. Tám trong số 20 phụ nữ được hỏi cho biết đã nạo phá thai ít nhất là một lần. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh nhu cầu cần có sự hiểu biết nhiều hơn về vấn đề tình dục và sinh sản trong thanh niên để khuyến khích trách nhiệm chung và bình đẳng cũng như là việc mở thông thoáng hơn công tác tư vấn và các dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên.

Trong khi Nhóm Hành động vì Đói nghèo (2002) nhận thấy khó khăn trong việc tiếp cận với các biện pháp tránh thai, rõ ràng là có nhiều vấn đề khác nữa chứ không chỉ là chuyện cung cấp. Do tục lệ văn hóa xung quanh chuyện quan hệ tình dục trước hôn nhân, không có gì là ngạc nhiên khi nữ thanh niên mang thai không tìm đến các dịch vụ y tế công cộng. Theo Điều tra Giá trị Thế giới, 60% người Việt Nam cho rằng ‘nạo phá thai không bao giờ có thể chấp nhận được’, một quan điểm dường như đã làm cho vấn đề càng trở nên khó khăn mà nữ thanh niên chưa lập gia đình tìm đến biện pháp phá thai. Vấn đề này cho thấy tầm quan trọng của dịch vụ tư vấn xã hội cùng với cung cấp dịch vụ rõ ràng đóng một vai trò rất quan trọng ở đây. Như một cán bộ nhà nước được trích trong Hộp 11 cho biết, giáo dục giới tính cần được thực hiện tốt hơn trong nhà trường. Vấn đề này cũng được sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội nêu lên, những người cho biết giáo dục giới được các thầy khoa sinh học đảm nhiệm. Các thầy đã cảm thấy vô cùng lúng túng khi truyền đạt vấn đề và đã không cung cấp đầy đủ thông tin cho sinh viên.

#### **Hộp 11: Vấn đề nạo phá thai ở trẻ vị thành niên**

“Tỷ lệ nạo phá thai ở đây vẫn rất cao, đặc biệt trong trẻ vị thành niên. Hàng ngày ở bệnh viện chúng tôi thấy vấn đề đang trở nên cấp thiết. Chúng tôi đã chứng kiến rất nhiều trường hợp mang thai và nạo phá thai ở các em trong độ tuổi từ 13-19: một vài em đã mang thai đến lần thứ hai, thứ ba. Số liệu thống kê cho chúng ta biết số các ca nạo phá thai trong nhóm tuổi này đang tăng lên. Chúng ta rất lo lắng cho sự hiểu biết của các em gái về vấn đề tình dục. Các em có thể có quan hệ với bạn trai cùng trường hoặc những thanh niên gặp qua Internet. Một số em không biết cha của cái thai là ai khi các em mang thai. Đó là trách nhiệm của gia đình và nhà trường trong việc cung cấp những thông tin mà giới trẻ cần. Giáo dục giới tính trong trường học không thực tế và dường như không giúp trẻ tránh không bị mang thai. Cần có một nơi nào đó để các em có thể tìm kiếm được những câu trả lời cho các câu hỏi của mình. Chúng ta phải giúp giới trẻ có hiểu biết về sức khỏe sinh sản để họ không bị mang thai nhưng không khuyến khích hoạt động sinh hoạt tình dục sớm”. (một cán bộ y tế tại TPHCM)



## 2.4 Ưu tiên chính sách nhằm chấm dứt bạo lực trong gia đình

Bạo lực trong gia đình được xác định là một vấn đề ưu tiên ở *tất cả* các cuộc tham vấn của chúng tôi, và là vấn đề có được sự đồng thuận cao nhất. Dường như vấn đề này không phải là mới ở Việt Nam nhưng sự quan tâm chú ý trên diện rộng của các phương tiện thông tin đại chúng về vấn đề này cho thấy người ta giờ đã sẵn lòng nói đến vấn đề này. Trong văn kiện CPRGS được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2002, bạo lực trong gia đình lần đầu tiên được chính thức xác nhận như là một rào cản đối với sự phát triển ở Việt Nam. Các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam trong khuôn khổ các Mục tiêu MDG có đề cập đến việc giảm tình trạng dễ bị tổn thương vì bạo lực gia đình của phụ nữ.

Bạo lực giới không phải là vấn đề của riêng Việt Nam. Các nghiên cứu quốc tế cho thấy nó là một hiện tượng toàn cầu, tác động tới khoảng từ 20 đến 50% phụ nữ. Theo một nghiên cứu quốc tế mới được xuất bản gần đây do Tổ chức Y tế Thế giới thực hiện, cứ sáu phụ nữ thì có một người là nạn nhân của bạo lực gia đình (WHO 2005). Sự chấp nhận của xã hội về vấn đề này, những chính sách nhằm giải quyết vấn đề này và việc thực thi luật pháp và chính sách ở từng nước là không giống nhau. Trong khi sự bất bình đẳng về quyền được thể hiện trong mối quan hệ giới đang ngày càng được thừa nhận như là lý do cơ cấu của bạo lực gia đình, thì những giải thích thích trước mắt càng phản ánh những biểu hiện cụ thể mang tính văn hóa của các mối quan hệ giới. Vũ Mạnh Lợi và các cộng sự (1999) đưa ra một số giải thích (xem Hộp 12). Trong nghiên cứu của mình, Lê Thị Quý cũng xác định bốn yếu tố: gánh nặng về kinh tế, trình độ học vấn thấp, và “những tàn dư của chế độ phong kiến” tạo cho đàn ông có một địa vị cao, những hành vi có hại cho xã hội như rượu chè, cờ bạc, và tâm thần. Việc không có con trai và những xung đột với gia đình hai bên nội ngoại cũng được coi là những nguyên nhân gây ra bạo lực gia đình.

### Hộp 12: Giải thích bạo lực gia đình ở Việt Nam

“Lý do mà bạo lực gia đình tồn tại được là vì những thái độ được ăn sâu bám rễ liên quan đến những vai trò, trách nhiệm và giáo dục nam và nữ được mô tả về mặt xã hội và văn hóa. Người ta thường quan niệm rằng phụ nữ chịu trách nhiệm trong việc duy trì sự bình yên và hòa thuận trong gia đình, và trong mối quan hệ gia đình, phụ nữ có vị trí thấp hơn nam giới. Trái lại, nam giới được cho là những người nóng tính, ít có khả năng tự kiềm chế, và được phân biệt bởi khả năng uống rượu. Uống rượu là một đặc điểm đàn ông được công nhận và được xem là một phần không thể thiếu của vai trò người đàn ông trong việc đại diện gia đình đối với bên ngoài xã hội. Mặc dù bình đẳng giới và không chịu bạo lực được luật pháp công nhận, những thái độ duy trì sự bất bình đẳng và bạo lực vẫn còn tồn tại ở hầu hết các nước, và trong những thể chế chịu trách nhiệm giám sát và thực thi pháp luật” (Lợi và cộng sự, trang i)

Một báo cáo của Hội đồng Dân số cho biết bạo lực gia đình xảy ra ở *tất cả* các gia đình thuộc mọi trình độ hiểu biết và mọi hoàn cảnh kinh tế - xã hội. Một nghiên cứu lớn được thực hiện ở các vùng miền khác nhau trong nước cho biết hai yếu tố quan trọng nhất (và thường là có quan hệ mật thiết với nhau) có liên quan với bạo lực gia đình là những khó khăn về kinh tế và uống rượu. Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (1999) ghi nhận sự tương quan giữa nghèo đói (được đo bằng chính việc tự sắp xếp vị trí của họ) và phạm vi tác động của bạo lực. Các nhà nghiên cứu cho rằng những cặp vợ chồng phải vật lộn để kiếm sống hàng ngày thường chịu nhiều áp lực hơn, dễ bị mắc nợ và nam giới dễ rơi vào tình trạng nghiện ngập, *tất cả* những yếu tố này đều liên quan đến bạo lực. Những yếu tố khác bao gồm những mâu thuẫn liên quan đến các vấn đề tình dục, nuôi dạy con cái và các mối quan hệ với họ hàng và bạn bè, và thái độ đi ngược lại những giá trị xã hội (cờ bạc, sử dụng ma túy). *Những cặp vợ chồng có trình độ cho biết mức độ lạm dụng thân thể và lăng mạ hay cưỡng bức tình dục thì thấp hơn. Ngoài ra, hộ gia đình mà cả vợ lẫn chồng đều có thu nhập và đóng góp vào chi tiêu gia đình thì cũng ít bạo lực hơn.*

Hậu quả của bạo lực gia đình bao gồm hậu quả cả về thể chất lẫn tinh thần. Bạo lực gây ra những tổn thương về thể lực và sức khỏe: ‘...không chỉ là sự kế tiếp của những hành vi đơn lẻ, bạo lực gia đình thường là một hiện tượng kinh niên và lâu dài và có những tác động xấu lên trạng thái tinh thần sức khỏe của người phụ nữ.’ (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự 1999, trang 2). Ngoài ra, những hành vi hoặc đe dọa bạo lực đối với người phụ nữ đã làm cho nỗi sợ hãi và cảm giác bất ổn và lấy đi khả năng thực hiện công việc và năng lực của người phụ nữ, do đó góp phần vào việc tăng cường sự bất bình đẳng trong gia đình và ngoài xã hội. “Nỗi sợ hãi bị đánh là một hạn chế thường trực về khả năng di chuyển của người phụ nữ và hạn chế họ trong việc tiếp cận được với các nguồn lực và các hoạt động cơ bản’ (như đã dẫn, trang 1). Phụ nữ trong nỗi sợ hãi thường xuyên vì nỗi lo bị lạm dụng sẽ tự điều chỉnh để kiềm chế nỗi sợ hãi. Vì thế bạo lực đã ngăn cản người phụ nữ thực hiện công việc của mình và do đó vi phạm quyền con người của người phụ nữ.

Số liệu về bạo lực trẻ em dường như cho thấy tỷ lệ này là thấp ở Việt Nam: SAVY cho thấy chỉ có 1,5% trẻ em gái và 2,9 % trẻ em trai nói rằng mình là nạn nhân. Tỷ lệ này thì cao hơn trong điều tra VASS: 12% số nữ được hỏi và 13,4 % số nam được hỏi nói rằng mình có đánh con trai. 6% nam giới và phụ nữ cho biết có đánh con gái. Tuy nhiên, ảnh hưởng của bạo lực gia đình lên trẻ em phải được phân tích thêm. Theo một nghiên cứu của văn phòng UNICEF cho biết, phần lớn trẻ em được hỏi đã chứng kiến bạo lực gia đình, thường là bố đánh mẹ. Trong khi người lớn thường cho rằng trẻ em không bị tổn hại gì khi chứng kiến những bạo lực này nếu như chúng không phải là người bị đánh, trẻ em thì tin rằng những điều chúng chứng kiến đang làm tổn hại đến chúng. Như một trong những người thảo luận với chúng tôi nói: ‘khi trẻ em nhìn thấy mẹ chúng bị đánh, chúng cảm thấy bị tổn thương ở trong lòng’.

Hậu quả của bạo lực không chỉ bó gọn trong lĩnh vực riêng tư. Tỷ lệ đơn kiện tại các tòa hình sự vì lý do bạo lực đang tăng lên. (Trần Quốc Tú 1997 trích trong LHQ tại Việt Nam trang 48). Theo dự thảo Chiến lược Gia đình giai đoạn 2004-2010, một cuộc điều tra ở Hà Nội, TPHCM và một số tỉnh thành cho thấy 60% các trường hợp ly dị có nguyên nhân từ việc người chồng có hành vi cư xử tệ bạc về thể chất đối với người vợ (UBDSGD&TE 2005 trích trong ADB 2005, trang 7)<sup>9</sup>. Ít nhất một nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa ảnh hưởng của tình trạng này và nỗi sợ hãi và xấu hổ của trẻ em và trẻ vô gia cư (Nguyễn Xuân Nghĩa và cộng sự, 1995 trích trong Michaelson 2004). Nghiên cứu tại cộng đồng về những người phụ nữ bị buôn bán do tổ chức Asia Foundation tại Hà Nội thực hiện đã tìm ra mối liên kết giữa việc chịu đựng bạo lực gia đình và mức độ “tự nguyện” của người phụ nữ khi bị buôn bán.

### **2.4.1. Nhận thức vấn đề trong dân chúng đang tăng lên**

Trong khi có rất nhiều biện pháp khác nhau để giải quyết vấn đề bạo lực gia đình, việc cho rằng bạo lực gia đình là vấn đề riêng tư và chỉ có thể giải quyết trong nội bộ gia đình là một rào cản lớn cần phải vượt qua trước khi vấn đề có thể được giải quyết. Hiện nay, luật pháp quy định vợ chồng không nên xúc phạm, ngược đãi hoặc hành hạ nhau dưới bất kỳ hình thức nào và sẽ có những chế tài xử phạt nặng cho những đối tượng vi phạm. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ thương tổn không cao, thì người chồng không bị kiện ra tòa và nhìn chung luật pháp ít khi được thực thi. Hiện cũng không rõ là luật pháp có áp dụng đối với trường hợp cưỡng bức hôn nhân hay không. Hình sự hóa hành vi cưỡng bức hôn nhân có thể sẽ là một dấu hiệu quan trọng về việc không chấp nhận việc sử dụng vũ lực trong gia đình.

Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội hiện đang nghiên cứu một dự thảo luật về bạo lực gia đình nhưng vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về số phạm của bộ luật này. Một giải thích tư pháp về những hành vi mà luật bạo lực gia đình điều chỉnh những hành vi gì và phạm vi điều chỉnh ra sao sẽ là một bước đi quan trọng. Những nỗ lực nhằm nâng cao sự hiểu biết của Hội LHPN chưa đưa vấn đề ra ngoài công luận. Cũng cần có thêm nhiều nam giới nói về vấn đề này, đặc biệt là các vị lãnh đạo Đảng và đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh. Cần có những chỉ số được thông qua về bạo lực giới để có thể kiểm soát xu hướng qua các thời kỳ như là một cơ sở để xây dựng chính sách.

### **2.4.2. Tăng cường khả năng của cán bộ và cộng đồng trong việc xử lý tình trạng bạo lực gia đình**

Những người tham gia vào các cuộc tham vấn của chúng tôi cho rằng Hội LHPN đã không có đủ chuyên môn hoặc kinh nghiệm mang để đáp ứng nhu cầu được chăm sóc và tư vấn chuyên nghiệp của những nạn nhân của bạo lực gia đình. Phụ nữ thường không sẵn sàng thú nhận những tổn thương của họ là do hậu quả của bạo lực gia đình và nhiều trạm y tế không sẵn sàng chữa trị cho nạn nhân. Những người làm công việc chăm sóc những nạn nhân của bạo lực gia đình cần qua đào tạo đặc biệt để có thể hỏi người bị hại về nguyên nhân những vết thương của họ (như mô hình của một dự án ở huyện Gia Lâm). Y tá và bác sỹ những người đã qua đào tạo về các vấn đề sức khỏe sinh sản và, do họ thường là những người đầu tiên tiếp xúc với những hậu quả của hành vi bạo lực gia đình, họ cần được đào tạo về cách thức cư xử với nạn nhân. Công an cũng cần phải được đào tạo để giải quyết vấn đề này mặc dù hầu hết các gia đình không nhờ đến công an trừ phi đó là giải pháp cuối cùng.

<sup>9</sup> Tỷ lệ ly dị ở Việt Nam thì thấp, phản ánh việc xã hội không công nhận những việc liên quan đến hiện tượng này: người ta ước tính có 0,7% nam giới và 1,9% phụ nữ cho biết đã chính thức ly dị hoặc ly thân (TCTK, 2005) trong khi một ước tính khác cho biết 4% phụ nữ sẽ ly dị hoặc ly thân (DHS, 2002). Tuy nhiên, kỳ thị xã hội liên quan đến ly dị có thể dẫn đến việc số liệu này thấp hơn thực tế.

Hội LHPN hiện đang chịu trách nhiệm giải quyết vấn đề này ở cộng đồng. Tuy nhiên, có một sự không hài lòng chung trong những người được hỏi do thực tế là hội phụ nữ đã quá coi trọng công việc “hòa giải”. Điều này, bắt nguồn từ nỗi lo thành tích giữ gìn gia đình ổn định và tỷ lệ ly hôn thấp, đã dẫn đến thái độ thiếu quan tâm đến quyền lợi và trạng thái sức khỏe của những phụ nữ và trẻ em đang bị đối xử tệ bạc. Sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa hội LHPN và các tổ chức phi chính phủ có thể dẫn đến sự tự nguyện hơn trong việc thử nghiệm các cách tiếp cận khác nhau, một số cách tiếp cận hiện đang được thí điểm. Ví dụ, Sở Y tế Hà Nội đã thành lập trung tâm nương tựa cho phụ nữ bị hại và nhà nước, với sự hỗ trợ của tổ chức phi chính phủ Plan International, đang thí điểm một đường dây nóng cho tình trạng bạo lực gia đình ở Hà Nội. Năm qua đã có ba người làm việc ở đường dây nóng này và đều cho biết là dịch vụ này đang quá tải.

Về phía chính phủ, UBDSGD&TE có trách nhiệm chính trong việc xử lý vấn đề bạo lực gia đình, và đang phối hợp với chính quyền địa phương tìm ra các giải pháp tháo gỡ. Có một tỉnh đã thành lập một tổ công tác đặc biệt về bạo lực gia đình. Họ có đồng phục và biểu trưng riêng nhằm làm cho người dân quen và dần dần tôn trọng vai trò của tổ công tác đặc biệt này. Thay vì xây dựng những khu nhà nương thân cho những người phụ nữ bị ngược đãi hành hạ được cho là quá đắt đỏ, tổ công tác có thể sẽ chuyển những người chồng hung bạo ra khỏi nhà và áp dụng các hình thức xử phạt làm cho họ cảm thấy phải xấu hổ. Ở một số làng khác, bạo lực giới còn được đưa vào luật lệ của làng.

Cần thêm nhiều thông tin và những thử nghiệm khác nhau để tìm ra cách tiếp cận hiệu quả nhất đứng trên quan điểm bảo vệ quyền lợi người phụ nữ và hỗ trợ cộng đồng. Cần nhiều nam giới hơn tham gia vào công tác này để ngăn chặn bạo lực gia đình và, quan trọng nhất là, phụ nữ phải được nâng cao vị thế và được đảm bảo rằng bạo lực là một hành vi vi phạm quyền con người.

## 2.5. Ưu tiên chính sách để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị

Vấn đề ưu tiên cuối cùng được đưa ra trong các cuộc tham vấn của chúng tôi là sự tham gia của phụ nữ vào công tác ra quyết định công. Trong khi phụ nữ không phải là nhóm thuận nhất và không nhất thiết cùng chia sẻ những ưu tiên và quyền lợi chung, họ chiếm ít nhất một nửa dân số và dường như đang bày tỏ một cách rất rõ ràng những vấn đề và quan ngại mà những thể chế ra quyết định với thành phần thường chủ yếu là nam giới có thể đã bỏ qua hoặc cho là không quan trọng. Bằng chứng từ những nước khác (ở Ấn Độ, xem Chattopadhyay và Duflo 2004) đã ủng hộ luận điểm này. Cũng có một vài bằng chứng từ Việt Nam mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây. Ngoài ra, việc phụ nữ không tham gia vào quá trình ra quyết định tập thể đã đặt ra vấn đề về bản chất của việc tham gia dân chủ đang được xã hội khuyến khích và thúc đẩy.

Trong bối cảnh Việt Nam, việc phụ nữ tham gia vào hoạt động chính trị có mối quan hệ ngược với cấp chính quyền. Phụ nữ chiếm 27% ghế trong Quốc hội, cơ quan dân cử trực tiếp. Tỷ lệ này cao hơn ở những nước khác trong khu vực và đạt được nhờ những chỉ tiêu pháp luật và nỗ lực của hội LHPN và NCFAW. Tuy nhiên, trừ một số trường hợp đặc biệt, nữ đại biểu Quốc hội có xu hướng tham gia vào những uỷ ban xã hội “nhẹ nhàng hơn” mà không phải là vào những uỷ ban có tính chiến lược chẳng hạn như Đối ngoại, Tài chính hay Kinh tế<sup>10</sup>.

Chính quyền địa phương gồm ba cấp: tỉnh, huyện và xã. Mỗi cấp có một Uỷ ban Nhân dân (UBND) và Hội đồng Nhân dân (HĐND). Thành viên của HĐND được bầu và sau đó chọn ra thành viên của UBND. Các UBND có quyền ra quyết định hàng ngày và được HĐND giám sát. HĐND họp ít nhất mỗi năm hai lần. Phụ nữ thường tham gia vào HĐND nhiều hơn là vào UBND.

Trong nhiệm kỳ 1999 – 2004, phụ nữ chiếm 22,3% đại biểu HĐND tỉnh, 20,1% HĐND huyện và 16,6% HĐND xã. Một lần nữa, chỉ tiêu cùng những hoạt động được tiến hành bởi hội LHPN và NCFAW đã làm tăng tỷ lệ nữ tham gia ứng cử vào HĐND nhiệm kỳ hiện nay 2004 – 2009. Chỉ tiêu do NCFAW đặt ra cho năm 2010 (28% cấp tỉnh, 23% cấp huyện 18% cấp xã) sẽ cần có những nỗ lực lớn nếu muốn thực hiện được chỉ tiêu, đặc biệt là ở cấp tỉnh.

Phụ nữ đại diện nhiều hơn trong lĩnh vực hành chính công, chiếm 70% các ngành dân sự (Nước CHXHCN Việt Nam 2005). Tuy nhiên, họ nắm rất ít các vị trí lãnh đạo. Từ 1997-2002 chỉ có 12% nữ vụ trưởng (hoặc tương đương) và 8% phó vụ trưởng là nữ. Trong các doanh nghiệp nhà nước, chỉ có 4% Tổng Giám đốc hoặc phó Tổng Giám đốc là nữ (TCTK 2005). Một điều tra cho thấy những điểm dưới đây làm hạn chế việc đề bạt của nữ tại Bộ NN&PTNT (Tripodi, 2004):

- Lãnh đạo không tin là cán bộ nữ có năng lực hoặc thời gian để gánh vác những nhiệm vụ ở những cương vị cao hơn;
- Phụ nữ thiếu động cơ và thiếu tự tin;
- Thái độ của người chồng: nhiều phụ nữ không muốn được đề bạt để tránh va chạm với chồng và những trục trặc trong cuộc sống gia đình; và tuổi đề bạt của phụ nữ thì thấp hơn (50 tuổi so với 55 nếu là nam) và tuổi nghỉ hưu sớm hơn (55 đối với nữ và 60 đối với nam) đã hạn chế số lượng nữ đủ tiêu chuẩn được đề bạt.

Thực hiện Nghị định dân chủ ở cơ sở (Nghị định 79) đưa ra một số ví dụ về khả năng tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định công ở cấp cơ sở cho cả nam giới và phụ nữ. Những kinh nghiệm này cũng chỉ ra những hạn chế mà người phụ nữ và những nhóm yếu thế gặp phải. Nghị định nhằm đưa ra một khuôn khổ thúc đẩy sự tham gia dân chủ ở cơ sở, cho phép “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Các điều tra cho thấy nghị định đã giúp thúc đẩy sự tham gia của cấp cơ sở, nâng cao lòng tin giữa dân và chính quyền. Nghiên cứu của Oxfam cho thấy các cuộc họp ở cấp cơ sở đã nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

<sup>10</sup> Trong số 61 đại biểu chuyên trách của Quốc hội hiện nay đang là uỷ viên uỷ ban trung ương, có 13 đại diện là nữ: dân tộc thiểu số (1) tư pháp (1), kinh tế và nhân sách (1), văn hóa, giáo dục và thanh niên (4), các vấn đề xã hội (4), khoa học, công nghệ và môi trường (1), đối ngoại (1) và quốc phòng (0).

Mặt khác có rất nhiều ví dụ về việc thiếu hoặc không tổ chức tham khảo ý kiến ở cộng đồng. Có bằng chứng cho thấy giới, dân tộc và nghèo đói là những nguyên nhân giải thích sự bất bình đẳng hoặc không cân đối trong việc tham gia của người dân. Ngay cả khi phụ nữ tham gia các cuộc họp, họ thường không tham gia một cách tích cực. Trong nhiều trường hợp, phụ nữ nghèo và phụ nữ dân tộc thiểu số không được biết về những cuộc họp này hoặc do trình độ thấp đã hạn chế việc tham gia của họ. Điều này vẫn đúng ngay cả khi những cuộc thảo luận có liên quan đến quyền lợi trực tiếp của họ, chẳng hạn như các dự án giảm nghèo và nguồn lực.

### **2.5.1. Tích cực đẩy mạnh sự tham gia của phụ nữ trong công tác chính sách, chính trị và lãnh đạo**

Mục tiêu Phát triển của Việt Nam trong khuôn khổ các Mục tiêu MDG nhận thấy cần nâng cao sự tham gia của phụ nữ vào đời sống xã hội:

- Tăng số lượng đại biểu nữ trong các cơ quan dân cử và chính quyền ở tất cả các cấp (quốc gia, tỉnh, huyện, xã);
- Nâng cao sự tham gia của phụ nữ trong các tổ chức và lĩnh vực ở tất cả mọi cấp lên từ 3-5% trong 10 năm tới.

Tuy nhiên, theo những cuộc phỏng vấn của chúng tôi với NCFAW việc nâng cao sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị và chính sách vẫn là thách thức lớn nhất đối với ủy ban:

“Theo Chiến lược quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ, chúng tôi đang tập trung vào các vấn đề giáo dục, việc làm, phụ nữ tham gia công tác chính trị, chăm sóc sức khỏe và bộ máy hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Điều khó nhất ở đây là làm thế nào để nâng cao số lượng nữ tham gia công tác chính trị và nắm các vị trí lãnh đạo. Chúng tôi có thể đạt được một số chỉ tiêu ở những lĩnh vực khác. Nhưng chỉ tiêu này thì khó quá”. (cán bộ NCFAW).

Tư cách đảng viên có liên quan đến thành công trong bầu cử nhưng hiện chưa có đủ nghiên cứu về việc ai là đảng viên và ai được đề bạt vào những chức vụ cao trong Đảng. Việc lập chỉ tiêu đã có một số kết quả trong việc nâng cao sự tham gia của phụ nữ vào công tác chính trị và hành chính, nhưng không có một sự bảo đảm nào rằng phụ nữ sẽ có đóng góp tích cực vào những hoạt động này.

Theo một thành viên tham gia vào các cuộc tham vấn của chúng tôi, “vấn đề quan trọng là đào tạo cán bộ để có thêm nhiều phụ nữ được giới thiệu vào hàng ngũ quản lý. Phụ nữ cần được đào tạo thêm bởi vì sau khi tốt nghiệp, họ thường bị tụt lại phía sau do gánh nặng gấp đôi của công việc. Làm thế nào để họ có thể bù đắp những lỗ hổng về kiến thức và trình độ trong khi vẫn phải chăm lo việc nhà?” Các cuộc tham vấn của chúng tôi đề cập rất nhiều lần đến vấn đề đào tạo tiếp theo các khóa đào tạo của NCFAW. Người ta ít quan tâm đến việc tìm hiểu mức độ mà những khóa học này đã cung cấp cho phụ nữ kiến thức chuyên môn và kỹ năng lãnh đạo mà họ cần. Trừ phi những ý kiến đóng góp được đưa vào trong hệ thống đào tạo, đào tạo theo phương pháp này sẽ chỉ đạt được rất ít thành công.

Tuy nhiên, theo NCFAW, gánh nặng công việc gia đình làm cho phụ nữ rất khó tham gia các khóa đào tạo cũng như các diễn đàn ở cơ sở. Điều này làm chúng tôi nghĩ đến vấn đề về thái độ của nam giới và nhu cầu cần có những dịch vụ chăm sóc trẻ. Như đã được ghi nhận ở trên, cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ có chất lượng là điều kiện tiên quyết để phụ nữ có thể tham gia vào mọi mặt của đời sống xã hội, không chỉ là thị trường lao động.

Thay đổi thái độ của nam giới là một thách thức khác. Ủng hộ việc chia sẻ trách nhiệm khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào đời sống xã hội không chỉ trong nội bộ hội LHPN và NCFAW mà ở cả các tổ chức quần chúng khác như công đoàn, hội nông dân và đoàn thanh niên, những tổ chức có những tiếp cận trực tiếp hơn với hội viên nam. Thách thức trước tiên sẽ là thay đổi thái độ của nam giới trong các tổ chức quần chúng này.

Xu hướng coi hội LHPN là nguồn duy nhất cung cấp cán bộ lãnh đạo nữ vẫn còn tồn tại. Những lĩnh vực và nhóm khác cũng có những phụ nữ tài giỏi. Một chiến lược năng động hơn từ Bộ Chính trị và thông qua các cơ sở Đảng sẽ giúp vượt qua những ngằn ngại của nam giới ở các cấp thấp hơn.

### Hộp 13 Các vấn đề giới trong công tác tham gia ở cơ sở

“Bắt đầu buổi họp, nam giới nói, phụ nữ chúng tôi chẳng biết chúng tôi đang bỏ phiếu cho cái gì nên để chúng tôi bầu.”

“Ở các cuộc họp ở làng, phụ nữ chọn nhà trẻ, nhưng nam giới chọn nâng cấp đường dây điện. Chúng tôi thuyết phục nam giới rằng cung cấp điện ở làng đã đủ dùng còn nhà trẻ thì chưa có. Bố mẹ làm ra tiền để làm gì khi mà con cái họ không được chăm sóc cẩn thận” (đại diện phụ nữ xã Hương Đô, huyện Hương Khê, Hà Tĩnh). (Báo cáo của CBRIP và dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc, NHTG).

### 2.5.2. Học hỏi từ những bài học kinh nghiệm

Ngoài những nỗ lực thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong vũ đài chính trị và hành chính, có một vài bài học thực tế về sự tham gia ở cơ sở có thể rút ra từ Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng tại cộng đồng hiện đang được Bộ KHĐT và NHTG thực hiện (BKHĐT/NHTG, 2004). Dự án đã thúc đẩy sự tham gia tại cộng đồng vào việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, có quan tâm đặc biệt tới phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số. Dự án yêu cầu mỗi làng cử ra một nam giới và một phụ nữ đại diện cho làng mình trong Ban Điều phối dự án xã.

Trong khi không phải tất cả những người được bầu đều có năng lực cần thiết, báo cáo cũng nhận thấy dự án đã rút ra những bài học kinh nghiệm rất có giá trị đối với những người mà lẽ ra họ sẽ không tham gia. Tỷ lệ nữ tham gia các cuộc họp của dự án cao hơn nam giới, cho thấy rằng chính sách khuyến khích tích cực sự tham gia của phụ nữ đã có tác dụng. Tuy nhiên, tâm điểm của các thảo luận nhóm cho thấy phụ nữ không phải lúc nào cũng có thể bảo đảm những ưu tiên của họ trong dự án sẽ được lựa chọn. Nhiều phụ nữ đã dành ưu tiên cho việc cung cấp nước sạch, trường học, nhà trẻ, và các dự án khác đáp ứng nhu cầu hàng ngày của gia đình. Tuy nhiên, những ưu tiên của phụ nữ phải chịu rất nhiều áp lực vì những người phụ trách dự án ở cộng đồng, đại diện thôn và lãnh đạo xã sẽ bỏ phiếu cho những hạng mục khác. Như báo cáo cho biết, “xét đến tình trạng sức khỏe yếu của trẻ em ở những cộng đồng nghèo mà nhiều tổ chức đã cho là do vấn đề vệ sinh kém và thiếu nước sạch, khó mà chấp nhận được yêu cầu ưu tiên xây hội trường xã mà không phải là các dự án nước sạch” (trang23).

Trong khi phụ nữ vẫn chưa nắm vai trò lãnh đạo trong các diễn đàn ra quyết định ở cơ sở, thì sự tham gia của họ vào công việc công không chỉ giúp hình thành một chuẩn mực được hình thành trong đời sống cộng đồng mà còn nâng cao khả năng tiếp cận với nghề nghiệp do những dự án này mang lại và phát triển những kỹ năng lãnh đạo lâu dài. Tuy nhiên, như báo cáo nhấn mạnh, áp lực từ bên ngoài và những thủ tục cụ thể từ bên trong là những điểm cản bản để có thể đạt được những kết quả này.

### Phần 3. Những vấn đề liên ngành

Như đã nói ở trên, thách thức trong việc xây dựng một tập hợp các ưu tiên là lựa chọn những lĩnh vực quan trọng cho những năm sắp tới. Chúng tôi đã cố gắng làm việc này ở phần trên. Tuy nhiên, chúng tôi cũng đã xác định một số vấn đề liên ngành chung cho cả năm lĩnh vực ưu tiên.

Vấn đề trước hết là **nâng cao hiểu biết**. Người ta liên tục đề cập đến vấn đề này trong các cuộc tham vấn. Mỗi quan ngại đối với vấn đề bình đẳng giới không thể cứ chấp nhận như vậy trong những người chịu trách nhiệm xây dựng và thực thi chính sách. Bất kỳ một phương hướng chính sách hiện nay hay mới ra phải được đi cùng với những nỗ lực nâng cao hiểu biết của công chúng và những người ra quyết định về nhân tố căn bản đối với những chiến lược đặc biệt. Vì quyền năng của đội ngũ lãnh đạo ở Việt Nam, xây dựng quyết tâm chính trị ở những cấp cao nhất được xem là điểm căn bản dẫn đến thành công của những sáng kiến mới.

Vấn đề thứ hai là vai trò của **số liệu và thông tin**, đặc biệt là sự sẵn có, khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin. Thách thức trước hết là đảm bảo có số liệu được phân tách giới về những vấn đề quan trọng. Thách thức thứ hai liên quan đến tiếp cận với những số liệu có sẵn. Hiện nay, theo các phỏng vấn của chúng tôi, các nhà nghiên cứu phải “mua” số liệu phân tách giới của chính phủ. Thông tin này không chỉ cần thiết đối với chính sách và lập kế hoạch dựa trên bằng chứng mà còn nâng cao sự hiểu biết của công chúng thông qua các chiến dịch thông tin và tuyên truyền. Thông tin cần có sẵn và dễ tiếp cận đối với các nhà nghiên cứu và người dân.

Vấn đề những thách thức cụ thể của đồng bào **dân tộc thiểu số** cũng được đề cập đến. Nhiều vấn đề bất bình đẳng được ưu tiên trong báo cáo này có lẽ là nghiêm trọng hơn trong các dân tộc thiểu số và những nỗ lực để giải quyết những vấn đề này có thể sẽ phải có những cách tiếp cận riêng cho vấn đề của đồng bào dân tộc thiểu số.

Vấn đề thứ tư và là vấn đề được nhiều người cho là vấn đề liên ngành nhất đó là việc **thực hiện**. Nhiều người mà chúng tôi có dịp trao đổi đã đặt vấn đề về giá trị của những luật mới, chính sách mới hoặc chiến lược mới khi những luật lệ và sáng kiến hiện nay chưa được thực thi tốt và thiếu một khung chịu trách nhiệm có hiệu quả. Mặc dù NCFAW chịu trách nhiệm về việc thúc đẩy bình đẳng giới, một và ủy viên NCFAW đã bày tỏ sự không hài lòng về sắp xếp thể chế của ủy ban, ngân sách hạn chế và cán bộ không tâm huyết hoặc có hạn chế về khả năng: ‘Nhiệm vụ của chúng tôi thì lớn, nhưng nguồn lực và năng lực thì rất hạn chế’. Một cán bộ khác phát biểu, ‘NCFAW hình như không chắc chắn về vai trò của mình. Họ chủ yếu làm công tác xây dựng kế hoạch nhưng không giám sát việc thực hiện của những kế hoạch này. Ở các ủy ban cấp dưới, thành viên không biết họ là thành viên của các ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ cấp cơ sở, họ không tham dự các buổi họp. Không ai chịu trách nhiệm xây dựng một chương trình vì sự phát triển của phụ nữ’. Một đánh giá về vai trò, nhiệm vụ và nguồn lực của NCFAW và cơ cấu tổ chức của ủy ban là cần thiết nếu những chính sách về bình đẳng giới đạt được những kết quả đề ra. Luật bình đẳng giới có lẽ chỉ hơn biểu hiện hình thức một chút nếu không có một bộ máy đủ nguồn lực tài chính và nhân sự.

Vai trò của hội LHPN cũng đã được thảo luận. Trong khi có những lợi thế đã biết về việc có một tổ chức quần chúng đại diện cho người phụ nữ, thì đồng thời cũng có một số bất lợi. Lãnh đạo nữ ở cấp cơ sở có xu hướng được lấy từ hội LHPN mà không phải dựa trên cơ sở phẩm chất của cá nhân. Tất cả những vấn đề liên quan đến phụ nữ đều được xem là trách nhiệm của chỉ riêng hội, tuy nhiên, đối với nhiều vấn đề nếu có sự tham gia của các tổ chức quần chúng khác như hội Nông dân hoặc đoàn thanh niên thì có lẽ sẽ phù hợp hơn.

Đồng thời, hội LHPN có ít khả năng tiếp cận được với nam giới, kể cả nam thanh niên, về những vấn đề mà nam giới đóng một vai trò quan trọng chẳng hạn như HIV/AIDS và các vấn đề sức khỏe sinh sản. Nói một cách khác, những cơ quan và tổ chức khác cần phải tham gia vào việc thúc đẩy những dự án lớn hơn về bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ chứ không chỉ là trách nhiệm của một tổ chức nhà nước duy nhất.

## Kết luận

Xây dựng chiến lược thúc đẩy bình đẳng giới là nhiệm vụ đầy thách thức do bản chất liên ngành của vấn đề. Giới có liên quan đến tất cả mọi lĩnh vực và mọi cấp độ phát triển. Trong nỗ lực xác định các ưu tiên chúng tôi đã cố gắng tập trung vào những thay đổi với khả năng cải thiện chất lượng cuộc sống và khả năng kiếm sống cho một số lượng lớn phụ nữ và nam giới; giải quyết nguyên nhân mà không phải là triệu chứng; nhưng chúng tôi cũng đề cập đến những triệu chứng nếu đã vi phạm nghiêm trọng quyền con người. Chúng tôi cũng tập trung vào những giải pháp thực tế và những dự thảo cụ thể, ưu tiên việc thực hiện các luật và chính sách hiện hành mà không phải là khuyến nghị những luật và chính sách mới.

Điểm khởi đầu cho việc phân tích là sự quan sát tìm hiểu bao quát, được hỗ trợ bởi các bằng chứng thực tế, rằng phụ nữ Việt Nam cũng tích cực về mặt kinh tế như nam giới nhưng đồng thời vẫn là người chịu trách nhiệm về các công việc gia đình và chăm sóc con cái và bị mắc kẹt giữa những trông mong đầy mâu thuẫn về những chuẩn mực và giá trị truyền thống và những chuẩn mực giá trị được bắt nguồn từ một xã hội đang trải qua những thay đổi rất nhanh chóng và tìm kiếm những cơ hội tự khẳng định mình trong nền kinh tế toàn cầu. Chúng tôi cũng nhận lãnh trách nhiệm về những nghiên cứu khác nhau chứng thực tầm quan trọng của công việc cũng như là bổn phận làm mẹ đối với người phụ nữ ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực kinh tế sản xuất khuyến nghị của chúng tôi nhằm mục tiêu thúc đẩy tiềm năng làm kinh tế và khả năng của người phụ nữ trong việc phá bỏ những rào cản hiện đang hạn chế họ làm việc ở một số khu vực của thị trường lao động. Giáo dục, chuyên môn và đào tạo, những việc đều hướng tới nhu cầu của một nền kinh tế và một xã hội đang ngày một đổi, đều rất quan trọng nhưng cũng có một nhu cầu giải quyết những hình thức phân biệt đối xử hiện nay trong hệ thống pháp luật và giải quyết nhu cầu của những nhóm dễ bị tổn thương trong thị trường lao động. Chúng tôi ưu tiên người di cư như là một ví dụ của nhóm này, nhưng cũng ghi nhận rằng có nhiều nhóm khác mà tình trạng của họ cũng cần có sự quan tâm lớn của nhà nước.

Chúng tôi nhấn mạnh ý nghĩa đang thay đổi của công việc “chăm sóc”. Chúng tôi đề nghị vấn đề chăm sóc và nhu cầu chuyên nghiệp hóa công việc chăm sóc đòi hỏi một cách nhìn mới. Vấn đề “chăm sóc” cần nhận được sự ưu tiên trong nghĩa rộng hơn của từ này: phụ nữ cần được hỗ trợ trong việc chăm sóc con cái và việc nhà để phụ nữ có thể tham gia một cách bình đẳng vào đời sống kinh tế và “chăm sóc” cần nhận được sự ưu tiên với ý nghĩa của những kỹ năng mới của một nghề mới và chuyên môn đòi hỏi để giải quyết những áp lực, căng thẳng và những vấn đề xã hội mà mọi xã hội trong thời kỳ chuyển đổi đều gặp phải. Việt Nam đã không phải chứng kiến mức độ chia rẽ xã hội như trường hợp của Liên bang Xô viết cũ nhưng ít nhiều Việt Nam cũng đang phải chứng kiến những vấn đề xã hội đang nảy sinh ngày càng nhiều, rất nhiều trong số đó kéo theo sự thay đổi về nghĩa của giới và các quan hệ giới.

Một tập hợp những bản khoản khác liên quan đến lĩnh vực “bộ máy chính trị”: sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, quyền con người và vấn đề bạo lực gia đình. Về một khía cạnh nào đó những vấn đề này là không mới nhưng đang thu hút những sự quan tâm lớn. Một số vấn đề, chẳng hạn như nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên và nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính là tương đối mới và cần được chú ý trước khi vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn.

Cuối cùng, chúng tôi đã đề cập đến một lĩnh vực mà, theo nhiều cách, là trung tâm của việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới nhưng đồng thời cũng là vấn đề khó khăn nhiều thách thức nhất: đó là sự tham gia của phụ nữ vào các diễn đàn tập thể mà ở đó những quyết định quan trọng sẽ được đưa ra có tác động đến đời sống của họ và cộng đồng. Trong khi chỉ tiêu đã đang theo chiều hướng nâng cao sự có mặt của người phụ nữ trong cơ cấu chính trị, tỷ lệ này vẫn còn tương đối thấp. Ở đây, cùng với những ưu tiên tương đối hiển nhiên như đào tạo phụ nữ nắm giữ vị trí lãnh đạo, chúng tôi đã rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác dân chủ ở cơ sở có thể làm cơ sở cho việc xây dựng sự tham gia của người phụ nữ từ dưới lên.

Trong tất cả những vấn đề này, ý chí chính trị ở tất cả các cấp cao là vô cùng quan trọng. Như chúng tôi đã ghi nhận, “nâng cao hiểu biết” được xác định qua các cuộc tham vấn của chúng tôi như là một điều kiện tiên quyết quan trọng đối với nhiều ưu tiên chính sách mà chúng tôi đã xác định. Điều này thể hiện một sự thừa nhận rằng các chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới phải giải quyết những ý tưởng và định kiến lâu nay về quan hệ giới và chuẩn mực của nữ tính và nam tính trong xã hội. Những chiến lược nhằm thay đổi thái độ do đó phải đi cùng với những chiến lược thay đổi chính sách và phân bổ nguồn lực. Trong bối cảnh của Việt Nam, cam kết từ đội ngũ lãnh đạo chính trị sẽ còn cần thời gian để có thể đưa ra những dấu hiệu và sự khích lệ cần thiết để giải quyết một số những thành kiến và định kiến này.



# Phụ lục

## Phụ lục 1: Những vấn đề quan trọng khác về bình đẳng giới

### *Các nhóm dễ bị tổn thương*

Chúng tôi đã lựa chọn tập trung vào các điều kiện làm tăng khả năng dễ bị tổn thương hơn là tập trung vào các nhóm dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, có những bản khoản về tình trạng thực tế của những nhóm cụ thể và nhu cầu giải quyết bản chất thực sự của tình trạng dễ bị tổn thương của họ. Người di cư, cả nội địa và quốc tế, đều được rất nhiều người xếp vào nhóm dễ bị tổn thương. Người ta cho rằng người di cư không có đăng ký hộ khẩu phải đối mặt với tình trạng bị phân biệt đối xử trong khi tiếp cận với việc làm và dịch vụ công và con cái họ cũng trong tình trạng yếu thế khi đi học. Cũng có những bản khoản lo lắng về những nhóm khác, trong đó có người di cư, có dính dáng đến các hình thức công việc liên quan đến bóc lột tình dục. Gái mại dâm cũng thường thuộc nhóm dễ bị tổn thương.

Các điều kiện lao động dành cho người xuất khẩu lao động chính thức, tình hình di cư không chính thức và buôn bán phụ nữ và tỷ lệ đang ngày càng tăng những phụ nữ lập gia đình qua những đám cưới xuyên biên giới được sắp đặt trước, tất cả đều được đề cập đến như là những lĩnh vực cần quan tâm nhưng cần có thêm nhiều thông tin để có thể chắc chắn ai và nhóm nào thuộc những nhóm dễ bị tổn thương.

Trong khi hộ gia đình mà chủ hộ là nữ, theo các số liệu thống kê của Việt Nam, không thực sự là những người nghèo hơn so với các hộ khác, những kết quả định tính đã rất rõ ràng trong việc coi nhóm này là một trong những nhóm dễ bị tổn thương. Cũng có những bằng chứng cho rằng các hộ gia đình phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập của người phụ nữ (phụ nữ gánh vác gia đình) có thể nghèo hơn số hộ còn lại (Kabeer và Vân Anh, 2000; Scott, 2003). Những hộ gia đình như thế này dường như dễ bị tổn thương nhất khi luật đất đai đứng trước nguy cơ không thực hiện được, vì khi người chồng, trụ cột của gia đình mất đi họ có nguy cơ bị mất đất ở.

### *Quan hệ công nghiệp và vấn đề sức khỏe và an toàn nghề nghiệp*

Vai trò của công đoàn trong các mối quan hệ công nghiệp được cho là một lĩnh vực có vấn đề. Như một người dự tham vấn nói, 'Công đoàn không tích cực lắm. Mọi người đang được khuyến khích làm việc và có một yêu cầu lớn về việc làm có thu nhập. Tuy nhiên, hội LHPN dường như đang dùng tất cả thời gian của mình để tìm kiếm các dự án do hội không có bất kỳ nguồn kinh phí nào. Có khoảng 40.000 doanh nghiệp mới và chỉ có 330 thanh tra lao động trên cả nước'. Do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là một nhà đàm phán không hiệu quả, rất nhiều vấn đề trở thành những vụ kiện công nghiệp. Điều này càng trở nên trầm trọng vì các công đoàn, hiện vẫn là một phần cơ cấu của đảng, xem vai trò của mình là vận động cho việc trả lương cao hơn ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cuối cùng, người ta quan tâm chú ý đến các quy định của doanh nghiệp nhiều hơn là đến các bộ luật về lao động. Việc không tuân thủ thậm chí những tiêu chuẩn cơ bản nhất của luật lao động (chẳng hạn như số giờ làm việc hàng ngày) đã dẫn đến việc một số lượng lớn người lao động nữ phải bỏ việc, thường là do không quay trở lại kịp sau kỳ nghỉ Tết.

Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp là vấn đề được nhắc đi nhắc lại trong các cuộc tham vấn của chúng tôi. Người ta cảm thấy rằng bản chất của những rủi ro về sức khỏe và an toàn ở người phụ nữ thì khác với nam giới. Nam giới thường làm những công việc nguy hiểm như các công trường xây dựng và hàn mà không được bảo vệ, trong khi phụ nữ thường làm những công việc có nhiều rủi ro hơn về rối loạn xương và cơ bắp hoặc phải đối mặt với các sản phẩm độc hại. Những nghiên cứu khác nhau về vấn đề này cần được kiểm tra và so sánh trước khi có thể xác định những lỗ hổng về thông tin và đưa ra các giải pháp chính sách.

### *Luật đất đai*

Đã có rất nhiều thảo luận về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bảo đảm người phụ nữ có tên trong sổ đỏ đã được thông qua là một trong bốn chỉ tiêu về bình đẳng giới trong các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam. Người ta cũng chỉ ra cho chúng tôi những báo cáo tiến độ đã thôi không đề cập đến vấn đề này nữa: 'đã có một chương trình nghị sự giải quyết vấn đề đất đai, nhưng chưa có chiến lược thực thi hoặc kế tiếp'. Trong khi những sổ đỏ mới được cấp có tên của người phụ nữ, xin cấp sổ đỏ lại đòi hỏi cần có thời gian và tiền bạc.

Người ta cũng cảm thấy rằng tục lệ và quan niệm cũ vẫn tiếp tục đặt người phụ nữ nông thôn ở trong tình thế bất lợi. Phụ nữ không cảm thấy đủ tự tin để yêu cầu họ có tên trong sổ đỏ. Cần có các nghiên cứu để tìm hiểu tại sao phụ nữ không còn đòi hỏi đưa tên họ vào sổ đỏ.

## Phụ lục 2: Khuyến nghị chương trình nghiên cứu

Các nghiên cứu về giới ở Việt Nam rõ ràng đã tăng trong những năm gần đây, và chất lượng của những nghiên cứu này đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến giới trong các ngành khoa học xã hội vẫn còn tương đối mới, và một số lượng lớn những nghiên cứu cơ bản vẫn cần phải được thực hiện. Phụ lục này không nhằm mục đích đưa ra một danh sách đầy đủ những nghiên cứu chính liên quan đến giới mà chỉ gợi ý một số lĩnh vực đang có nhu cầu cấp thiết phù hợp với năm ưu tiên mà chúng tôi đã trình bày trong báo cáo này.

**Yêu cầu về số liệu:** Như đã ghi nhận ở phần ba, việc thiếu những dữ liệu phân tách giới đã được đề cập đến trong các cuộc tham vấn như là một hạn chế chính trong công tác nghiên cứu và ra quyết định. Một hoạt động có thể giúp khuyến khích và hướng dẫn công tác nghiên cứu ở Việt Nam có thể là một đánh giá những nỗ lực thu thập dữ liệu hiện nay của chính phủ, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác và sự sẵn có của những số liệu phân tách giới. Đánh giá này có thể được xuất bản định kỳ để giúp các nhà nghiên cứu, các nhà lập chính sách và xã hội dân sự và hướng dẫn những nỗ lực thu thập số liệu trong tương lai.

Một nhu cầu đặc biệt cấp bách ở Việt Nam là một điều tra lực lượng lao động được phân tách giới và có chất lượng cao nhằm bổ sung vào các điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp. Điều tra lực lượng lao động cần quan tâm đầy đủ tới vấn đề mùa vụ, di cư, lao động trong các ngành không có thống kê và thu nhập. Các mô hình có thể cần được bổ sung để giải quyết những vấn đề cụ thể như là sự sẵn có của dịch vụ chăm sóc trẻ, trả lương tối thiểu và thông tin chi tiết về công việc nhà.

Vai trò sản xuất của phụ nữ: Một đánh giá nhanh về những số liệu có sẵn cho thấy có một nhu cầu rất lớn cần nâng cao sự hiểu biết về giới trong nền kinh tế. Những nghiên cứu này là cần thiết để kiểm tra một số vấn đề sau:

- Mối quan hệ giữa tiếp cận của phụ nữ với đất đai, thu nhập và giáo dục và kết quả lao động trong gia đình;
- Nghiên cứu về phụ nữ trong nền kinh tế không chính thức và nền kinh tế không có thống kê
- Di cư nông thôn – thành thị và nông thôn – nông thôn, trong đó có động cơ, điều kiện sống và làm việc, vai trò của những người và tổ chức môi giới, tác động đối với trẻ em, tiền gửi về quê và di cư quay lại;
- Những xu hướng di cư quốc tế, tính dễ bị tổn thương cụ thể đối với người di cư quốc tế, tác động về mặt kinh tế và xã hội của tiền tiết kiệm gửi về quê;
- Tác động giới của đào tạo nghề và các hình thức đào tạo khác, trong đó có phân chia giới, quan hệ giữa đào tạo và tiếp cận việc làm, thúc đẩy nguyện vọng, thu nhập và điều kiện làm việc;
- Di cư bị cưỡng ép, kể cả buôn bán người, mại dâm, các đám cưới xuyên quốc gia, và mối liên hệ với điều kiện khó khăn về địa lý và vấn đề dân tộc thiểu số;
- Các điều khoản pháp luật liên quan đến giới trong Bộ luật Lao động và mức độ những điều khoản này có thể giúp hoặc giữ người phụ nữ, kể cả quan điểm của người lao động và người tuyển dụng, mức độ thực hiện và thi hành và chi phí và lợi ích có liên quan với những điều khoản cụ thể như là tuổi nghỉ hưu sớm và nghỉ thai sản đầy đủ hơn.

**Thay đổi cách tiếp cận với công việc “chăm sóc”:** Cần có những nghiên cứu về những mặt khác nhau của công việc chăm sóc đã được thảo luận trong báo cáo kể cả việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và hỗ trợ trong gia đình, cũng như là việc chuyên nghiệp hóa dịch vụ chăm sóc trong xã hội. Chi phí và hiệu quả của hỗ trợ công cho chăm sóc trẻ cần được nghiên cứu kỹ, kể cả dựa trên quan điểm của người phụ nữ trong thị trường lao động và tác động của việc này lên trẻ em.

**Vai trò sinh sản của người phụ nữ và vấn đề y tế:** Mặc dù các vấn đề sức khỏe sinh sản đã được nghiên cứu khá kỹ so với các lĩnh vực khác, nhu cầu rõ rệt vẫn còn đó, bao gồm:

- Nguyên nhân kinh tế và xã hội gây ra tỷ lệ nạo phá thai cao
- Hiện tượng và nguyên nhân của nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính

**Phụ nữ và bạo lực gia đình:** Nỗi bận tâm lo lắng đang ngày càng lớn về bạo lực được đi kèm với việc thiếu thông tin về hiện tượng, xu hướng và nguyên nhân. Điều kiện tiên quyết cho một nghiên cứu nghiêm túc do đó là việc cần có những số liệu toàn diện về những giải pháp và hậu quả về bạo lực gia đình. Nếu hành động này của người dân sẽ được giám sát, một cơ sở dữ liệu đại diện cấp quốc gia là cần thiết. Những nghiên cứu qui mô nhỏ hơn hiện nay về nguyên nhân và hậu quả của bạo lực gia đình đã đưa ra một cơ sở tốt, những nghiên cứu này cần được thực hiện để tăng cường sự hiểu biết. Những đánh giá về các nỗ lực khác nhau nhằm giải quyết bạo lực là cần thiết để bảo đảm tính hiệu quả và thông báo cho các nhà lập chính sách.

Phụ nữ trong tiến trình chính trị: Đây là một lĩnh vực nghiên cứu mới ở Việt Nam và hứa hẹn đưa ra những phát hiện quan trọng về vị thế của người phụ nữ trong hệ thống chính trị và xã hội một cách chung hơn. Một số vấn đề cụ thể bao gồm:

- Những hạn chế đối với người phụ nữ trong việc tham gia vào cơ cấu chính trị các cấp, bao gồm những hạn chế về cá nhân, văn hóa, và các mặt thể chế và hệ thống;
- Đặc điểm của phụ nữ những người tham gia vào tiến trình chính trị ở mọi cấp, và những người không thuộc thành phần này nhưng muốn trở thành những người hoạt động trong lĩnh vực chính trị;
- Các nghiên cứu điển hình về những cách làm hay và các biện pháp đóng góp cho quá trình.

Một số những chủ đề khác có cùng mức độ cấp thiết đã được đề cập tới trong các cuộc tham vấn của chúng tôi. Dự định của chúng tôi không phải là loại trừ những chủ đề nghiên cứu này bởi vì lĩnh vực này được mở rất rộng và về mọi lĩnh vực của đời sống người phụ nữ và các quan hệ về giới ở Việt Nam và cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng. Chúng tôi chỉ đưa ra một danh sách ngắn gọn này với ý định nhằm khuyến khích cộng đồng các nhà nghiên cứu – và không chỉ “các chuyên gia về giới” – tìm hiểu thêm về những vấn đề rất sống động và có vai trò vô cùng quan trọng này vì nó liên quan đến đời sống kinh tế, xã hội và chính trị ở Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

- Hành động quốc tế (2003) *Tác động của hội nhập kinh tế lên cuộc sống và việc làm của phụ nữ di cư thành phố Hải Phòng*
- Ngân hàng Phát triển châu Á (2005) *Phân tích tình hình giới Việt Nam Hà Nội*
- Ngân hàng Phát triển châu Á, Bộ NN&PTNT và Hội LHPN Việt Nam (2004) *Chiến lược giới và kế hoạch hành động phát triển nông nghiệp và nông thôn ngày 29 tháng 2 năm 2004*
- Bales, S. (2000) *Tình hình và xu hướng lao động ở Việt Nam: Phân tích dựa trên Điều tra Mức sống Việt Nam 1992-93 và 1997-98*. Tài liệu tham khảo cho Báo cáo Phát triển Việt Nam, 2000
- Belanger, D. và Khuất Thu Hồng (1999) 'Kinh nghiệm của phụ nữ đơn thân về các mối quan hệ tình dục và nạo phá thai ở Hà Nội, Các vấn đề về Sức khỏe Sinh sản Việt Nam Tập 7 (14): 71-82.
- Beresford, M. (1997) *Tác động của cải cách kinh tế vi mô lên người phụ nữ ở Việt Nam* Bangkok, UNIFEM
- Dalton, R.J. và N-N T. Ong (2001) "Công chúng Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi. Điều tra các giá trị thế giới Việt Nam 2001" Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ, Irvine, California
- Đặng Nguyên Anh (2001) *Di cư ở Việt Nam. Các cách tiếp cận lý thuyết và dẫn chứng từ một cuộc điều tra* Nhà Xuất bản Giao thông Vận tải, Hà Nội
- Đặng Nguyên Anh (2005) *Di cư nội địa: cơ hội và thách thức cho cải cách và phát triển ở Việt Nam*. VAPEC.
- Franklin, B. (2000) *Mở rộng tầm nhìn. Báo cáo về nghiên cứu và phân tích độc giả và chiến lược truyền thông về giới* Nhà Xuất bản Phụ nữ, Hà Nội
- Gammeltoft, T. (2002) 'Sự trở trêu của môi giới tình dục: quan hệ trước hôn nhân ở đô thị miền Bắc Việt Nam' trong J-Werner và D.Belanger (eds) *Giới, hộ gia đình, nhà nước: đổi mới ở Việt Nam* Nhà Xuất bản Đại học Cornell, Ithaca
- TCTK, 2005. *Thống kê Giới ở Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ 21*.
- Haughton và Nguyễn Phong *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế: Trường hợp của Việt Nam*, UNDP/TCTK, Hà Nội
- Kabeer, N. và Trần Thị Vân Anh (2000) *Giới, sự đa dạng về lối sống và tăng trưởng vì người nghèo ở nông thôn Việt Nam* Tài liệu của UNRISD số. 13. UNRISD, Geneva
- Kabeer, N. và Trần Thị Vân Anh (2001) *Giới và việc làm cho kinh tế trong nước và xuất khẩu trong thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường: Báo cáo trường hợp của Việt Nam tại hội thảo về Toàn cầu hóa và nghèo đói tại Việt Nam*, Hà Nội, 2001
- Knodel, J. Vũ Mạnh Lợi, R. Jayakody and Vũ Tuấn Huy (2004) *Vai trò giới trong gia đình: tính chất thay đổi và ổn định* trong Báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Dân số Việt Nam, số 04-559. Đại học Michigan.
- Michaelson, R. (2004) *Lạm dụng trẻ em ở Việt Nam: Báo cáo tóm tắt về Ý tưởng, Bản chất và Mức độ của lạm dụng trẻ em ở Việt Nam* UNICEF, Việt Nam
- Bộ Y tế, TCTK, UNICEF và WHO (2005) *Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam* Hà Nội
- Bộ KHĐT (2005) *Kế hoạch Phát triển Kinh tế-xã hội 2006-2010* Hà Nội, tháng 9/2005

- Bộ KHĐT/NHTG (2004) *Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng theo cộng đồng của Việt Nam. Báo cáo năm đầu.* (tháng 11. 2003- tháng 10. 2004). Hà Nội
- Ủy ban về sự tiến bộ của phụ nữ , UNDP và Đại sứ quán Hà lan (2005) *Những vấn đề về giới mới xuất hiện ở Việt Nam trong hội nhập kinh tế* Hà Nội, tháng 5, 2005
- Ủy ban về sự tiến bộ của phụ nữ (2000) *Phân tích tình hình và khuyến nghị chính sách thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam* (11/2000)
- Ủy ban về sự tiến bộ của phụ nữ (2005) *Số liệu thống kê giới Việt Nam.* Hà Nội
- OXFAM Anh, Viện Xã hội học Việt Nam và Viện Kinh tế Việt Nam (2003) *Tăng cường dân chủ cơ sở cho xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn ở Việt Nam. Nghiên cứu về Tác động của Dân chủ cơ sở.* Hà Nội
- Nhóm Hành động vì Đói nghèo (2002) *Cải thiện tình trạng sức khỏe và Giảm bất bình đẳng: Chiến lược đạt được các mục tiêu MDG riêng cho Việt Nam,* ADB và WHO, Hà Nội
- Rama, M. (2002) 'Những tác động giới của thu hẹp khu vực công: chương trình bài cách của Việt Nam" Tạp chí nghiên cứu NHTG, tập 17(2): 167-189
- Scott, S. (2003) *Giới, chủ hộ và quyền sở hữu đất đai. Những tổn thương mới trong tư hữu hóa ở Việt Nam".* Giới, Công nghệ và Phát triển tập 7(2): 233-263
- CHXHCN Việt Nam (2005) *Thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Báo cáo của Việt Nam, Bản thảo thứ V.* Hà Nội
- Tâm, Đỗ Thị Như (2003) *Những đám cưới tiện nghi: Bối cảnh, quá trình và kết quả của những đám cưới xuyên biên giới giữa phụ nữ trẻ Việt Nam và đàn ông Đài Loan* Quỹ Cứu trợ Nhi đồng, Thụy Điển
- Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng (2000) *Phụ nữ và đổi mới ở Việt Nam* Nhà Xuất bản Phụ nữ, Hà Nội
- Tripodi, A. Tạ Ngọc Sinh, 2004. *Phân tích tình hình giới tại Bộ NN&PTNT: Nghiên cứu định tính. Dự án Cải cách Hành chính Công tại Bộ NN&PTNT của UNDP VIE 02/016.*
- LHQ tại Việt Nam (2003) *Xóa bỏ các khoảng cách Thiên Niên Kỷ.* Hà Nội
- LHQ tại Việt Nam (2002) *Tóm tắt tình hình giới,* văn phòng LHQ tại Hà Nội
- LHQ tại Việt Nam (2004) *Báo cáo Đánh giá chung của LHQ về Việt Nam,* Hà Nội, tháng 11
- Hội LHPNVN, Hội Nông dân Việt Nam và Hội đồng Dân số (1999) *Thúc đẩy bình đẳng giới và trách nhiệm của người đàn ông trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Đánh giá cơ sở, Dự án VIE/97/P11* Hà Nội
- Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tấn Huy, Nguyễn Hữu Minh và J. Clements (1999) *Bạo lực trên cơ sở giới: trường hợp của Việt Nam,* NHTG và Viện Xã hội học, Hà Nội
- Viện Xã hội học Việt Nam (2005) "Các vấn đề giới qua kết quả điều tra ban đầu: điều tra giới hộ gia đình" Trình bày tại hội thảo SEDP
- Werner, J. và D. Belanger (2002) *Giới, hộ gia đình và nhà nước: đổi mới ở Việt Nam,* Cornell Chương trình Đông Nam Á, Ithaca
- NHTG (1999) *Việt Nam: Tấn công nghèo đói.* NHTG, Hà Nội

Xenos, P, N.D. Khê, N.H. Minh, M. Sheehan và V.M.Lợi (2004) 'Từ thanh niên đến tuổi trưởng thành ở Việt Nam. Những điểm chuẩn và đường mòn trong thời đại đổi mới' Tài liệu trình bày tại hội thảo về các gia đình Việt Nam thời kỳ hậu chuyển đổi. Khám phá di sản của thời kỳ đổi mới' Paris, 21-23 tháng 10 năm 2004